

Số: *53* /2019/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất và Quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến

ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Có bảng giá đất và Quy định áp dụng Bảng giá đất kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019; Quyết định số 08 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh bổ sung khoản 4 vào Điều 2 Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các Tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*2*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQP)(b/c);
- Các Đ/c TT Tỉnh ủy (b/c);;
- TT HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Tin học, công báo tỉnh;
- LĐVP + CV các khối;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Mùa A Sơn

QUY ĐỊNH
Áp dụng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên
từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Ban hành theo Quyết định số 53 /2019/QĐ-UBND ngày
24/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng, thời điểm áp dụng bảng giá đất

1. Phạm vi điều chỉnh: Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 để làm căn cứ áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Bảng giá đất không áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Giá đất đấu giá, giá đất đấu thầu đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoặc công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

b) Các trường hợp quy định tại khoản 4, Điều 114, Luật Đất đai năm 2013.

3. Bảng giá đất được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự;

b) Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

4. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc áp dụng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

5. Thời điểm áp dụng: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6. Thời hạn sử dụng đất: Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

Điều 2. Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024:

1. Phụ lục 1: Bảng giá đất ở đô thị gồm: 1.1. Thành phố Điện Biên Phủ; 1.2. Huyện Điện Biên Đông; 1.3. Huyện Mường Ảng; 1.4. Huyện Tuần Giáo; 1.5. Huyện Mường Chà; 1.6. Huyện Tủa Chùa; 1.7. Thị xã Mường Lay

2. Phụ lục 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn gồm: 2.1. Thành phố Điện Biên Phủ; 2.2. Huyện Điện Biên; 2.3. Huyện Điện Biên Đông; 2.4. Huyện Mường Ảng; 2.5. Huyện Tuần Giáo; 2.6. Huyện Mường Nhé; 2.7. Huyện Mường Chà; 2.8. Huyện Nậm Pồ; 2.9. Huyện Tủa Chùa; 2.10. Thị xã Mường Lay.

3. Phụ lục 3.: Bảng giá đất nông nghiệp gồm: 3.1. Thành phố Điện Biên Phủ; 3.2. Huyện Điện Biên; 3.3. Huyện Điện Biên Đông; 3.4. Huyện Mường Ảng; 3.5. Huyện Tuần Giáo; 3.6. Huyện Mường Nhé; 3.7. Huyện Mường Chà; 3.8. Huyện Nậm Pồ; 3.9. Huyện Tủa Chùa; 3.10. Thị xã Mường Lay.

4. Phụ lục 4: Bảng giá các loại đất khác gồm 9 bảng:

a) Bảng 1: Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

b) Bảng 2: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

c) Bảng 3: Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn.

d) Bảng 4: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn.

đ) Bảng 5: Đất nông nghiệp khác.

e) Bảng 6: Đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp.

g) Bảng 7: Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; mục đích công cộng.

h) Bảng 8: Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng; đất có công trình là đình, đền; đất phi nông nghiệp khác.

i) Bảng 9: Đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường.

Điều 3. Xác định vị trí trong bảng giá đất

1. Đối với đất ở đô thị: Xác định từ 1 đến 4 vị trí tương ứng với từng đoạn đường, loại đường.

a) Vị trí 1: Được xác định độ dài chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 20m;

b) Vị trí 2: Diện tích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân có cùng khuôn viên đất của vị trí 1 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 20m (từ trên mét 20 trở đi đến mét thứ 40) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 2.

c) Vị trí 3: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 của các đoạn đường nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông

nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 40 đến mét 60.

d) Vị trí 4: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 của các đoạn đường nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 60 trở lên.

e) Trường hợp trên cùng một đoạn đường, các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường thì áp dụng việc xác định vị trí như sau:

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có cùng mặt bằng với mặt đường hoặc có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường dưới 2m xác định là vị trí 1.

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường từ 2m đến 3m giá đất xác định bằng 70% giá đất của vị trí 1.

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường trên 3m giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 1.

2. Đối với đất ở tại nông thôn: Được xác định theo từng xã, trong từng xã xác định từng vị trí tương ứng 4 vị trí.

- Vị trí 1: Là vị trí bám trục đường giao thông, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 30 mét. Các trường hợp đất giáp mặt đường nhưng có độ sâu hoặc độ cao dưới 2m thì xác định là vị trí 1; từ 2m đến 3m thì giá đất xác định bằng 70% giá đất của vị trí 1; trên 3m giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 1.

- Vị trí 2: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 30 đến mét 60.

- Vị trí 3: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 60 đến mét 90.

- Vị trí 4: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 và các vị trí còn lại của mỗi khu vực quy định nêu trên.

3. Đối với đất nông nghiệp: Xác định vị trí trong các nhóm xã

a) Các phường: Mường Thanh, Nam Thanh, Tân Thanh, Noong Bua, Him Lam, Thanh Trường, Thanh Bình thuộc thành phố Điện Biên Phủ và các xã vùng lòng chảo huyện Điện Biên.

- Vị trí 1: Phải đảm bảo các điều kiện sau: Nằm ven các trục đường giao thông chính (đường liên xã, liên huyện, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách không quá 1.000 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 1.000 mét; Có độ phì từ mức trung bình trở lên; Chủ động được nước tưới tiêu.

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện: Nằm ven các trục đường giao thông chính (đường liên xã, liên huyện, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 1.000 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung từ tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 1.000 mét; Đáp ứng một trong hai lợi thế cho sản xuất nông nghiệp (*Có độ phì từ mức trung bình trở lên; Chủ động được nước tưới tiêu*).

Trường hợp trên cùng cánh đồng, cùng đôi nương rẫy với vị trí 1, nhưng khoảng cách nằm ở vị trí 2 và thửa đất có 02 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp thì được xếp vào vị trí 1.

- Vị trí 3: Gồm các thửa còn lại.

b) Các xã: Thanh Minh thành phố Điện Biên Phủ, các xã còn lại của huyện Điện Biên và các huyện còn lại trong tỉnh.

- Vị trí 1: Phải đảm bảo các điều kiện sau: Nằm ven các trục đường giao thông chính (đường liên xã, liên huyện, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách không quá 500 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 mét; Có độ phì từ mức trung bình trở lên; Chủ động được nước tưới tiêu.

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện: Nằm ven các trục đường giao thông chính (đường liên xã, liên huyện, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 500 mét kể từ mặt tiếp giáp trục đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường); Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung từ tiếp giáp vị trí 1 đến không quá 500 mét; Đáp ứng một trong hai lợi thế cho sản xuất nông nghiệp (*Có độ phì từ mức trung bình trở lên; Chủ động được nước tưới tiêu*).

Trường hợp trên cùng cánh đồng, cùng đôi nương với vị trí 1, nhưng khoảng cách nằm ở vị trí 2 và thửa đất có 02 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp thì được xếp vào vị trí 1.

- Vị trí 3: Gồm các thửa còn lại.

4. Đối với đất của các tổ chức chỉ xác định thành một vị trí, để tính chung cho cả toàn bộ khuôn viên thửa đất (không hạn chế độ dài, chiều sâu thửa đất cách chỉ giới giao thông) giá đất để tính tiền thuê đất, xác định giá trị đất vào giá trị tài sản được xác định theo vị trí mặt tiền công sở, mặt tiền thửa đất thuê.

5. Các loại đất khác: Xác định vị trí tương ứng với từng loại đất như trên

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm quán triệt nghiêm túc thực hiện Quy định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với các Sở ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện Bảng giá đất và Quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo đúng quy định; Kiểm tra việc thực hiện Bảng giá đất và Quy định áp dụng Bảng giá đất của các cấp, các ngành.

b) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Bảng giá đất theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất. *2*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Mùa A Sơn

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số **53** /2019/QĐ-UBND ngày **31** tháng **12** năm 2019 của UBND tỉnh)

1.1. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1 | Đường Võ Nguyên Giáp | | | | |
| 1.1 | - Đường từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh, đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 | 32.000 | 16.000 | | |
| 1.2 | - Đường từ ngã ba rẽ vào trụ sở phường Tân Thanh, đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 | 26.000 | 13.000 | | |
| 1.3 | - Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường khu liên hiệp TTTDTT tỉnh, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 | 21.000 | 10.500 | | |
| 1.4 | - Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng (giáp địa phận phường Nam Thanh) | 26.000 | 13.000 | | |
| 1.5 | - Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 | 18.900 | 9.500 | | |
| 1.6 | - Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) | 14.000 | 7.000 | | |
| 1.7 | - Đoạn từ ngã ba rẽ vào khu liên hiệp TTTDTT, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 | 14.000 | 7.000 | 4.200 | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|----------|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1.8 | - Đoạn từ cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT. | 10.000 | 5.000 | 3.000 | |
| 1.9 | - Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường ASEAN) | 8.000 | 4.000 | 2.400 | |
| 2 | Đường Trần Đăng Ninh | | | | |
| 2.1 | - Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu Thanh Bình | 32.000 | 16.000 | | |
| 2.2 | - Đoạn từ cầu Thanh Bình đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ (bến xe khách Thành phố ĐBP) | 25.000 | 12.500 | | |
| 3 | Đường Trường Chinh | | | | |
| 3.1 | - Đoạn tiếp giáp Võ Nguyên Giáp đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất SN 67 | 18.000 | 9.000 | | |
| 3.2 | - Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường từ tiếp giáp đất SN 69 đến ngã tư trường tiểu học HN - ĐBP | 12.000 | 6.000 | | |
| 4 | Đường Nguyễn Hữu Thọ | | | | |
| 4.1 | - Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh (Trục đường phía đông) đến tiếp giáp đất cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội) | 11.500 | 5.800 | | |
| 4.2 | - Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh (Trục phía tây - Phía bên sân bay) đến tiếp giáp đường công vào sân bay | 10.000 | 5.000 | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 4.3 | - Đoạn từ cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là cổng vào sân bay đến hết cầu C13 | 7.200 | 3.600 | | |
| 4.4 | -Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến Công hợp 2 tiếp giáp kè sông Nậm Rốm (lý trình Km 194+762,65 về phía cầu Mường Thanh) | 10.100 | 5.100 | | |
| 4.5 | -Đoạn tiếp giáp Công hợp 2 tiếp giáp kè sông Nậm Rốm (lý trình Km 194+762,65) đến ngã tư cầu Mường Thanh | 8.400 | 4.200 | 2.500 | |
| 5 | Đường Nguyễn Chí Thanh | | | | |
| 5.1 | - Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư đường Bế Văn Đàn | 25.000 | 12.500 | | |
| 5.2 | - Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba đường ra cầu A1 | 20.000 | 10.000 | | |
| 6 | Đường Bế Văn Đàn | | | | |
| | - Ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (Chi nhánh NH phát triển) đến hết cầu Mường Thanh | 17.700 | | | |
| 7 | Đường cầu A1 | | | | |
| 7.1 | - Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư rạp chiếu bóng) đến cầu A1 | 17.100 | 8.600 | | |
| 7.2 | - Đoạn từ đầu cầu A1 đến ngã ba rẽ đi Trung đoàn cảnh sát cơ động (Hết đất cây xăng) | 9.800 | 4.900 | | |
| 8 | Đường sau bảo tàng | | | | |
| | - Đoạn nối từ đường ra cầu A1 đến hết đất bảo tàng, đối diện bên kia đường hết đất số nhà 36 | 7.300 | 3.700 | 2.200 | 1.500 |
| 9 | Đường cạnh Bảo tàng | | | | |
| | - Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba đường sau Bảo tàng | 7.400 | 3.700 | 2.200 | 1.500 |
| 10 | Đường Hoàng Văn Thái | | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| | - Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư nghĩa trang A1) đến ngã tư trường HN - ĐBP | 11.200 | 5.600 | | |
| 11 | Đường nối từ ngã ba đường Hoàng Văn Thái (Tòa án tỉnh) đến đường Hoàng Công Chất (ngã tư công tỉnh đội) | 9.400 | 4.700 | | |
| 12 | Đường Hoàng Công Chất | | | | |
| 12.1 | - Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư trường HN - ĐBP | 11.200 | 5.600 | | |
| 12.2 | - Đoạn từ ngã tư trường HN -ĐBP đến ngã tư rẽ vào tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết đất số nhà 155 | 8.400 | 4.200 | | |
| 12.3 | - Đoạn từ ngã tư rẽ vào công Tỉnh Đội đến hết SN 221,đối diện bên kia đường là rẽ vào ngõ 246, SN 246 | 9.700 | 4.900 | 2.900 | 1.900 |
| 12.4 | - Đoạn tiếp giáp SN 221 đối diện bên kia đường là lối rẽ vào ngõ 246, đến ngã ba rẽ vào đường 22,5m (Hết địa phận phường Mường Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237 | 8.400 | 4.200 | 2.500 | 1.700 |
| 12.5 | - Đoạn từ ngã ba đường 22,5m (Hết địa phận phường Mường Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237 đến ngã tư công bệnh viện Đa khoa tỉnh | 6.500 | 3.300 | 2.000 | 1.300 |
| 12.6 | - Đoạn từ ngã tư công bệnh viện Đa khoa tỉnh đến hết đất trường Cao đẳng y tế | 5.000 | 2.500 | | |
| 12.7 | - Đoạn từ giáp đất trường cao đẳng y tế đến hết đất bản Noong Bua | 2.900 | 1.500 | 900 | 600 |
| 12.8 | - Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến công Tỉnh đội | 5.000 | 2.500 | | |
| 13 | Đường Lê Trọng Tấn | | | | |
| 13.1 | - Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (cạnh công ty thương nghiệp Điện Biên) đến ngã tư dốc Ta Pô. | 20.900 | 10.500 | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 13.2 | - Đoạn từ ngã tư dốc Ta Pô đến giáp đất Lữ đoàn 82 | 5.200 | 2.600 | | |
| 14 | Đường sau chợ trung tâm I | | | | |
| 14.1 | - Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) đến công phụ trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia hết đất số nhà 37D | 11.100 | 5.600 | | |
| 14.2 | - Đoạn từ công phụ trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia tiếp giáp đất số nhà 37D đến hết đất bãi đỗ xe của DN Huy Toan | 5.300 | 2.700 | | |
| 14.3 | - Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) rẽ vào đường sau khách sạn Công Đoàn | 5.300 | 2.700 | | |
| 15 | Đường 27m: | | | | |
| | Đoạn tiếp giáp đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường 13m | 10.600 | 5.300 | | |
| 16 | Đường 13m: | | | | |
| | Nối tiếp đường 27m (công sau trường sư phạm) đến ngã tư đường Sùng Phái Sinh | 6.200 | 3.100 | 1.900 | |
| 17 | Đường Tôn Thất Tùng | | | | |
| | - Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái (từ đất của TTPCBXH) đến công phụ Tỉnh đội | 6.500 | 3.300 | | |
| 18 | Quốc lộ 12 | | | | |
| 18.1 | - Đoạn từ cầu C13 đến hết địa phận thành phố | 4.600 | 2.300 | 1.400 | |
| 18.2 | - Đoạn từ cầu Mùng Thanh cũ đến ngã ba rẽ đi Trung đoàn cơ động (Tiếp giáp đất cây xăng) | 9.400 | 4.700 | 2.800 | |
| 19 | Đường Lò Văn Hặc | | | | |
| 19.1 | - Đoạn từ ngã ba đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư thứ nhất | 8.400 | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 19.2 | - Đoạn tiếp giáp từ ngã tư thứ nhất đến hết đường Lò Văn Hặc | 6.200 | 3.100 | | |
| 20 | Đường Trần Văn Thọ | | | | |
| | - Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Công An tỉnh) đến hết đường Trần Văn Thọ | 7.300 | 3.700 | | |
| 21 | Đường 13/3 | | | | |
| 21.1 | - Từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Văn Thọ rẽ về phía bên UBND thành phố đến hết đất Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh, đối diện là hết đất số nhà 01 | 5.900 | 3.000 | | |
| 21.2 | - Từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Văn Thọ rẽ về phía Công an tỉnh, đến giáp đất di tích đền kháng Him Lam, đối diện là hết đất số nhà 34 | 5.900 | 3.000 | | |
| 22 | Đường 10,5m Cạnh UBND tỉnh | | | | |
| | - Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp vào sân vận động và 2 đường nhánh bao quanh SVĐ (1 nhánh tiếp giáp với đường Trường Chinh, 1 nhánh tiếp giáp với đường Hoàng Công Chất) | 5.800 | 2.900 | | |
| 23 | Đường cạnh quảng trường UBND tỉnh | | | | |
| | - Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (trụ sở cựu chiến binh tỉnh) đến ngã ba cắt đường Phan Đình Giót | 8.300 | 4.200 | | |
| 24 | Đường Phan Đình Giót | | | | |
| 24.1 | - Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp cạnh khách sạn HN- ĐBP đến ngã ba rẽ vào chợ TT3, hết đất số nhà 100 | 5.700 | 2.900 | | |
| 24.2 | - Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba đường cạnh Quảng trường UBND tỉnh hết đất phòng Công chứng số 1 | 5.700 | | | |
| 25 | Đường Trần Can | | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 25.1 | - Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba thứ nhất, đối diện hết đất số nhà 08 | 8.800 | 4.400 | | |
| 25.2 | - Đoạn từ ngã ba thứ nhất đối diện bên kia tiếp giáp đất số nhà 08 đến ngã ba tiếp giáp đường Phan Đình Giót. | 6.100 | 3.100 | | |
| 26 | Đường trước chợ trung tâm III: Đoạn từ ngã ba đường Trường Chinh đến ngã ba đường Trần Can | 8.800 | 4.400 | | |
| 27 | Các đường nhánh nối từ Võ Nguyên Giáp sang đường Nguyễn Chí Thanh (trừ đường ra cầu A1- đường Bế Văn Đàn ra cầu Mường Thanh cũ) | 5.600 | 2.800 | | |
| 28 | Đường Tô Vĩnh Diện | | | | |
| 28.1 | - Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đối diện cây xăng công an tỉnh) đến ngã ba thứ 2 (Hết đất thửa 143 TĐĐ 58, đối diện hết đất thửa 107 TĐĐ 58) | 5.600 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| 28.2 | - Đoạn từ ngã ba thứ 2 (Tiếp giáp thửa 107 TĐĐ 58) đến hết đất nghĩa trang Him Lam | 5.400 | 2.700 | 1.600 | 1.100 |
| 28.3 | - Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện (Tiếp giáp thửa 143 TĐĐ 58) đến ngã ba rẽ vào Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên (TDP 18 - Him Lam) | 2.100 | 1.100 | 600 | 400 |
| 28.4 | - Đoạn từ ngã rẽ vào Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên (TDP 18 - Him Lam) đến Ngã ba tiếp giáp đường Bệnh viện - Tà Lèng | 1.900 | 1.000 | 600 | 400 |
| 28.5 | - Đoạn tiếp giáp đường 13,5m khu Tái định cư Phiêng Bua đến Trụ sở Công an Phường Noong Bua | 1.900 | 1.000 | 600 | 400 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 29 | Đường Sùng Phái Sinh | | | | |
| 29.1 | - Đoạn từ Ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường đến ngõ vào phố 15 (P.Him Lam). | 8.000 | 4.000 | 2.400 | 1.600 |
| 29.2 | - Đoạn tiếp giáp đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường tiếp giáp ngõ vào phố 15 (P.Him Lam) đến ngã tư đường 27m | 6.400 | 3.200 | 1.900 | 1.300 |
| 29.3 | - Đoạn tiếp giáp đường 27m đến đường Hoàng Công Chất | 2.500 | 1.300 | 800 | 500 |
| 30 | Đường rẽ vào xí nghiệp gạch: Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất trụ sở công ty cổ phần sản xuất vật liệu và xây dựng Điện Biên | 4.000 | 2.000 | 1.200 | 800 |
| 31 | Đường rẽ vào Công ty xăng dầu Điện Biên | | | | |
| 31.1 | Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất công ty xăng dầu Điện Biên, phía bên kia hết đất số nhà 68 (bao gồm cả đoạn rẽ lên khu nhà ở Tân Thanh) | 4.000 | 2.000 | 1.200 | |
| 31.2 | Đoạn tiếp giáp đất công ty xăng dầu Điện Biên đến hết đường nhựa (tính cả 2 bên đường) | 3.300 | 1.700 | 1.000 | |
| 32 | Đường rẽ vào trại 1 cũ (trường dân tộc nội trú huyện ĐB) | | | | |
| 32.1 | - Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến cầu Bê tông thứ nhất | 7.000 | 3.500 | | |
| 32.2 | - Đoạn từ cầu Bê tông thứ nhất đến bờ mương | 4.000 | 2.000 | 1.200 | 800 |
| 33 | Đường đi cầu treo C4: Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp cạnh cây xăng C4 đến đầu cầu treo C4 | 7.000 | 3.500 | 2.100 | 1.400 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 34 | Các đường nhánh còn lại nối từ đường Trường Chinh đến các đường khác. | | | | |
| 34.1 | - Các đường nhựa hoặc bê tông có khổ rộng từ 5 đến dưới 7m | 3.800 | 1.900 | 1.100 | |
| 34.2 | - Các đường nhựa hoặc bê tông có khổ rộng từ 3 đến dưới 5m | 3.500 | 1.800 | 1.100 | |
| 34.3 | - Các đường nhựa hoặc bê tông có khổ rộng dưới 3m | 3.300 | 1.700 | 1.000 | |
| 34.4 | - Các đường đất, cấp phối | 2.500 | 1.300 | 800 | |
| 35 | Đường đi vào xã Thanh Luông: Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh đến hết địa phận Thành phố | 5.000 | 2.500 | 1.500 | |
| 36 | Đường Hòa Bình | | | | |
| 36.1 | - Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp qua trụ sở phường Tân Thanh đến hết đất số nhà 61, đối diện bên kia hết đất SN 58 | 4.600 | 2.300 | 1.400 | 900 |
| 36.2 | - Đoạn tiếp giáp đất số nhà 61, đối diện bên kia tiếp giáp đất SN 58 đến ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (đối diện công sở Nông nghiệp PTNT) | 3.300 | 1.700 | 1.000 | 700 |
| 37 | Đường vào C13 | | | | |
| 37.1 | - Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 12 đến công phòng khám đa khoa khu vực. Đối diện hết đất SN16 | 2.400 | 1.200 | 700 | 500 |
| 37.2 | - Đoạn tiếp giáp công phòng khám đa khoa khu vực. Đối diện tiếp giáp đất SN16 đến cầu máng C8 | 1.700 | 900 | 500 | 300 |
| 37.3 | - Các đường nhựa hoặc bê tông còn lại thuộc phố 1, phố 2 phường Thanh Trường | 1.500 | 800 | 500 | 300 |
| 38 | Các tuyến đường trong khu dân cư kênh tả | | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 38.1 | - Đường có khổ rộng 17m | 5.600 | | | |
| 38.2 | - Đường có khổ rộng 13 m | 3.400 | | | |
| 38.3 | - Đường có khổ rộng 10 m: Đoạn từ Trung tâm Dân số KHHGD-TP đến hết đất trường mầm non Sơn ca | 4.100 | | | |
| 38.4 | - Đường có khổ rộng 10 m: Đoạn từ hết đất trường mầm non Sơn ca song song với đường 13m đến hết đất lô F1 | 3.100 | | | |
| 39 | Các đường còn lại tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp | | | | |
| 39.1 | - Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng 7m trở lên là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thừa) | 3.600 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| 39.2 | - Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng 7m trở lên là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thừa) | 3.200 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| 39.3 | - Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng 7m trở lên là đường đất, cấp phối (100m đầu tính từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp, tính trọn thừa) | 3.000 | 1.500 | 900 | 600 |
| 39.4 | - Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng 7m trở lên là đường đất, cấp phối (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thừa) | 2.700 | 1.400 | 800 | 500 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 39.5 | - Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (là đường nhựa hoặc bê tông)- (100m đầu, tính trọn thửa) | 3.000 | 1.500 | 900 | 600 |
| 39.6 | - Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (là đường nhựa hoặc bê tông) - (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa) | 2.700 | 1.400 | 800 | 500 |
| 39.7 | - Các đường tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m là đường đất, cấp phối - (100m đầu, tính trọn thửa) | 2.500 | 1.300 | 800 | 500 |
| 39.8 | - Các đường tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m là đường đất, cấp phối - (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa) | 2.200 | 1.100 | 700 | 400 |
| 40 | Đường nối từ đường Sùng Phái Sinh đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Đường đi nghĩa trang Hòa Bình) | | | | |
| 40.1 | - Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến hết đất số nhà 164, đối diện bên kia là đường đi lên trạm thông tin | 5.000 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| 40.2 | - Đoạn tiếp giáp đất số nhà 164 đối diện bên kia đường là đường đi lên trạm thông tin đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất | 4.800 | 2.400 | 1.400 | 1.000 |
| 41 | Các đường còn lại trong khu dân cư | | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 41.1 | - Các đường có khổ rộng 10m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh, Đường Nguyễn Hữu Thọ phường Thanh Bình | 6.000 | | | |
| 41.2 | - Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7m đến dưới 11,5m là đường nhựa, bê tông | 3.800 | 1.900 | 1.100 | 800 |
| 41.3 | - Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông | 4.200 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| 41.4 | - Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông | 4.600 | 2.300 | 1.400 | 900 |
| 41.5 | - Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7m đến dưới 11,5m là đường đất, cấp phối | 2.400 | 1.200 | 700 | 500 |
| 41.6 | - Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối | 2.800 | 1.400 | 800 | 600 |
| 41.7 | - Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối | 3.400 | 1.700 | 1.000 | 700 |
| 42 | Các đường Bê tông trong các khu dân cư | | | | |
| 42.1 | - Các đường Bê tông có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m | 3.000 | 1.500 | 900 | 600 |
| 42.2 | - Các đường Bê tông có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m | 2.300 | 1.200 | 700 | 500 |
| 42.3 | - Các đường bê tông còn lại dưới 3m | 1.800 | 900 | 500 | 400 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 43 | Các đường đất, cấp phối trong các khu dân cư | | | | |
| 43 | - Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m | 2.100 | 1.100 | 600 | 400 |
| 43.1 | - Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m | 1.600 | 800 | 500 | 300 |
| 43.2 | - Các đường đất còn lại dưới 3m | 1.400 | 700 | 400 | 300 |
| 44 | Các tuyến đường trong khu tái định cư thủy điện Sơn La tại phường Noong Bua. | | | | |
| 44.1 | - Đường có khổ rộng 36m | 8.700 | | | |
| 44.2 | - Đường có khổ rộng 22,5m | 5.500 | | | |
| 44.3 | - Đường có khổ rộng 20,5m | 5.200 | | | |
| 44.4 | - Đường có khổ rộng 16m | 4.400 | | | |
| 44.5 | - Đường có khổ rộng 13,5m | 3.600 | | | |
| 44.6 | - Đường có khổ rộng 11,5m | 2.700 | | | |
| 45 | Đường vành đai 3 (Asean) | - | | | |
| 45.1 | - Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất khách sạn Him Lam | 5.000 | 2.500 | | |
| 45.2 | -Đoạn hết đất khách sạn Him Lam đến giáp địa phận xã Tà Lèng | 1.800 | 900 | 500 | 400 |
| 45.3 | -Đoạn từ địa phận xã Tà Lèng đến hết địa phận thành phố | 1.200 | 600 | 400 | 200 |
| 46 | Đường phía tây sông Nậm Rốm: Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh đi qua hầm Đờ Cát, đến hết địa phận Thành Phố (Bao gồm cả đường nhánh rẽ ra cầu A1) | 3.100 | 1.600 | 900 | 600 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 47 | Đường vào Trung tâm TĐTT | | | | |
| 47.1 | Đường 32m đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào đến hết đất Nhà thi đấu đa năng tỉnh Điện Biên (2 bên đường) | 11.900 | 6.000 | | |
| 47.2 | Đường 24,5m nối với đường 32m cạnh Nhà thi đấu đa năng | 8.100 | 4.100 | | |
| 48 | Đường nối từ đường Hoàng Văn Thái đến khu TĐC Khe Chít I (Đường 20,5m) | | | | |
| 48.1 | - Đoạn từ tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến ngã ba suối Hồng Lú (Hết địa phận phường Mường Thanh) | 5.500 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| 48.2 | - Đoạn từ ngã ba suối Hồng Lú (Hết địa phận phường Mường Thanh) đến ngã tư tiếp giáp đường 20,5m Noong Bua đi Pú Từ | 5.200 | 2.600 | 1.600 | 1.000 |
| 48.3 | - Đoạn từ Ngã tư tiếp giáp đường Noong Bua - Pú Từ đến tiếp giáp đường Trục C (13,5m) khu TĐC Khe Chít I | 5.200 | 2.600 | 1.600 | 1.000 |
| 49 | Đường vành đai II (Đường 20,5m) | | | | |
| 49.1 | Đoạn nối tiếp khu TĐC Thùỵ điện Sơn La - Phường Noong Bua đến ngã tư giao nhau với đường Hoàng Văn Thái - Khe Chít | 5.200 | 2.600 | 1.600 | 1.000 |
| 49.2 | Đoạn từ ngã tư giao nhau đường Hoàng Văn Thái - Khe Chít đến hết địa phận Thành Phố | 4.000 | 2.000 | 1.200 | 800 |
| 50 | Đường nối từ đường Võ Nguyên Giáp đến khu dân cư Kênh Tả (Đường 20,5m) | 5.500 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 51 | Đường nối từ khu dân cư Kênh Tả đến đường Bệnh viện - Tà Lèng (Đường 20,5m) | 5.200 | 2.600 | 1.600 | 1.000 |
| 52 | Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam | 2.800 | 1.400 | 800 | 600 |
| 53 | Đường nối từ ngã 4 Hoàng Công Chất (cổng Bệnh viện tỉnh) đi Tà Lèng | | | | |
| 53.1 | Đoạn từ ngã tư bệnh viện tỉnh đến hết đất trụ sở Cục thuế tỉnh Điện Biên (Tiếp giáp đường 60m) | 4.800 | 2.400 | 1.400 | 1.000 |
| 53.2 | Đoạn từ tiếp giáp đường 60m đến ngã tư tiếp giáp đường ra Khách sạn Him Lam | 5.000 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| 53.3 | Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường ra Khách sạn Him Lam đến ngã ba rẽ vào bản Tà Lèng | 4.800 | 2.400 | 1.400 | 1.000 |
| 53.4 | Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở UBND xã | 3.200 | 2.200 | 1.600 | 1.000 |
| 54 | Các tuyến đường trong khu Tái định cư Khe Chít I | | | | |
| 54.1 | - Đường có khổ rộng 20,5m | 5.200 | | | |
| 54.2 | - Đường có khổ rộng 17m | 4.600 | | | |
| 54.3 | - Đường có khổ rộng 13,5m | 3.500 | | | |
| 55 | Tuyến đường nối từ đường ASEAN đến cầu BTCT khu TĐC Khe Chít - (Đường 17,5m Khe Chít II) | 4.800 | | | |
| 56 | Các tuyến đường trong khu Tái định cư Phiêng Bua | | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 56.1 | - Đường có khổ rộng 13,5m | 3.600 | | | |
| 56.2 | - Đường có khổ rộng 13m | 3.500 | | | |
| 57 | Các tuyến đường trong khu Tái định cư Công viên trẻ thơ | | | | |
| 57.1 | - Đường có khổ rộng 60m | 22.400 | | | |
| 57.2 | - Đường có khổ rộng 10m | 5.600 | | | |

1.2. HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

ĐVT: 1.000 đồng/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| I | Đường 19,5 m | | | |
| 1 | - Đoạn từ cổng nhà văn hóa tổ 5 tới ngã tư cây xăng (từ thửa đất ở đô thị thửa số 46 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 139 tờ bản đồ 31 và thửa số 13, thửa số 20 tờ bản đồ 30) | 3.400 | 1.400 | |
| 2 | Đoạn từ ngã tư cây xăng đến ngã tư sân vận động – cổng chào tổ 2 (từ thửa số 94 và thửa số 53 tờ bản đồ 31 đến hết thửa số 6 đất chưa sử dụng và thửa số 67 đất chưa sử dụng, tờ bản đồ 32) (trừ khu vực đấu giá tổ 5 từ đường đôi đến trụ sở Kho bạc Nhà nước và khu vực đấu giá cổng chào tổ 2). | 4.000 | 1.600 | |
| 3 | Đoạn từ ngã tư sân vận động – cổng chào tổ 2 đến ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 (từ thửa đất số 40 đất giao thông tờ bản đồ 32 đến hết thửa đất đai tương niệm thửa số 28 tờ bản đồ 33) | 1.550 | 600 | |
| 4 | Đoạn từ ngã 3 đường bê tông sang tổ 1 đến hết ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện (từ thửa đất chưa sử dụng thửa đất số 5 tờ bản đồ 33 đến thửa số 57 đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác tờ bản đồ 26 (trong đó có thửa đất số 3 đất bằng chưa sử dụng tờ bản đồ 33) | 1.450 | 550 | 250 |
| 5 | Đoạn từ ngã 3 nhà công vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện đến ngã tư lối rẽ lên Công an huyện – trường tiểu học – Toà án huyện (từ thửa đất ở đô thị thửa 49 và đất chưa sử dụng thửa số 58 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất số 8 đất thùy lợi tờ bản đồ 24) | 1.600 | 700 | |
| 6 | Đoạn từ ngã tư Công an huyện – trường tiểu học – Toà án xuống ngã 3 rẽ lên UBND, qua ngã 3 khu liên hợp thể thao đến cổng nhà văn hóa tổ 5 (thửa đất cơ sở văn hóa số 29 tờ bản đồ 23 đến hết thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 và sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 45 tờ bản đồ 23) | 1.800 | 800 | |
| 7 | Khu vực đấu giá tổ 5 Từ thửa 168 đến thửa 175 tờ bản đồ 31 (bám trục đường 19,5m) | 2.400 | | |
| 8 | Từ thửa 158 đến thửa 166 tờ bản đồ 31 (quay sang Kho bạc Nhà nước) | 1.600 | | |
| 9 | Từ thửa 152 đến thửa 157 tờ bản đồ 31 (quay sang chợ trung tâm) | 3.600 | | |
| 10 | Thửa 151, 162, 163, 164, 167 tờ bản đồ 31 (bám trục đường đôi) | 2.200 | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|------------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 11 | Các thửa 159, 160, 161 tờ bản đồ 31 (trong khu đấu giá) | 800 | | |
| II | Trục đường đôi | | | |
| 1 | - Từ thửa đất ở đô thị thửa đất số 41 tờ bản đồ số 23 chỗ ngã ba giao đường 19,5m đến ngã ba công trung tâm hội nghị (trừ khu đấu giá tổ 5 và lô đất chợ trung tâm trong nhà) | 3.450 | 1.500 | |
| 2 | - Lô đất chợ trung tâm - trong nhà (thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31) | 3.450 | 1.500 | |
| III | Đường 16,5m | | | |
| 1 | Đoạn từ thửa đất xây dựng trụ sở cơ quan khu ngã ba Bưu điện – Trạm thú y – Trạm bảo vệ thực vật đến khu ngã tư Chi cục thuế (từ thửa số 79 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 56 đến hết thửa đất ở đô thị số 39 và thửa đất số 48 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ 23) | 1.700 | 900 | |
| 2 | Đoạn từ ngã tư Chi cục thuế đến ngã 3 phía sau Nhà truyền thống (thửa đất số 15 đất xây dựng trụ sở cơ quan tờ bản đồ số 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 38, vòng lên hết thửa đất ở đô thị 62 tờ bản đồ 24) | 1.200 | 500 | |
| 3 | Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 50 tờ bản đồ 23 và thửa đất ở đô thị thửa số 54 tờ bản đồ 24 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 41 và thửa đất ở đô thị thửa số 61 tờ bản đồ 24 | 850 | 560 | |
| 4 | Đoạn từ ngã 3 sau Nhà truyền thống vòng ra sau chợ tới ngã ba đường 19,5m (ngã 3 Kho bạc, trừ khu đấu giá tổ 5) | 1.000 | 400 | |
| 5 | Đoạn từ ngã ba cây xăng đi qua Chi nhánh điện rẽ phải sang ngã tư Nhà khách đối diện chợ (từ thửa đất ở đô thị thửa số 24 và thửa đất đồi núi chưa sử dụng thửa số 28 tờ bản đồ 31, thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 13 tờ bản đồ 31 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 32 tờ bản đồ 31) | 1.600 | 700 | |
| 6 | Đoạn từ ngã tư Chi cục thuế (thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 16 và thửa đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thửa số 92 tờ bản đồ 23) đến ngã ba khu liên hợp thể thao giao đường 19,5m | 1.600 | 700 | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 7 | Đoạn từ ngã ba Bru điện – Trạm Bảo vệ thực vật – Chi cục thú y đi qua trung tâm hội nghị đến hết đất chợ (từ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 78 tờ bản đồ 23 và thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 12 tờ bản đồ 31 đến thửa đất chợ thửa số 6 tờ bản đồ 31- trừ thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 9 tờ bản đồ 31) | 1.600 | 700 | |
| 8 | Đối diện nhà khách (từ thửa đất 114 đến thửa đất số 31 tờ bản đồ 31) | 1.450 | 700 | |
| IV | Đường 13,5m | | | |
| 1 | - Khu đấu giá tổ 2 (lối vào trụ sở UBND thị trấn mới) | 1.000 | 400 | 180 |
| 2 | - Đoạn từ cổng chào tổ 2 đến thửa đất ở đô thị số 17 tờ bản đồ 36 đối diện thửa đất ở đô thị thửa số 19 tờ bản đồ 36 | 1.200 | 500 | 240 |
| 3 | - Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 20 tờ bản đồ 36 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 12 tờ bản đồ số 42 | 700 | 300 | 140 |
| 4 | Đoạn từ ngã ba nhà công vụ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến nhà ông Lò Văn Chiên đối diện ông Lò Văn Xuyên (đầu thửa đất ở đô thị thửa số 49 tờ bản đồ 26 và đối diện sang bên đường hết thửa đất ở đô thị thửa số 6 tờ bản đồ 12 đến thửa đất ở đô thị thửa số 27 tờ bản đồ số 18 đối diện thửa đất ở đô thị tờ bản đồ số 18) | 1.400 | 600 | 250 |
| 5 | Đoạn từ ngã 3 trước cổng trường Trần Can đến hết trường Trung học cơ sở thị trấn (thửa đất trồng cây lâu năm thửa số 43 tờ bản đồ 26 đến hết thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo thửa số 20 tờ bản đồ 10) | 800 | 350 | 150 |
| V | Đường 11,5 m | | | |
| 1 | Đoạn từ cổng huyện đội vòng ra sau trụ sở Huyện ủy và UBND huyện, qua phòng Tài chính - Kế hoạch huyện đến ngã ba trường THCS – THPT Trần Can (thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 25 tờ bản đồ 15 đến thửa đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thửa số 21 tờ bản đồ 15 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 31 tờ bản đồ 18) | 960 | 400 | 170 |
| 2 | Đoạn từ cổng trường Phổ thông DTNT huyện qua cổng UBND huyện khu vực Tòa án huyện xuống chân dốc ngã 3 Công an huyện – trường Tiểu học thị trấn (từ toàn bộ thửa đất cơ sở giáo dục - đào tạo số 21 và đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 11 tờ bản đồ số 21 đến chân dốc ngã 3 Công an huyện – trường Tiểu học thị trấn). | 960 | 400 | 170 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 3 | Đoạn từ ngã 3 phòng Tài chính - Kế hoạch huyện lên trước công UBND huyện, xuống dốc gặp trục đường 19,5m. | 960 | 400 | 170 |
| 4 | Đoạn từ thửa đất ở đô thị thửa số 31 tờ bản đồ 25 đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 3 tờ bản đồ 25 | 700 | 300 | 140 |
| VI | Đường khác và các vị trí còn lại | | | |
| 1 | Đoạn từ ngã tư cây xăng qua trước cửa cơ quan Tầm nhìn thế giới (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 139 và đất ở tại đô thị thửa số 94 tờ bản đồ 31 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 11 tờ bản đồ 36) | 700 | 300 | 120 |
| 2 | Đoạn từ ngã tư phòng Văn hóa – Hạt kiểm lâm tới khu đấu giá tổ 5 (từ thửa đất thủy lợi thửa số 19 tờ bản đồ 30 đối diện thửa đất cơ sở sản xuất, kinh doanh thửa số 17 tờ bản đồ 30 đến hết thửa đất ở đô thị số 53 tờ bản đồ 30) | 750 | 350 | 150 |
| 3 | Các vị trí đất đồi dốc, vị trí xa trung tâm hoặc xa trục đường nhựa | 400 | 240 | 100 |
| 4 | Đoạn từ ngã ba Thị trấn – Pu Nhi theo trục đường đi Pu Nhi đến hết đường bê tông (từ thửa đất ở đô thị thửa số 7 tờ bản đồ 12 đến đầu thửa đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt 11 tờ bản đồ 66) | 450 | 250 | 120 |
| 5 | Đoạn từ ngã 3 Thị trấn – Pu Nhi đến ngã 3 tổ 1, rẽ phải sang khu vực bãi rác (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 tờ bản đồ 12 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 18 tờ bản đồ 40) | 450 | 250 | 120 |
| 6 | Đoạn từ ngã 3 tổ 1 rẽ theo hướng Na Son qua công Bệnh viện, đến hết ngã 3 đường bê tông (từ thửa đất ở tại đô thị thửa số 7 và đất ở tại đô thị thửa số 14 tờ bản đồ 20 đến hết thửa đất ở tại đô thị thửa số 10 tờ bản đồ 43) | 450 | 250 | 120 |
| 7 | Khu quy hoạch dân cư phía bắc | 600 | 350 | 150 |
| 8 | Đoạn từ thửa đất bằng chưa sử dụng thửa số 83 tờ bản đồ số 18 đến ngã ba đi Pu Nhi | 600 | 280 | 130 |
| 9 | Đoạn ngã 3 đối diện bể bơi đến hết thửa đất ở đô thị thửa số 11 tờ bản đồ 36 | 700 | 300 | 120 |
| 10 | Đường đôi sân vận động | 2.600 | 1.200 | 500 |
| 11 | Các vị trí còn lại | 340 | 150 | 90 |

1.3. HUYỆN MUỜNG ẮNG

ĐVT: 1.000 đồng/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| I. | Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ắng áp dụng cho đoạn đường sau: (đi theo chiều từ xã Ắng tới đến chân đèo Tảng Quái) | | | |
| 1 | Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ắng Tở - TT Mường Ắng) đến hết trạm xăng dầu số 9. | | | |
| 1.1 | Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ắng Tở - TT Mường Ắng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Danh Thêu - Tổ dân phố 10) | 2.300 | 920 | 690 |
| 1.2 | Đoạn đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trần Danh Thêu) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng - (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến - Tổ dân phố 10) | 2.500 | 1.000 | 750 |
| 1.3 | Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến) đến hết đất trạm xăng dầu số 9 - Tổ dân phố 9 (Đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông- TDP 9) | 3.000 | 2.400 | 1.900 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 2. | Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư) | | | |
| 2.1 | Đoạn đường từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết đất gia đình Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8) | 3.500 | 1.400 | 1.050 |
| 2.2 | Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đỗ Văn Dũng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8) đến hết đất bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư) | 4.000 | 1.600 | 1.200 |
| 3 | Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất nhà ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Dương Thái Bình). | | | |
| 3.1 | Đoạn đường từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường là từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Đức Dư - TDP 8) đến hết biên đất đội thuế TT (đối diện bên kia đường là hết biên đất ngân hàng NN&PTNT) | 4.500 | 1.960 | 1.350 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 3.2 | Đoạn đường từ biên đất đội thuế TT (đối diện bên kia đường từ biên đất ngân hàng nông nghiệp và PT nông thôn) đến hết đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5). | 4.600 | 2.380 | 1.380 |
| 4 | Toàn bộ khuôn viên chợ (chợ trung tâm thị trấn) | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| 5 | Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.) | | | |
| 5.1 | Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Tâm Sứ - TDP5) | 4.550 | 1.820 | 1.365 |
| 5.2 | Đoạn từ biên đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Tâm Sứ - TDP5) đến hết đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng). | 3.200 | 1.280 | 960 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 6 | Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.) đến cống của chân đèo. | | | |
| 6.1 | Đoạn từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng) đến hết đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) | 2.900 | 1.160 | 870 |
| 6.2 | Đoạn từ biên đất gia đình ông Khôi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) đến hết đất nhà sàn ông Tiến Xuân | 2.700 | 1.080 | 810 |
| 6.3 | Đoạn từ nhà sàn ông Tiến Xuân đến cống của chân đèo | 1.500 | 600 | 450 |
| II. | Từ trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ảng rẽ đi các ngã áp dụng cho các đoạn đường sau: | | | |
| 1 | Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón | | | |
| 1.1 | Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết - Tổ dân phố 7). | 6.300 | 2.650 | 1.890 |
| 1.2 | Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết đất bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) | 5.900 | 2.350 | 1.770 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1.3 | Đoạn từ nhà bà Chu Thị Hoài (Đổi diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) đến ngàm thị trấn | 5.000 | 1.920 | 1.500 |
| 1.4 | Đoạn từ ngàm Thị trấn đến hết ngã tư đường giao nhau với đường 42 m | 4.000 | 1.520 | 1.200 |
| 1.5 | Đoạn từ ngã tư đường giao nhau với đường 42 m đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón | 3.500 | 1.400 | 1.050 |
| 1.6 | Đoạn đường 27m khu tái định cư bản Hón (từ thửa số 16A - 6 đến thửa đất số 16B - 5) (Áp dụng cho cả hai bên đường) | 1.000 | 400 | 300 |
| 1.7 | Đoạn đường 16m khu tái định cư bản Hón từ biên đất gia đình ông Lò Văn Lả thuộc thửa đất số 16B - 4 (đối diện bên kia đường là trung tâm Giáo dục thường xuyên) đến hết thửa đất số 16 E-1 (Áp dụng cho cả hai bên đường) | 780 | 312 | 234 |
| 1.8 | Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư bản Hón | 450 | 180 | 135 |
| 2 | Đoạn đường trước cổng Trung tâm y tế huyện từ biên đất gia đình ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) (đối diện bên kia đường là biên đất gia đình ông Tạo Dâu) đến đường đi Ảng Nưa. | 4.600 | 1.840 | 1.380 |
| 3 | Đoạn đường rẽ đi Ảng Nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6) (đối diện bên kia đường là hết đất trường mầm non Hoa Hồng) | 4.600 | 1.840 | 1.380 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 4 | Đoạn đường đi Ảng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống Văn Ba tổ dân phố 6 (đối diện bên kia đường là hết đất trường mầm non Hoa Hồng) đến hết đất gia đình Hạnh Ngữ (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Hứa Trụ Tám) | 2.600 | 1.040 | 780 |
| 5 | Đoạn từ biên đất gia đình Hạnh Ngữ (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Hứa Trụ Tám) đến hết biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là hết biên đất gia đình ông Phương Thanh) | 2.500 | 1.000 | 750 |
| 6 | Đoạn từ biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Phương Thanh) đến mốc 364 (Thị trấn - Ảng Nưa) | 1.200 | 480 | 360 |
| 7 | Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến cầu bê tông | | | |
| 7.1 | Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến hết đất nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân) | 5.000 | 2.000 | 1.500 |
| 7.2 | Đoạn từ nhà ông Khang thủy (Một bên là nhà bà Mơ Khuân) đến cầu bê tông | 4.500 | 1.800 | 1.350 |
| 7.3 | Đoạn từ cầu bê tông đến khu trung tâm hành chính huyện (Áp giá cho 2 bên đường) | 3.500 | 1.400 | 1.050 |
| 8 | Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 2 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279 | 1.300 | 520 | 390 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 9 | Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Ty đến QL 279 | 1.500 | 600 | 450 |
| 10 | Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 2,3,4,5,6,7,8,9,10 | | | |
| 10.1 | Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 2 | 550 | 264 | 165 |
| 10.2 | Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3 | 850 | 408 | 255 |
| 10.3 | Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4 | 900 | 432 | 270 |
| 10.4 | Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5 | 950 | 456 | 285 |
| 10.5 | Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 6, 7 | 750 | 360 | 225 |
| 10.6 | Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8 | 750 | 360 | 225 |
| 10.7 | Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9 | 650 | 312 | 195 |
| 10.8 | Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 10 | 600 | 288 | 180 |
| 11 | Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn | 350 | 168 | 105 |
| 12 | Các đoạn đường đất còn lại trong địa bàn thị trấn Mường Ảng | 260 | 125 | 78 |
| 13 | Các đoạn đường 27m khu tái định cư thị trấn Mường Ảng giai đoạn 1 | 3.500 | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 14 | Các đoạn đường 11,5m khu tái định cư thị trấn Mường Ảng giai đoạn 1 | 2.500 | | |
| 15 | Đất ở bám trục đường 16,5m | 3.500 | | |
| 16 | Các đoạn đường bám trục đường 42 | 3.000 | 1.200 | 900 |
| 17 | Trục đường 27m đoạn nối từ đường nội thị giai đoạn 1 (Đoạn đường 16,5m) với đoạn giao với trục đường 16m khu tái định cư bản Hón (Dọc biên đất công chính Trung tâm giáo dục thường xuyên) | 3.500 | | |
| 18 | Đoạn đường 11,5 m Khu đấu giá Lô NV20 (Khu bệnh viện cũ) | 2.200 | | |
| 19 | Các đoạn đường còn lại thuộc Khu đấu giá Lô NV20 (Khu bệnh viện cũ) | 1.700 | | |
| 20 | Các đoạn đường 11,5 m và 15 m Khu đấu giá Lô LK3 | 2.500 | | |

1.4. HUYỆN TUẦN GIÁO

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|---------------------------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| THỊ TRẤN TUẦN GIÁO | | | | | |
| I | Đường QL 6A | | | | |
| 1 | Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo đến đường rẽ lên huyện đội đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung | 14.000 | 5.000 | 3.300 | 2.300 |
| 2 | Đoạn đường từ đường rẽ lên huyện đội - đối diện là đường rẽ sang bản Chiềng Chung đến đường rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thắng Lợi) | 12.000 | 5.000 | 3.300 | 2.300 |
| 3 | Đoạn đường về phía Mường Lay Từ (đường rẽ vào xóm Hòa Bình đến nhà Thông Nga, Huyện Hương của bản Nong) | 8.000 | 2.300 | 1.100 | 550 |
| 4 | Đoạn đường đi thị xã Mường Lay từ đất nhà Huyện Hương đến hết địa phận thị trấn. | 5.000 | 1.600 | 800 | 450 |
| 5 | Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất) | 10.000 | 4.000 | | |
| 6 | Đoạn đường từ ngã ba (nhà Kiều Tài phía trái đường, nhà Dững Duyên phía phải đường) về phía Hà Nội đến đầu cầu Thị Trấn. | 11.000 | 3.500 | 1.500 | 750 |
| 7 | Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu Thị Trấn (nhà Dương Lập đến đường rẽ vào cầu treo khối Sơn Thủy, công Nghĩa trang) | 8.000 | 4.000 | 1.700 | 500 |
| 8 | Đoạn từ cầu thị trấn đến nhà Tùng Quân | 8.000 | 4.000 | 1.700 | 500 |
| 9 | Đoạn từ nhà Tùng Quân đến hết địa phận thị trấn | 5.000 | 2.500 | 1.700 | 500 |
| II | Từ đường QL 6 rẽ đi các ngã | | | | |
| 1 | Đoạn đường rẽ lên UBND huyện: từ QL 6 đến giáp sân vận động (tính cả hai bên đường) | 4.000 | 1.700 | | |
| 2 | Từ QL6 lên đến công huyện đội | 5.000 | 1.800 | 1.000 | 500 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 3 | Đoạn đường rẽ cạnh chợ sang bản Chiềng Chung: từ QL 6 đến đầu cầu xi măng | 3.000 | 900 | 500 | |
| 4 | Đường rẽ (cạnh nhà bà Thúy - đối diện lô 753 khối Thắng Lợi) đến nhà Đông Xuân | 1.000 | 600 | 450 | |
| 5 | Đường vào hội trường khối Thắng Lợi: từ tiếp giáp đất nhà bà Lan Tư đến hết đất nhà bà Huyền | 3.000 | 1.700 | | |
| 6 | Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ tiếp giáp đất nhà ông Đắc đến hết đất nhà ông Thái | 3.000 | 1.700 | 1.150 | |
| 7 | Đường rẽ sang Chiềng Chung (đối diện ngân hàng) đoạn đường sau nhà bà Thơm đến hết đất nhà ông Thái Dung | 2.000 | 1.200 | 600 | |
| 8 | Đoạn đường rẽ từ QL 6A vào hội trường khối Tân Thủy: từ đất nhà ông Chăm Vân đến hết đất nhà ông Vương. | 2.000 | 1.200 | 650 | 300 |
| III | Đoạn đường QL 279 | | | | |
| 1 | Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Đức Nam phía trái đường chỉ cụt thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến cổng Bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê Văn Vượng, bà Trần Thị Nhuận. | 12.000 | 4.500 | 2.600 | 1.700 |
| 2 | Đoạn đường từ cổng bệnh viện đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Lê Văn Vượng, bà Trần Thị Nhuận về phía Điện Biên đến cầu bản Đông. | 10.000 | 4.500 | 2.600 | 1.700 |
| 3 | Đoạn đường từ cầu bản Đông đến hết đất nhà ông Long (Đối diện bên kia đường là nhà Trường Liên) | 8.000 | 2.900 | 1.800 | 850 |
| 4 | Đoạn đường từ nhà ông bà Thái (Đối diện bên kia đường là nhà ông Thắng) đến nhà Huyền Hương (Chân dốc đỏ) | 5.000 | 2.900 | 1.800 | 850 |
| 5 | Đoạn đường chân dốc đỏ từ nhà Trung Liên đến hết đất nhà ông Lưu Bá Nhu | 4.000 | 3.000 | 2.000 | 1.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 6 | Đoạn đường từ nhà Lưu Bá Nhu đến hết quán Thúy Nga khối Đồng Tâm | 3.000 | 2.100 | 1.700 | 1.000 |
| 7 | Đường mới từ ngã ba QL6 đến ngã ba QL279. | 8.000 | 3.500 | 2.600 | 1.300 |
| IV | Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã | | | | |
| 1 | Đường rẽ từ QL 279 (Từ nhà ông Chiến Oanh, bà Khánh đến hội trường khối Đoàn Kết) | 1.600 | 800 | 650 | 450 |
| 2 | Đoạn đường rẽ vào bản Đông từ QL 279 đường sau đoạn bệnh viện đến nhà ông Tiến | 2.400 | 1.500 | 1.100 | 600 |
| 3 | Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: Từ QL 279 đến nhà ông Thành | 1.700 | 1.000 | 650 | 450 |
| 4 | Đoạn đường từ Công ty Điện lực huyện Tuần Giáo đến hết đất nhà ông Thành Loan (đối diện là nhà ông Xuyên) | 1.700 | 1.000 | 650 | 450 |
| 5 | Đoạn đường rẽ từ QL 279 đi qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà bà Loan Tiêng (Đối diện là nhà bà Lê) | 1.700 | 1.000 | 650 | 450 |
| 6 | Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiêng | 1.700 | 1.000 | 650 | 450 |
| 7 | Đoạn đường rẽ (cạnh kho lương thực) từ QL 279 đến nhà ông Viêng | 1.700 | 1.000 | 650 | 450 |
| 8 | Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục | 1.500 | 1.000 | 650 | 450 |
| 9 | Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Đức khối 20/7) đến nhà ông Thông | 1.000 | 650 | 450 | |
| 10 | Khu dân cư xóm đảo khối Đoàn kết | 1.000 | 1.000 | 650 | |
| 11 | QL 279 đoạn đường từ sau nhà Trường Liên đến nhà ông Phong (Khối 20/7) | 1.000 | 1.000 | 650 | |
| V | Đường nội thị | | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1 | Đoạn đường sau chợ số 1 | 1.700 | 1.100 | 550 | |
| 2 | Đoạn đường khu tập thể Ngân hàng Nông nghiệp cũ (Cạnh trường Mầm non) đến đường sau nhà liên cơ đến nhà Đông Hương | 2.000 | 1.100 | 550 | |
| 3 | Đoạn đường từ QL 6 đến hội trường khối Tân Giang, nhà Thảo Tôn | 3.000 | 1.800 | 1.300 | |
| 4 | Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện | 2.000 | 1.050 | 700 | |
| 5 | Đoạn đường từ nhà ông Hùng (Đối diện là nhà ông Cương) qua nhà Trãi Ngãi đến hết nhà bà Lan | 2.000 | 1.050 | 700 | |
| 6 | Đoạn đường từ QL6 cạnh Kho bạc đến nhà Tình Biên | 2.500 | 1.700 | 1.000 | |
| 7 | Đoạn đường xóm Hòa Bình khối Thắng Lợi: Từ nhà ông Thanh Năm đến hết đất nhà ông bà Tình Thương | 1.500 | 530 | 320 | |
| 8 | Đoạn đường vào khối Huổi Cú: Từ cổng huyện đội đi qua nhà ông Tuần, đi hết đường đến nhà ông bà Đông Hùng | 1.500 | 530 | 320 | |
| 9 | Đoạn đường từ phòng Giáo dục huyện đi qua nhà bà Hiu đến nhà ông Quang | 1.500 | 530 | 320 | |
| 10 | Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: từ sau nhà bà Thẩm đến LĐLD huyện | 1.500 | 530 | 320 | |
| 11 | Đoạn dãy nhà 2 và 3 sau CTTNHH Thương mại (trước huyện đội) | 1.000 | 530 | 320 | |
| 12 | Đoạn đường liền kề sau kho lương thực | 1.000 | 450 | 280 | |
| 13 | Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (sau Lâm trường) | 1.500 | 1.000 | 600 | |
| 14 | Đoạn đường từ nhà ông Hoàng đến nhà ông Chiền sau trường THCS Thị trấn | 1.500 | 530 | 320 | |
| 15 | Đoạn từ nhà bà Vui đến nhà Doanh Hương | 1.000 | 530 | 320 | |
| 16 | Đoạn đường (trước cổng bệnh viện) từ thửa T40.1 đến thửa T40.30 | 4.000 | 1.500 | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 17 | Đoạn đường sau nhà khách huyện: từ nhà bà Bắc Thảo đến ngã ba hết đất nhà ông bà Sự Mận | 1.000 | 500 | | |
| 18 | Đoạn đường vào Huồi Háng: từ sau nhà khách đi qua nhà ông Đỗ Xuân Hoàn đến hết đất nhà ông Ngát | 1.200 | 500 | | |
| 19 | Đoạn đường cạnh Điểm trường Mầm non Đô Rê Mon | 800 | 500 | | |
| 20 | Đoạn đường từ Bảo hiểm xã hội huyện Tuần Giáo (đối diện nhà bà Ngô Thị Hương) đi qua nhà văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất nhà ông bà Hòa Năm đường đi lên xã Tênh Phong | 2.000 | 650 | 450 | |
| 21 | Đoạn đường từ nhà Chín Huấn (đối diện là Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo) đến nhà ông Thuận khối Tân Giang | 2.000 | 700 | 500 | |
| 22 | Đoạn đường từ nhà ông Túc khối Tân Giang đến nhà nghỉ Thanh Thủy | 1.200 | 700 | 500 | |
| 23 | Đoạn đường từ khối Trường Xuân sau nhà ông Dục đến nhà ông Phiệt khối 20/7 | 1.000 | 700 | 500 | |
| 24 | Đoạn đường từ Nhà ông Thông khối 20/7 đến nhà bà Tho khối 20/7 | 1.000 | 700 | 500 | |
| 25 | Đoạn đường đi bản Sán từ nhà Văn hóa khối Sơn Thủy đến hết đất địa phận Thị trấn | 900 | 500 | 320 | |
| 26 | Đoạn đường từ nhà Chúc Lợi đến hết đất nhà ông bà Việt Hằng | 900 | 500 | 320 | |
| 27 | Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn) | 800 | 500 | 320 | |
| 28 | Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các bản trên địa bàn Thị trấn | 600 | 350 | | |

1.5. HUYỆN MUỜNG CHÀ

DVT: 1.000 đồng/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| I | QUỐC LỘ 12 | | | | |
| 1 | Đoạn từ mốc giới Thị trấn Mường Chà (giáp xã Sa Lông), đến hết đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường | 325 | 200 | 105 | |
| 2 | Đoạn từ tiếp giáp đất đội cao su thị trấn, bao gồm cả hai bên mặt đường đến hết SN 02 TDP 8 (Đất nhà Khai Súm), đối diện bên kia đường hết SN 31 TDP 7 (Đất nhà Hải Nguyên). | 1.280 | 400 | 300 | |
| 3 | Đoạn từ tiếp giáp SN 31 TDP 7 (Đất nhà Hải Nguyên), đối diện bên kia đường SN 38 TDP 7 (Đất nhà bà Phé) đến hết SN 02 TDP 7 đất cửa hàng Linh Nam 2 đối diện bên kia đường hết SN 15 TDP 15 (Đất nhà ông Thực). | 1.600 | | | |
| 4 | Đoạn từ SN 56 TDP 5 (nhà Mai Triệu) đối diện bên kia đường từ SN 13 tổ 5 (Đất nhà Sơn Lô) đến hết SN 01 TDP 5 (Đất nhà Luyến Lượng), bên kia đường hết SN 32 TDP 5 (Đất nhà Cương Diệp). | 2.200 | | | |
| 5 | Đoạn từ SN 30 TDP 5 (Đất nhà Liên Vụ), đối diện bên kia đường từ đất bên xe đến hết SN 04 TDP 5 (Đất nhà ông Kiều Tuyết), đối diện bên kia đường hết đất chợ. | 3.000 | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 6 | Đoạn từ đất cửa hàng viễn thông quân đội Viettel, đối diện bên kia đường SN 04 TDP 1 nhà Bích Hưng đến SN 28 TDP 9 (Đất nhà Bình Sinh), đối diện bên kia đường hết SN 21 TDP 4 (Đất nhà Kim Tảng). | 2.200 | | | |
| 7 | Đoạn từ SN 23 TDP 4 (Đất nhà ông Thanh Hoàng), đối diện bên kia đường là đường rẽ vành đai 7m, đến hết SN 83 TDP 3 (Đất nhà ông Tuyên), đối diện bên kia đường hết SN 22 TDP 2 (Đất nhà bà Tuyết) | 1.500 | 550 | 350 | 255 |
| 8 | Đoạn từ SN 85 TDP 3 (Đất nhà bà Đức), đối diện bên kia đường SN 70 TDP 3 (Nhà Tâm Mão cũ) đến hết đất bản Na Pheo 1 (bao gồm cả hai bên mặt đường) | 1.000 | 350 | 255 | 200 |
| 9 | Đoạn từ SN 04 TDP 14 (Đất nhà ông Liên Vân) đối diện bên kia đường đất nhà Ngân - Thìn đến hết SN 116 TDP 14 (Đất nhà Vinh Nhung) đối diện bên kia đường hết đất ông Lễ Sản . | 980 | 280 | 140 | |
| 10 | Đoạn tiếp giáp SN 116 TDP 14 (Đất nhà Vinh Nhung), bên kia đường tiếp giáp đất ông Lễ Sản đến hết mốc lộ giới Thị trấn Mường Chà. | 325 | 225 | 115 | |
| II | Đường Nội thị 10m khu A | | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------------|---|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 1 | Đoạn từ SN 93 TDP 4 (Đất nhà ông An Phương), đối diện bên kia đường SN 52 TDP 4 (Đất nhà ông Xa Huấn) đến hết đất trường Mầm Non đối diện bên kia đường đất nhà Hương - Thi | 520 | | | |
| 2 | Đoạn từ SN 05 TDP 6 (Đất nhà bà Thúy - Tráng) đến hết SN 43 TDP 9 đất nhà Kiên Bình | 520 | | | |
| 3 | Đoạn từ SN 72 TDP 7 (Đất nhà bà Hạnh Quyền) đến hết SN 32 TDP 8 (Đất hộ ông Mộc - Thê). | 380 | | | |
| III | Đường Vành đai 7m | | | | |
| 1 | Đoạn từ SN 02 TDP 10 (Đất nhà ông Khu), đối diện bên kia đường từ SN 04 TDP 9 (Đất nhà bà Loan) đến hết SN 32 TDP 10 (Đất nhà Oánh Hiền), đối diện đến bên kia đường hết SN 46 TDP 9 Đất nhà ông Hiền Thu). | 420 | 320 | | |
| 2 | Đoạn từ SN 23 TDP 1 (Đất nhà Khánh - Phiên) đến hết đất nhà Dương Vân | 420 | | | |
| 3 | Đoạn từ cầu bê tông đến hết SN 77 TDP 12 (Đất hộ ông Thắng - Ngọc) (Bao gồm hai bên đường) | 400 | 240 | | |
| 4 | Đoạn từ cầu bê tông (tả luy dương) hết SN 56 TDP 4 (Đất nhà Vi Phương). | 320 | 220 | | |
| 5 | Đoạn từ cầu bê tông (tả luy âm) đến hết SN 97 TDP 4 (Đất nhà Hiền Mùi). | 350 | 225 | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-------------|--|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 6 | Đường QL 12 rẽ xuống đoạn từ SN 68 TDP 4 (Đất nhà ông Ngọc) đến giáp kè suối (Bao gồm cả hai bên mặt đường) | 525 | | | |
| IV | Đường nội thị 5m | | | | |
| 1 | Đoạn từ SN 51 TDP 6 (Đất nhà ông Thom Kín) đối diện bên kia đường nhà ông Sương đến hết SN 49 TDP 6 (Đất bà Phương Hờ) | 280 | | | |
| V | Khu dân cư sau Nhà thi đấu | | | | |
| 1 | Khu vực đằng sau nhà thi đấu huyện đến giáp suối Nậm Mươn | 280 | | | |
| 2 | Các đường còn lại nội thị hạ tầng Khu A thị trấn Mường Chà | 420 | | | |
| VI | Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn | | | | |
| 1 | Đoạn từ SN 01 TDP 13 (Đất nhà ông Kiếm), đối diện bên kia đường từ SN 02 TDP 13 (Nhà ông Minh) đến hết tổ dân phố số 13. | 190 | 130 | 70 | |
| 2 | Cụm dân cư Km số 5 tổ dân phố số 13 | 160 | 115 | 70 | |
| VII | Khu dân cư sau sân vận động | | | | |
| 1 | Đoạn từ SN 21 TDP 11 (Nhà Sinh - Mai) đến đất nhà Sán - Chung | 320 | | | |
| VIII | Khu dân cư sau cây xăng số 8 | | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 1 | Đoạn từ SN 32 TDP 3 (Nhà Thanh - Ngọc) đến hết SN 108 TDP 3 (Nhà Phong - Tuyết) đối diện bên kia đường từ khoảng đất trống sau nhà Thủy - Tiên đến hết SN 127 - TDP 3 (nhà Hòa - Tâm) | 420 | 280 | 200 | |
| IX | Khu B | | | | |
| 1 | Khu dân cư đường đi bản Huổi Xuân | 250 | | | |

1.6. HUYỆN TỬA CHÙA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1 | Đường số 1: Từ cầu Dốc Vàng- phía thị trấn đến hết đất trường Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm Giáo dục thường xuyên. | | | | |
| 1.1 | - Đoạn 1: Từ giáp đất suối - phía đường vào Bản Cáp đến hết đất trường THPT; bao gồm cả phía đối diện từ hết đất nhà ông Xuân May- thửa 65 tờ bản đồ 8 đến hết đất phòng Kinh tế- Hạ tầng thửa 8 tờ BĐ 20. | 3.500 | 1.500 | 800 | 550 |
| 1.2 | - Đoạn 2: Từ tiếp giáp hết đất phòng Kinh tế- Hạ Tầng thửa 8 tờ BĐ 20 đến hết cầu Dốc Vàng - phía thị trấn; bao gồm cả phía đối diện từ hết đất trường THPT Tủa Chùa- thửa 8 tờ bản đồ 20 đến đầu cầu Dốc Vàng - phía Trạm Biên áp. | 3.000 | 1.300 | 800 | 550 |
| 1.3 | - Đoạn 3: Từ giáp đất suối giáp đất nhà bà Nhuận Điềm- thửa 5 tờ BĐ 12 đến hết đất Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Trung tâm GDTX- thửa 11 tờ bản đồ 01; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà bà Xuyên- thửa 55 tờ bản đồ 8 (giáp suối) đến hết đất nhà ông Vi A Mạnh- thửa 30 tờ bản đồ 02. | 2.500 | 1.000 | 700 | 400 |
| 1.4 | - Đoạn 4: Từ hết đất nhà ông Vi A Mạnh- thửa 30 tờ bản đồ 02 đến hết đất ranh giới của Thị trấn với xã Mường Báng, Sính Phình; bao gồm cả phía đối diện (trục đường chính). | 1.500 | 800 | 500 | 300 |
| 1.5 | - Đoạn 5: Các thửa đất tiếp giáp sau Chợ thị trấn. | 800 | 600 | 500 | 350 |
| 2 | Đường số 2: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện. | | | | |
| 2.1 | - Đoạn 1: Từ đất nhà bà Hương- thửa 15 tờ bản đồ 13 đến tiếp giáp đất Hạt Kiểm Lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 (phía nhà Minh Ngọc- thửa 196 tờ bản đồ 13). | 3.500 | 1.500 | 800 | 550 |
| 2.2 | - Đoạn 2: Từ đất của Hạt Kiểm lâm- thửa 33 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Kế Liên- thửa 47 tờ bản đồ 15. | 1.800 | 900 | 600 | 360 |
| 3 | Đường số 3: Từ đất nhà ông Hưng Liên- thửa 4 tờ bản đồ 13 đến hết đất nhà ông Hiến Nhạn- thửa 48 tờ bản đồ 59; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Du đến hết đất nhà ông Cường Tương- thửa 128 tờ bản đồ 9. | 2.000 | 1.000 | 700 | 400 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 4 | Đường số 4: Từ đất nhà Ông Cảnh- Hạnh- thửa 71 tờ bản đồ 8 đi qua cổng Huyện đội, UBND huyện đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiên- thửa 91 tờ bản đồ 35 gần trạm biến áp; bao gồm cả phía đối diện. | | | | |
| 4.1 | - Đoạn 1: Từ đất nhà ông Cảnh- Hạnh đến hết đất trường Mầm non Thị trấn- thửa 25 tờ bản đồ 8; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trung- thửa 102 tờ bản đồ 8 đến hết đất nhà ông Uyên- thửa 34 tờ bản đồ 9; bao gồm cả phía đối diện. | 1.800 | 900 | 600 | 300 |
| 4.2 | - Đoạn 2: Từ đất nhà ông Giới Miến- thửa 21 tờ bản đồ số 8, qua cổng Huyện đội, UBND huyện đến hết đất bà Nguyễn Thị Hiên- thửa 91 tờ bản đồ 35 gần trạm biến áp; bao gồm cả phía đối diện. | 1.600 | 700 | 300 | 250 |
| 5 | Đường số 5: Từ đất Ban quản lý dự án- thửa 65 tờ bản đồ 14, đến hết đất Trung tâm dân số KHHGD- thửa 15 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện. | 2.500 | 1.200 | 800 | 600 |
| 6 | Đường số 6: Từ đất nhà ông Bình Lược- thửa 16 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà Bà Hải- thửa 36 tờ bản đồ 15; bao gồm cả phía đối diện. | 2.500 | 1.000 | 700 | 400 |
| 7 | Đường số 7: Từ đất nhà ông Trung - Tiệp- thửa 120 tờ bản đồ 14 đến hết đất Câu lạc bộ người cao tuổi- thửa 28 tờ bản đồ 14; bao gồm cả phía đối diện. | 1.500 | 900 | 500 | 300 |
| 8 | Đường số 8: Từ đất nhà bà Đông- thửa số 33 tờ bản đồ 20 đến hết đất nhà ông Sơn Phương- thửa số 28 tờ bản đồ 20; bao gồm cả phía đối diện. | 800 | 500 | 350 | 150 |
| 9 | Đường số 9: Từ đất nhà Ông Hà- Xuyên- thửa 23 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà ông Thảo Chờ Dí- thửa 28 tờ bản đồ 03; từ đất nhà bà Lành- thửa 36 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà bà Ái Khây- thửa 02 tờ bản đồ 06; bao gồm cả phía đối diện. | 700 | 450 | 400 | 300 |
| 10 | Đường số 10: Từ đất nhà bà Mai Thám- thửa 173 tờ bản đồ 15 đến hết đất nhà Ông Cường- Dũng- thửa 88 tờ bản đồ 15; từ đất nhà ông Trần Mạnh Tuấn- thửa 202 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Biển Sâm- thửa 169 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện. | 1.800 | 900 | 650 | 350 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 11 | Đường số 11: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện- thửa 36 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Gụ- thửa 194 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Bình- Thúc- thửa 32 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Tuân- thửa 201 tờ bản đồ 21 | 1.300 | 850 | 500 | 350 |
| 12 | Đường số 12: Từ đất bến xe Khách huyện- thửa 38 tờ bản đồ 22 đến đất bà Nguyễn Thị Hiền- thửa 91 tờ bản đồ 35 gần trạm biến áp; bao gồm cả phía đối diện. | 2.500 | 1.000 | 700 | 400 |
| 13 | Đường số 13: Từ đất nhà Xuyên Tuyên- thửa 205 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà ông Tuấn- thửa 202 tờ bản đồ 21; bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Trường- thửa 198 tờ bản đồ 21 đến hết đất nhà bà Phương Tuấn- thửa 201 tờ bản đồ 21. | 1.800 | 900 | 650 | 350 |
| 14 | Đường số 14: Từ hết đất phía sau nhà ông Sơn- thửa 7 tờ bản đồ 22 vòng qua nhà Văn hóa Tổ dân phố Thắng Lợi 2 hết đất nhà ông Kiên- thửa 26 tờ bản đồ 22 gồm cả phía đối diện; Từ đất nhà bà Hằng- thửa 66 tờ bản đồ 22 đến hết lô đất thửa 82 tờ bản đồ 22 (đằng sau đất nhà ông Khiêm). | 1.300 | 650 | 450 | 250 |
| 15 | Đường số 15: Từ đất nhà ông Hải Xoay- thửa 88 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Tuấn Ngân- thửa 100 tờ bản đồ 04; bao gồm cả phía đối diện, từ đất nhà ông Màng- thửa 86 tờ bản đồ 04 đến hết đất nhà Biên Liên- thửa 79 tờ bản đồ 04. | 700 | 450 | 400 | 300 |
| 16 | Các đoạn đường bao xe công nông vào đước (đường nhà nước đầu tư) | 600 | 350 | 250 | 200 |
| 17 | Các đoạn đường còn lại của thị trấn | 500 | 300 | 200 | 150 |

1.7. THỊ XÃ MUỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------------------|---|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| PHƯỜNG SÔNG ĐÀ | | | | | |
| I | Đường tỉnh lộ 142 | | | | |
| 1 | Đoạn từ cầu C3 (Tổ 5, phường Na Lay) đến nút giao đất khách sạn Thanh Bình. | 800 | | | |
| 2 | Đoạn từ đất khách sạn Thanh Bình đến ngã tư giao nhau với đường ĐC10, ĐC11 (hết đất thửa số 20 tờ bản đồ số 24 đối diện là cửa hàng xăng dầu Doanh nghiệp Phúc Lợi). | 965 | | | |
| 3 | Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường ĐC10, ĐC11 (từ cửa hàng xăng dầu Doanh nghiệp Phúc Lợi) đến nút giao Đường ĐC1 (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà). | 1.260 | | | |
| 4 | Đoạn từ nút giao đường ĐC1 (Đường một chiều lên đài phun nước phường Sông Đà), đi về phía tây đến hết thửa số 07 tờ bản đồ số 19 (đất Ban chỉ huy Thị đội). | 1.220 | | | |
| 5 | Đoạn từ nút giao thửa số 07 tờ bản đồ số 19 (đất Ban chỉ huy Thị đội) đến hết nhà máy gạch Tuynel. | 645 | | | |
| 6 | - Đoạn từ nhà máy gạch Tuynel đến ranh giới bản Huồi Min (Đoạn đường mới) | 450 | | | |
| II | Đường giao thông khu Tổ 1 - Tổ 5 | | | | |
| 1 | Đường ĐC1 đoạn từ nút giao với đường tỉnh lộ 142 lên đến đài phun nước. | 1.080 | | | |
| 2 | Đường ĐC2 đoạn từ nút giao với đường tỉnh lộ 142 về phía tây lên đến đài phun nước. | 965 | | | |
| 3 | Đường ĐC2 đoạn từ đài phun nước đến phía đông tỉnh lộ 142 (hết đất trạm viễn thông). | 965 | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 4 | Đường ĐC3 đoạn vòng cung từ nút giao với đường ĐC18 (từ đất trường tiểu học Đồi Cao đối diện đất BCH Quân sự thị xã) đến nút giao với đường ĐC10 (hết thửa số 106, tờ bản đồ 21). | 880 | | | |
| 5 | Đường ĐC4: Đoạn giao nhau với đường ĐC2 (từ đất chi cục Thống Kê đối diện đất Hạt Kiểm Lâm) chạy vòng cung đến nút giao với đường ĐC2 (hết thửa đất Viễn thông thửa 78, tờ bản đồ 21). | 870 | | | |
| 6 | Đường ĐC5 đoạn giao nhau với đường ĐC2 (từ đất nhà ông Nguyễn Huy Thông thửa 209, tờ bản đồ 17) chạy vòng cung đến nút giao với đường ĐC2 (hết đất nhà bà Hồ Thị Tươi thửa số 48, tờ bản đồ 21). | 870 | | | |
| 7 | Đường ĐC6 từ nút giao với đường ĐC7 và ĐC8 đến nút giao đường tỉnh lộ 142 (hết thửa số 104 tờ bản đồ số 21 hộ ông Bùi Long Thành đối diện chợ Đồi Cao); | 965 | | | |
| 8 | Đường ĐC7 đoạn từ nút giao phía bắc quảng trường đến nút giao đường ĐC18; | 965 | | | |
| 9 | Đường ĐC8 đoạn nút giao đường ĐC7 đến nút giao ĐC1; | 965 | | | |
| 10 | Đường ĐC9 đoạn nút giao đường ĐC6 đến nút giao ĐC1; | 965 | | | |
| 11 | Đường ĐC10 đoạn từ nút giao với đường ĐC6 (Từ đất bà Phạm Thị Oanh thửa số 100, tờ bản đồ 21) đến nút giao đường tỉnh lộ 142 (hết đất cây xăng Doanh nghiệp Phúc Lợi thửa số 07, tờ bản đồ 24). | 870 | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------------|--|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 12 | Đường ĐC11 đoạn từ nút giao tỉnh lộ 142, đi theo hướng về phía bắc quanh Trung tâm dịch vụ cảng đường ven hồ, trở lại phía tây tỉnh lộ 142, đối diện với Trạm xử lý nước thải; | 965 | | | |
| 13 | Đường ĐC18 đoạn từ phía tây tỉnh lộ 142, giáp đất Ban chỉ huy quân sự Thị đội, đi ngược về phía bắc nút giao đường ĐC7. | 950 | | | |
| 14 | Đường ĐC19 đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường ĐC3. | 870 | | | |
| 15 | Đường ĐC20 đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường ĐC3. | 870 | | | |
| III | Khu Tổ 6 | | | | |
| 1 | Đường ĐC12: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC16 đến nút giao với đường ĐC6, đối diện Trạm Y tế phường Sông Đà (thửa số 8 tờ bản đồ số 20). | 532 | | | |
| 2 | Đường ĐC13: Đoạn từ Trạm Khí tượng (mới) đi ngược về phía nam qua đường ĐC12 theo đường vành đai đến nút giao với đường tỉnh lộ 142. | 532 | | | |
| 3 | Đường ĐC14: Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC13 đi ngược về phía tây bắc qua Trung tâm dạy nghề, trung tâm bồi dưỡng chính trị tới nút giao đường ĐC17 | 532 | | | |
| 4 | Đường ĐC15: Đoạn từ nút giao đường ĐC21, (từ thửa số 23 tờ bản đồ số 28) đến giao đường ĐC22 (hết thửa số 43 tờ bản đồ số 31) | 475 | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 5 | Đường ĐC16: Đoạn từ nút giao đường ĐC14 ngược về phía nam qua đường ĐC12 đến giao nhau với đường ĐC22 (hết đất nhà ông Thiệu thừa số 8 tờ bản đồ số 32). | 532 | | | |
| 6 | Đường ĐC17: Đoạn từ nút giao từ đường ĐC14 đến ngã tư giao với đường ĐC12 và đường ĐC16 (đằng sau Trung tâm bồi dưỡng chính trị và trước cổng chính của Trung tâm GDTX và Hướng nghiệp). | 532 | | | |
| 7 | Đường ĐC21: Đoạn từ nút giao đường ĐC22 đến nút giao đường ĐC12. | 532 | | | |
| 8 | Đường ĐC22: Đoạn từ nút giao đường ĐC21 đến hết đất phía sau thửa số 02 tờ bản đồ số 32 (hộ ông Điều Văn Chiếng) | 475 | | | |
| IV | Trục đường Quốc lộ 12. | | | | |
| 1 | Đoạn từ đầu Cầu Hang Tôm đến đầu Cầu Bản Xá. | 740 | | | |
| V | Bản vùng cao | | | | |
| 1 | Bản Huổi Min | 112 | | | |
| | PHƯỜNG NA LAY | | | | |
| A | Khu Tổ 5 đến giáp bản Na Nát | | | | |
| I | Trục đường Tỉnh lộ 142 | | | | |
| 1 | Đường tỉnh lộ 142: Đoạn từ phía nam cầu Chi Luông mới đi về hướng nam đường một chiều tới nút giao với đường CL9 giáp nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa số 64 tờ bản đồ số 22). | 1.380 | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 2 | Đường tỉnh lộ 142: Đoạn từ đất nhà bà: Lù Thị Nguyên (thửa số 64 tờ bản đồ số 22), đi về phía nam tới hết đất nhà ông Điều Văn Hận (thửa số 13 tờ bản đồ số 34 thuộc bản Chi Luông). | 1.300 | | | |
| II | Đường giao thông nội bộ | | | | |
| 1 | Đường CL1: Đoạn từ nút giao với đường tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường CL2 (đối diện Trung tâm hội nghị) | 980 | | | |
| 2 | Đường CL2: | | | | |
| 2.1 | Đường CL2: Đoạn từ nút giao đường CL9 (từ nhà ông Điều Văn Khịn thửa số 62 tờ bản đồ 22) đi qua đường CL5, đến nút giao với đường tỉnh Lộ 142; | 670 | | | |
| 2.2 | Đường CL2: Đoạn từ nút giao với đường CL9 (từ đất Bưu điện Chi Luông) đến nút giao với đường CL13A (hết đất giáp nhà khách UBND thị xã). | 670 | | | |
| 2.3 | Đường CL2: Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hương (thửa số 89 tờ bản đồ 12 đối diện đất ông Lò Văn Óp thửa số 88 tờ bản đồ 12) đến nút giao với đường tỉnh lộ 142. | 980 | | | |
| 3 | Đường CL3: Đoạn từ nút giao với đường tỉnh Lộ 142 đến hết đất sân vận động thị xã | 670 | | | |
| 4 | Đường CL4: Từ nút giao với đường CL8 đến nút giao với đường tỉnh lộ 142 trước khu vực quảng trường trung tâm. | 910 | | | |
| 5 | Đường CL4A: Đoạn giáp đất Bảo tàng và Quảng trường. | 785 | | | |
| 6 | Đường CL5: Đoạn từ nút giao với đường CL9, qua đường CL2, đường tỉnh lộ 142, đường CL10 đến nút giao với đường CL13. | 630 | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------|--|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 7 | Đường CL6: Đoạn từ nút giao đường CL9 đến nút giao đường CL2. | 630 | | | |
| 8 | Đường CL7: Đoạn từ nút giao đường CL9 đến nút giao đường CL2. | 630 | | | |
| 9 | Đường CL8: Đoạn từ nút giao với đường CL2 đến nút giao với đường CL13 | 670 | | | |
| 10 | Đường CL9: Đoạn từ giao đường CL5 (từ nhà sinh hoạt cộng đồng Bản Nghé Toong) đến nút giao với đường CL13 (hết đất nhà ông Chu Văn Toàn thửa số 01 tờ bản đồ 26); | 740 | | | |
| 11 | Đường CL10 | | | | |
| 11.1 | Đường CL10: Đoạn từ nút giao với đường CL9 đến nút giao với đường CL13 (hết đất nhà ông Điều Chính Khon thửa số 8 tờ bản đồ 30 thuộc bản Chi Luông). | 670 | | | |
| 11.2 | Đường CL10: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Duyên (thửa số 8 tờ bản đồ 30 bản Chi Luông) đến nút giao với đường NN1 (hết đất nhà ông Chui Văn Kịch thửa số 10 tờ bản đồ 34 bản Chi Luông). | 720 | | | |
| 12.1 | Đường CL13 từ nút giao với đường CL10 đến nút giao đường CL9 (hết đất hộ ông Chu Văn Toàn) | 740 | | | |
| 12.2 | Đường CL13 từ nút giao với đường CL9 đến nút giao với đường CL8 | 660 | | | |
| 13 | Đường CL13A: Đoạn nút giao từ đường CL13B đến nút giao đường CL15 | 780 | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 14 | Đường CL13B: Đoạn từ nút giao với đường CL13A giáp nhà khách UBND thị xã đến nút giao với đường CL2 (hết thửa số 2, tờ bản đồ số 8 hộ ông Lưu Đức Tuấn). | 785 | | | |
| 15 | Đường CL14: Từ nút giao đường CL13A vị trí đất nhà bà Vi Kim Hòa (thửa số 86 tờ bản đồ 12) đến nút giao đường CL15 (hết đất thửa số 49 tờ bản đồ số 9) | 785 | | | |
| 16 | Đường CL15: Đoạn từ đất nhà bà Phạm Thị Nhung (thửa số 94 tờ bản đồ 12 đối diện bên kia đường là đất trụ sở Ban QLDA thị xã) đến nút giao đường CL17 (hết đất thửa số 9 tờ bản đồ số 9 nhà bà Lương Thị Hương) | 785 | | | |
| 17 | Đường CL16: Đoạn nút giao từ đường CL13B đến nút giao đường CL14 | 785 | | | |
| 18 | Đường CL17: Đoạn nút giao từ đường CL14 đến nút giao đường tỉnh lộ 142 | 785 | | | |
| 19 | Đường XD1: Đoạn từ nút giao với đường XD3 đến nút giao với đường CL8 | 670 | | | |
| 20 | Đường XD2: Đoạn từ nút giao với đường XD3 đến nút giao với đường CL8 | 670 | | | |
| 21 | Đường XD3: Đoạn từ nút giao với đường tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường CL13 (Trạm xử lý nước thải). | 670 | | | |
| 22 | Đường XD4: Đoạn từ nút giao với đường CL3 đến nút giao với đường CL8 (hết thửa số 3 tờ bản đồ số 22). | 670 | | | |
| 23 | Đường Bê tông 3m: Đoạn từ nút giao với đường CL10 đến hết thửa số 5, tờ bản đồ số 34 hộ ông Chui Văn Chăm | 630 | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 24 | Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Chương đến hết đất nhà bà Lò Thị Sơn (thửa số 59 tờ bản đồ 22) | 630 | | | |
| 25 | Đường bê tông 3m: Đoạn từ đất nhà bà Lò Thị Thâm (thửa số 76 tờ bản đồ 22) đến nút giao với đường CL9 (hết đất thửa số 7 tờ bản đồ 21) | 630 | | | |
| 26 | Đường mới 1: Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường mới 2; | 630 | | | |
| 27 | Đường mới 2: Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường CL2; | 630 | | | |
| B | Khu bản Nậm Cản đến bản Na Nát | | | | |
| I | Đường Tỉnh lộ 142 | | | | |
| 1 | Đoạn từ đất nhà ông Điều Văn Hận bản Chi Luông (thửa số 13 tờ bản đồ 34) đến ngã ba kho vật chứng Công an thị xã (thửa số 01 tờ bản đồ 46) | 1.600 | | | |
| 2 | Đoạn từ đất Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 4 (thửa số 68 tờ bản đồ 42) đến hết Bưu cục bưu điện Nậm Cản (thửa số 34 tờ bản đồ 47). | 2.500 | | | |
| 3 | Từ Bưu điện Nậm Cản (thửa số 34 tờ bản đồ 47) đến hết đất nhà bà Lò Thị Ẩn (thửa số 176 tờ bản đồ 46). | 1.800 | | | |
| 4 | Đoạn nút giao từ đất nhà bà Lò Thị Ẩn (thửa số 176 tờ bản đồ 46) đến đầu cầu Nậm Cản. | 980 | | | |
| II | Đường giao thông nội bộ | | | | |
| 1 | Đường NC1: Đoạn từ ngã ba nút giao với đường tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường NC3; | 952 | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----|---|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 2 | Đường NC2: Đoạn từ đất nhà bà Lò Phương Thoa (thửa số 2 tờ bản đồ 46) đối diện đất Công an thị xã đến nút giao với đường NC7 hết đất nhà Xoan (Vĩnh) (thửa số 153 tờ bản đồ 46) đối diện hết đất trường THPT thị xã. | 1.000 | | | |
| 3 | Đường NC3 đoạn từ ngã ba nút giao với đường NC1 và NC2 đến nút giao với đường tỉnh lộ 142 | 810 | | | |
| 4 | Đường NC4: Đoạn từ nút giao với đường NC3 giáp đất nhà ông Nguyễn Xuân Phương (thửa số 22 tờ bản đồ 46) đến nút giao với đường NC7 giáp đất nhà bà Lò Thị Tuyết (thửa số 152 tờ bản đồ 46) | 810 | | | |
| 5 | Đường NC5: Đoạn từ nút giao đường NC1 đến nút giao đường Tỉnh lộ 142 (hết đất Bưu Điện Nậm Cản). | 810 | | | |
| 6 | Đường NC6: Đoạn từ nút giao với đường NC11 (từ đất nhà bà Trần Thị Nhị thửa số 56 tờ bản đồ 47) nút giao với đường NC7 (hết đất nhà Văn hóa phường Na Lay). | 810 | | | |
| 7 | Đường NC7: Đoạn từ nút giao nhau với đường NC2 đến nút giao với đường Tỉnh lộ 142. | 810 | | | |
| 8 | Đường NC9: Từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường NC21. | 810 | | | |
| 9 | Đường NC10: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường NC21 | 810 | | | |
| 10 | Đường NC11 từ nút giao với Tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường NC21 | 810 | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------------|--|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 11 | Đường NC13: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 đến ngã tư giao nhau với đường NC2, NC18 và NC7; | 560 | | | |
| 12 | Đường NC15: Đoạn từ nút giao với đường NC7 (từ đất UBND phường Na Lay) đến hết đất nhà ông Lương Văn Phương (thửa số 48 tờ bản đồ 49). | 560 | | | |
| 13 | Đường NC16: Đoạn từ đất nhà ông Lò Văn Von (thửa số 56 tờ bản đồ 49) đến hết đất nhà ông Lò Văn Phìn (thửa số 4 tờ bản đồ 44); | 630 | | | |
| 14 | Đường NC17: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 vào suối Nậm Cản (đối diện đường NC16); | 630 | | | |
| 15 | Đường NC18: Đoạn từ nút giao với đường NC7 và NC2 đến hết đất Nhà máy nước. | 600 | | | |
| 16 | Đường NC19: Đoạn từ nút giao với đường NC9 (từ đất nhà bà Tông Thị Bạ thửa số 91 tờ bản đồ 50) đến nút giao với đường Tỉnh lộ 142. | 560 | | | |
| 17 | Đường NC20: Đoạn từ nút giao với đường NC2 đến nút giao với đường Tỉnh lộ 142 | 810 | | | |
| 18 | Đường NC21 đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 (đầu chợ Nậm Cản) đến nút giao với đường Tỉnh lộ 142 (đầu cầu Nậm Cản). | 770 | | | |
| III | Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Na Nát | | | | |
| 1 | Đường NN1 | | | | |
| 1.1 | Đường NN1: Đoạn từ nút giao đường Tỉnh lộ 142 (thửa số 64 TĐĐ 42) đến giao với đường NN5 hết thửa số 29 TĐĐ số 42) | 810 | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 1.2 | Đường NN1: Đoạn từ giao với đường NN5 (từ thửa số 18 TBĐ số 42) đến nút giao đường CL1 | 730 | | | |
| 2 | Đường NN2: Đoạn từ nút giao với đường NN8 (từ thửa số 16 tờ bản đồ 34) đến nút giao với đường Tỉnh lộ 142 (hết thửa số 63 tờ bản đồ 42) | 670 | | | |
| 3 | Đường NN3: Đoạn từ nút giao với đường NN5 (từ thửa số 25 tờ bản đồ 42) đến nút giao với đường NN7 (hết thửa số 23 tờ bản đồ 33) | 670 | | | |
| 4 | Đường NN4: Đoạn từ nút giao với đường NN2 đến nút giao với đường Tỉnh lộ 142 | 670 | | | |
| 5 | Đường NN5: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường NN1; | 670 | | | |
| 6 | Đường NN6: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường NN1; | 670 | | | |
| 7 | Đường NN7: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường NN1; | 670 | | | |
| 8 | Đường NN8: Đoạn từ nút giao với đường Tỉnh lộ 142 đến nút giao với đường NN1; | 670 | | | |
| C | Khu vực bản Bó đến Bệnh viện thị xã | | | | |
| I | Trục đường Quốc lộ 12. | | | | |
| 1 | Đoạn từ Cầu Bản Xá đến giáp đất Bến xe thị xã. | 980 | | | |
| 2 | Đoạn từ đất Bến xe thị xã đến hết địa phận phường Na Lay. | 1.500 | | | |
| II | Đường giao thông đoạn Tổ 7 - Tổ 13 | | | | |
| 1 | Đường CK1 | | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 1.1 | Đường CK1: Đoạn từ ngã tư nút giao với đường CK11 đến nút giao với đường CK8 (hết đất nhà Tâm Xứng thửa số 155 tờ bản đồ 39) | 2.100 | | | |
| 1.2 | Đường CK1: Đoạn từ ngã tư nút giao với CK11 đến nút giao với đường CK10 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Năm thửa số 34 tờ bản đồ 51) | 1.500 | | | |
| 1.3 | Đường CK1: Đoạn từ nút giao với đường CK8 (từ thửa số 139 tờ bản đồ 39) đến nút giao với đường CK12 (hết đất Trường tiểu học Võ Thị Sáu) | 1.800 | | | |
| 1.4 | Đường CK1: Đoạn từ nút giao với đường CK10 đến hết địa giới phường Na Lay (điểm đầu nối với đường N13A và N19A xã Lay Nua) | 1.050 | | | |
| 2 | Đường CK2: Đoạn từ nút giao với đường CK7 đến nút giao với đường CK3 | 1.050 | | | |
| 3 | Đường CK3 | | | | |
| 3.1 | Đường CK3: Đoạn từ đất nhà bà Lê Thị Oanh (thửa số 68 tờ bản đồ 43) đến nút giao với đường CK8 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thụy thửa số 168 tờ bản đồ 39) | 1.220 | | | |
| 3.2 | Đường CK3: Đoạn từ nút giao với đường CK8 (từ đất nhà Điều Thị Non thửa số 152 tờ bản đồ 39) đến nút giao với đường CK12 (hết đất nhà ông Giàng A Nhà thửa số 5 tờ bản đồ 35 đối diện là Trường tiểu học Võ Thị Sáu) | 1.160 | | | |
| 4 | Đường CK4: Đoạn từ nút giao với đường CK10 đến nút giao với đường CK9 | 1.050 | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------------|--|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 5 | Đường CK5: Đoạn từ nút giao với đường CK11 đến nút giao với đường CK1; | 1.050 | | | |
| 6 | Đường CK6: Đoạn từ nút giao với đường CK13 đến nút giao với đường CK3; | 1.050 | | | |
| 7 | Đường CK7: Đoạn từ nút giao với đường CK13 đến nút giao với đường CK3. | 1.050 | | | |
| 8 | Đường CK8: Đoạn từ nút giao với đường CK1 đến nút giao với đường CK13; | 1.050 | | | |
| 9 | Đường CK9: Đoạn từ nút giao với đường CK1 đến nút giao với đường Quốc lộ 12; | 1.120 | | | |
| 10 | Đường CK10: Đoạn từ nút giao với đường CK1 đến nút giao với đường Quốc lộ 12; | 1.120 | | | |
| 11 | Đường CK11: Đoạn từ đầu cầu cơ khí đến giao nhau với QL12; | 2.100 | | | |
| 12 | Đường CK12: Đoạn từ ngã tư nút giao với đường CK1, CK13 và BH1 đến nút giao với đường CK3; | 1.050 | | | |
| 13 | Đường CK13: Đoạn từ nút giao với đường CK1 đến nút giao với đường CK1 và đường BH1 | 1.050 | | | |
| 14 | Đường CK14: Đoạn từ nút giao với đường CK1 đến nút giao với đường Quốc lộ 12. | 1.120 | | | |
| III | Đường giao thông bản Hốc, bản Bó | | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|----------|--|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 1 | Đường BH1: Đoạn từ ngã tư nút giao với đường CK1, CK13 và CK12 (từ đất nhà ông Lâm Văn Cơi thửa số 60 tờ bản đồ 31) đến nút giao đường QL12 (hết đất Nhà khách Trúc An) | 1.000 | | | |
| 2 | Đường BH2: Đoạn từ nút giao với đường BH5 (từ Trạm xử lý nước thải Cơ Khí) nút giao với đường BH1 | 700 | | | |
| 3 | Đường BH3: Đoạn từ nút giao với đường CK12 (từ đất nhà ông Sùng A Tủa thửa số 4 tờ bản đồ 35) đến nút giao với đường BH7 (hết đất ông Giàng Văn Hình thửa số 4 tờ bản đồ 28) | 700 | | | |
| 4 | Đường BH4: Đoạn từ nút giao với đường CK12 đến hết đất thửa số 33 tờ bản đồ 31 | 700 | | | |
| 5 | Đường BH5: Đoạn từ nút giao với đường BH1 đến nút giao với BH3; | 700 | | | |
| 6 | Đường BH6: Đoạn từ nút giao với đường BH1 đến nút giao với BH3; | 700 | | | |
| 7 | Đường BH7: Đoạn từ nút giao với đường BH1 đến nút giao với BH3. | 700 | | | |
| D | Trục đường Quốc lộ 6 | | | | |
| 1 | Đoạn từ ngã ba Đường Quốc lộ 12 đến hết địa phận thị xã Mường Lay. | 392 | 322 | 260 | 170 |

PHỤ LỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 53 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh)

2.1. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| I | Xã Thanh Minh | | | | |
| 1 | Trung tâm xã | | | | |
| 1.1 | Các đường bê tông thuộc tổ 1, 2 | 900 | 600 | 400 | 300 |
| 1.2 | Các đường đất còn lại thuộc tổ 1, 2 | 700 | 500 | 300 | 200 |
| 2 | Các đường còn lại thuộc các bản: Phiêng Lơi, Púng Tôm, Co Cù, Nà Lơi | 600 | 400 | 300 | 200 |
| 3 | Các đường còn lại thuộc các bản: Pa Pôm, Tân Quang, Huổi Lơi | 400 | 300 | 200 | 100 |
| 4 | Đường Võ Nguyên Giáp | | | | |
| 4.1 | - Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất nhà Thường Hồng (Thửa 19 TBD 51), đối diện bên kia đường hết đất thửa 247 TBD 50 | 5.000 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| 4.2 | -Đoạn từ tiếp giáp thửa 19 TBD 51 (Đối diện bên kia đường tiếp giáp thửa 247 TBD 50) đến hết địa giới thành phố Điện Biên Phủ | 3.000 | 1.500 | 900 | 600 |
| 5 | Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam | 2.800 | 1.400 | 800 | 600 |
| 6 | Đường Lia 1: Đoạn từ đầu cầu BTCT đến hết đất trường THCS Thanh Minh | 2.800 | 1.400 | 800 | 600 |
| II | Xã Tà Lèng | | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----|--|----------|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1 | Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở UBND xã | 3.200 | 2.200 | 1.600 | 1.000 |
| 2 | Đường du lịch Tà Lèng - Mường Phăng | | | | |
| 2.1 | Đoạn từ tiếp giáp đất trụ sở UBND xã đến hết đất vườn ươm cây giống Mắc ca | 1.000 | 700 | 500 | 300 |
| 2.2 | Đoạn từ tiếp giáp đất vườn ươm cây giống Mắc ca đến hết địa phận bản Kê Nênh | 850 | 600 | 400 | 300 |
| 2.3 | Đoạn từ giáp địa phận bản Kê Nênh đến hết địa phận bản Nà Nghè | 750 | 500 | 400 | 200 |
| 3 | Các đường còn lại thuộc các bản: Tà Lèng, Kê Nênh, Cùm Loọng Hờm | 600 | 400 | 300 | 200 |
| 4 | Các đường còn lại thuộc bản Nà Nghè | 400 | 300 | 200 | 100 |
| 5 | Đường Vành đai 3 ASEAN: Đoạn từ địa phận xã Tà Lèng đến hết địa phận thành phố | 1.200 | 600 | 400 | 200 |
| 6 | Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam | 2.800 | 1.400 | 800 | 600 |

2.2. HUYỆN ĐIỆN BIÊN

DVT: 1.000 đồng/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| I | KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN LÝ PÚ TỬU | | | |
| 1 | Đoạn từ Huyện đội Điện Biên đến hết đất của Công an huyện (đường nhựa) | 1.400 | | |
| 2 | Đường nội bộ 29,5m | 1.450 | | |
| 3 | Đường nội bộ 22,5m | 1.280 | | |
| 4 | Đường nội bộ 13,5m | 1.150 | | |
| 5 | Đường nội bộ 11,5m | 950 | | |
| 6 | Đường nội bộ 10,5m | 900 | | |
| 7 | Đường nội bộ 7,5m | 800 | | |
| 8 | Đường nội bộ 5,5m | 700 | | |
| II | CÁC XÃ VÙNG LÒNG CHÁO | | | |
| I | Xã Thanh Xương | | | |
| 1.1 | QL 279: Đoạn từ giáp ranh thành phố Điện Biên phủ về phía nam đến hết đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện); về phía đông đến đường rẽ vào UBND huyện. | 9.500 | 5.000 | 3.500 |
| 1.2 | QL 279: Đoạn tiếp giáp từ đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện), về phía đông giáp đường vào UBND huyện đến hết cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang về phía đông đến hết thửa đất số 161 tờ bản đồ 361-a. | 8.000 | 4.800 | 3.200 |
| 1.3 | QL 279: Đoạn từ tiếp giáp cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang, về phía đông giáp thửa đất số 191 tờ bản đồ số 361-a đến ranh giới giáp xã Thanh An. | 3.000 | 800 | 450 |
| 1.4 | Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu): Đoạn tiếp giáp thành phố Điện Biên Phủ đến ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10. | 3.500 | 1.850 | 950 |
| 1.5 | Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu): Đoạn tiếp giáp từ ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10 đến giáp trường tiểu học số 1 Thanh Xương. | 2.000 | 1.000 | 600 |
| 1.6 | Đường đi Pú Tửu: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hốc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông. | 1.600 | 800 | 480 |
| 1.7 | Đường bê tông vào Trung tâm huyện (trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2) đoạn từ nhà ông Lê đến giáp bờ nương | 800 | 550 | 320 |
| 1.8 | Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ hết đất nhà ông Yên đến giáp khu Trung tâm huyện lỵ mới | 700 | 420 | 280 |
| 1.9 | Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực bản Ten, bản Pá Luông, Đội C17; bản Bom La; bản Noong Nhai và Đội 18 (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279) | 650 | 350 | 280 |
| 1.10 | Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến hết ranh giới thành phố Điện Biên Phủ | 550 | 350 | 250 |
| 1.11 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 400 | 280 | 200 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 300 | 200 | 150 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 220 | 140 | 100 |
| 1.12 | Các vị trí còn lại trong xã | 120 | 100 | 90 |
| 1.13 | Khu dân cư mới Bom La | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Đường nội bộ 25m (Các lô LK1+LK2+LK5) | 6.500 | | |
| | Đường nội bộ 25m (Các lô LK3+LK4) | 5.650 | | |
| | Đường nội bộ 20,5m (Các lô LK13+LK14) | 5.250 | | |
| | Đường nội bộ 15m (Lô LK1) | 4.700 | | |
| | Đường nội bộ 15m (Lô LK13) | 3.700 | | |
| | Đường nội bộ 15m (Lô BT11+BT12) | 3.400 | | |
| | Đường nội bộ 13m (Lô LK2+LK3+LK15+LK16+LK17+LK18+LK19+LK21) | 3.250 | | |
| | Đường nội bộ 13m (Lô BT11+LK16) | 3.150 | | |
| | Đường nội bộ 11m (Các lô LK4+LK5+LK6+LK7+LK14+LK15) | 3.040 | | |
| 2 | Xã Thanh An | | | |
| 2.1 | QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản mới Noong Ứng. | 1.800 | 1.050 | 550 |
| 2.2 | QL 279: Đoạn từ đường rẽ vào bản Mới Noong Ứng đến giáp xã Noong Hệt (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chắt). | 5.000 | 2.500 | 1.400 |
| 2.3 | Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông | 600 | 350 | 250 |
| 2.4 | Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong | 950 | 650 | 450 |
| 2.5 | Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cổ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyên thôn Đông Biên 5) | 700 | 420 | 280 |
| 2.6 | Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyên thôn Đông Biên 5 đến tiếp giáp vị trí 3 đường phía Đông | 200 | 140 | 100 |
| 2.7 | Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hệt | 270 | 170 | 130 |
| 2.8 | Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại giống đến Kênh thủy nông | 1.200 | 680 | 360 |
| 2.9 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 300 | 200 | 150 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 220 | 150 | 120 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 200 | 130 | 100 |
| 2.10 | Các vị trí còn lại trong xã | 120 | 100 | 90 |
| 3 | Xã Noong Hệt | | | |
| 3.1 | Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến công qua Quốc lộ 279 | 6.700 | 3.350 | 1.500 |
| 3.2 | Quốc lộ 279: Đoạn từ công qua Quốc lộ 279 đến công phụ chợ Bản Phủ | 8.200 | 4.000 | 2.000 |
| 3.3 | Quốc lộ 279: Đoạn từ công phụ chợ Bản Phủ đến công giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bản Phủ | 9.500 | 5.000 | 3.500 |
| 3.4 | Quốc lộ 279: Đoạn từ công giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hệt | 8.700 | 4.250 | 2.000 |
| 3.5 | Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại | 8.700 | 4.250 | 2.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 3.6 | Các vị trí còn lại trong chợ bán phủ | 5.500 | | |
| 3.7 | Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất | 6.000 | 3.000 | 1.500 |
| 3.8 | Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh | 4.500 | 2.250 | 1.350 |
| 3.9 | Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông | 2.200 | 1.200 | 600 |
| 3.10 | Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non | 2.800 | 1.550 | 800 |
| 3.11 | Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn | 220 | 150 | 120 |
| 3.12 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 280 | 180 | 140 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 225 | 150 | 120 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 200 | 140 | 100 |
| 3.13 | Các vị trí còn lại trong xã | 120 | 100 | 90 |
| 4 | Xã Pom Lót | | | |
| 4.1 | QL 279: Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hà đối diện về hướng đông là đất nhà ông Nguyễn Văn Thống đến đường rẽ vào Nghĩa trang nhân dân Pom Lót (đối diện là hết đất nhà ông Nguyễn Văn Vũ) bao gồm cả hai bên đường | 4.500 | 2.300 | 1.350 |
| 4.2 | QL 279: Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang nhân dân Pom Lót qua ngã ba: Hướng đi Tây Trang đến đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh | 4.000 | 2.500 | 1.200 |
| 4.3 | QL 279: Đoạn từ đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pắc Nậm. | 3.200 | 1.850 | 900 |
| 4.4 | QL 279: Đoạn từ cầu Pắc Nậm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung) | 2.200 | 1.200 | 600 |
| 4.5 | QL 279: Đoạn từ cầu bản Na Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na U' | 1.000 | 550 | 350 |
| 4.6 | Đường đi ĐBD: Tiếp giáp đường QL 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến hết đất nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2. | 3.800 | 2.200 | 1.000 |
| 4.7 | Đường đi ĐBD: đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2 đến hết địa phận xã Pom Lót. | 2.650 | 1.500 | 750 |
| 4.8 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 270 | 165 | 130 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 220 | 150 | 120 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 200 | 130 | 100 |
| 4.9 | Các vị trí còn lại trong xã | 120 | 100 | 90 |
| 5 | Xã Sam Mứn | | | |
| 5.1 | Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đưa | 1.800 | 1.000 | 550 |
| 5.2 | Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đưa đến cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) | 1.700 | 850 | 500 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 5.3 | Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) hướng đi Điện Biên Đông đến hết nhà ông Vui (Quán cơm bình dân); hướng đi theo đường phía đông đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường) | 1.200 | 680 | 360 |
| 5.4 | Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp đất nhà ông Vui (quán cơm bình dân) đến cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội | 700 | 400 | 260 |
| 5.5 | Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam | 400 | 280 | 200 |
| 5.6 | Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt | 350 | 250 | 180 |
| 5.7 | Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã | 350 | 240 | 180 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 220 | 150 | 120 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 200 | 130 | 100 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 185 | 130 | 100 |
| 5.7 | Các vị trí còn lại trong xã | 120 | 100 | 90 |
| 6 | Xã Noong Luống | | | |
| 6.1 | Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ giáp xã Thanh Yên đến ngã tư UBND xã Noong Luống | 600 | 350 | 250 |
| 6.2 | Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luống đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đồi | 650 | 350 | 280 |
| 6.3 | Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đồi đến hết đất nhà ông Pọm Đội 11. | 500 | 300 | 180 |
| 6.4 | Đoạn từ ngã tư UBND về hướng đi hồ Cô Lôm (hết thửa số 173 tờ bản đồ 23-e, ngõ vào nhà ông Liên). | 400 | 280 | 200 |
| 6.5 | Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật | 400 | 280 | 200 |
| 6.6 | Ngã tư bản On về hướng đi đập Hoong Sóng (hết đất nhà ông Lịch Sen, đối diện là nhà ông Nhân). | 400 | 280 | 200 |
| 6.7 | Đường đi U Va: Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thịnh Đội 20 | 400 | 280 | 200 |
| 6.8 | Đường đi U Va: Đoạn từ giáp nhà ông Thịnh đến ngã ba rẽ đi bản U Va | 380 | 260 | 180 |
| 6.9 | Đường Co Luống - U Va | 550 | 350 | 250 |
| 6.10 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 220 | 150 | 120 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 200 | 130 | 100 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 185 | 130 | 100 |
| 6.11 | Các vị trí còn lại trong xã | 120 | 100 | 90 |
| 7 | Xã Thanh Nưa | | | |
| 7.1 | QL 12: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao | 3.500 | 1.850 | 950 |
| 7.2 | QL 12: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là công vào bản Mền | 2.500 | 1.450 | 600 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 7.3 | QL 12: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền đến hết địa phận Xã Thanh Nưa | 1.200 | 680 | 360 |
| 7.4 | Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đôi Độc Lập | 600 | 350 | 250 |
| 7.5 | Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học | 275 | 180 | 140 |
| 7.6 | Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh); hướng đi theo đường phía tây giáp xã Thanh Luông. | 600 | 350 | 250 |
| 7.7 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 400 | 280 | 200 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 280 | 170 | 140 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 220 | 140 | 100 |
| 7.8 | Các vị trí còn lại trong xã | 120 | 100 | 90 |
| 8 | Xã Hua Thanh | | | |
| 8.1 | QL 12: Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nưa đến cầu xi măng bản Tàu. | 700 | 400 | 260 |
| 8.2 | QL 12: Đoạn từ cầu xi măng bản Tàu đến chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piêng | 350 | 240 | 160 |
| 8.3 | QL 12: Đoạn từ chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piêng đến giáp xã Mường Pôn | 350 | 240 | 160 |
| 8.4 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 200 | 140 | 110 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 185 | 130 | 100 |
| | Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m. | 170 | 130 | 100 |
| 8.5 | Các vị trí còn lại trong xã | 120 | 100 | 90 |
| 9 | Xã Thanh Luông | | | |
| 9.1 | Đường đi Hua Pe: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến trường tiểu học Thanh Luông | 3.800 | 2.200 | 1.000 |
| 9.2 | Đường đi Hua Pe: Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi bản Noọng | 2.700 | 1.500 | 800 |
| 9.3 | Đường đi Hua Pe: Đoạn từ ngã ba rẽ đi bản Noọng đến cầu chân đập hồ Hua Pe. | 1.200 | 700 | 380 |
| 9.4 | Đường đi Hua Pe: Đoạn từ cầu chân đập hồ Hua Pe đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông | 280 | 185 | 150 |
| 9.5 | Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến tiếp nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này) | 350 | 250 | 180 |
| 9.6 | Đoạn từ bờ nương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1 | 520 | 300 | 220 |
| 9.7 | Ngã ba Trung đoàn 741: về phía Bắc đến giáp thành phố Điện Biên Phủ, về phía Tây đến hết nhà ông Đắc, về phía Đông đến hết đất Bệnh viện 7/5 (tiếp giáp trục đường vào UBND xã Thanh Hưng). | 1.300 | 700 | 380 |
| 9.8 | Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà. | 900 | 650 | 450 |
| 9.9 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 280 | 180 | 140 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 220 | 150 | 120 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 200 | 130 | 100 |
| 9.10 | Các vị trí còn lại trong xã | 120 | 100 | 90 |
| 10 | Xã Thanh Hưng | | | |
| 10.1 | QL12 : Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp Thanh Chăn (trừ khu trung tâm ngã tư C4) | 2.500 | 1.450 | 600 |
| 10.2 | Khu trung tâm ngã tư C4 : Về phía Bắc hết đất nhà ông Bùi Cương đối diện là bà Uyên; về phía Đông đến cầu treo C4; về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lờ đối diện là nhà ông Tuyết Minh | 3.000 | 1.800 | 1.000 |
| 10.3 | Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông : Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết đội 20 | 2.300 | 1.400 | 800 |
| 10.4 | Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông : Đoạn tiếp giáp đội 20 đến đường rẽ vào bản Léch Cang | 1.300 | 700 | 380 |
| 10.5 | Khu trung tâm xã : Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Léch Cuông và đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã) | 1.600 | 800 | 480 |
| 10.6 | Đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã : Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết đội 19 (hết thửa số 133 tờ bản đồ 313-d, hết đất nhà ông Tâm) | 2.500 | 1.450 | 600 |
| 10.7 | Đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã : Đoạn tiếp giáp đội 19 qua ngã ba đội 6 +100 m | 1.300 | 700 | 380 |
| 10.8 | Đường ngã ba Noong Pết đến chân đập hồ Hồng Khánh (trừ các vị trí 1, 2,3 khu trung tâm xã) | 600 | 350 | 250 |
| 10.9 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 350 | 240 | 160 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 280 | 170 | 140 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 220 | 140 | 100 |
| 10.10 | Các vị trí còn lại trong xã | 120 | 100 | 90 |
| 11 | Xã Thanh Chăn | | | |
| 11.1 | QL 12 kéo dài : Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng qua kho Vật tư nông nghiệp đến hết đất nhà ông Vân Nhất, đối diện là hết đất cửa hàng vật tư của ông Bạc. | 2.200 | 1.200 | 600 |
| 11.2 | QL 12 kéo dài : Đoạn tiếp từ cửa hàng vật tư của ông Bạc đến cầu Hoong Bạng. | 2.550 | 1.450 | 700 |
| 11.3 | QL 12 kéo dài : Đoạn từ cầu Hoong Bạng đến giáp xã Thanh Yên. | 1.700 | 850 | 500 |
| 11.4 | Đường đi Thanh Hồng : Đoạn từ ngã ba Co Mị qua ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông.(trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài) | 700 | 420 | 280 |
| 11.5 | Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã : Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua công UB xã qua kênh thủy nông đến hết đất nhà ông Thắng | 700 | 420 | 280 |
| 11.6 | Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã : Đoạn tiếp giáp nhà ông Thắng đến hết đường nhựa (hết đất nhà ông Du) | 420 | 300 | 200 |
| 11.7 | Đoạn từ ngã tư Pa Léch đến hết nhà ông Vượng đội 14 | 420 | 300 | 200 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|------------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 11.8 | Đường đi Na Khưa: Đoạn từ ngã ba đội 15,17 (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 kéo dài) qua Na Khưa đến kênh thủy nông. | 380 | 280 | 200 |
| 11.9 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 320 | 200 | 150 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 250 | 180 | 130 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 200 | 130 | 100 |
| 11.10 | Các vị trí còn lại trong xã | 120 | 100 | 90 |
| 12 | Xã Thanh Yên | | | |
| 12.1 | Quốc lộ 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Chấn hướng đi Noong Hết đến cầu Nậm Thanh (mới); hướng đi Noong Luống đến giáp địa phận xã Noong Luống (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh). | 1.800 | 1.000 | 550 |
| 12.2 | Khu ngã ba Noong Cống: Đoạn từ giáp ngã ba Noong Cống đến giáp cầu Nậm Thanh (cũ) | 550 | 350 | 250 |
| 12.3 | Khu ngã tư Tiến Thanh: Hướng về phía Tây hết đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tám đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng (giáp đường vào nhà ông Trần Văn Thượng) | 2.000 | 1.150 | 600 |
| 12.4 | Khu trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Trần Văn Tới đối diện là nhà ông Đỗ Đức Kiên; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường mầm non số 1. | 1.600 | 850 | 480 |
| 12.5 | Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã) | 800 | 550 | 320 |
| 12.6 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên | 300 | 200 | 150 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m | 220 | 150 | 120 |
| | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m | 200 | 130 | 100 |
| 12.7 | Các vị trí còn lại trong xã | 120 | 100 | 90 |
| III | CÁC XÃ VÙNG NGOÀI | | | |
| 1 | Xã Núa Ngam | | | |
| 1.1 | Đường đi ĐBB (QL12): Đoạn từ giáp xã Sam Múm đến cầu Phú Ngam | 180 | 120 | 90 |
| 1.2 | Đường đi ĐBB (QL12): Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pa Ngam 2 | 550 | 280 | 220 |
| 1.3 | Đường đi ĐBB (QL12): Đoạn từ cầu Pa Ngam 2 đến cầu bản Tân Ngám giáp bản Bông | 200 | 140 | 90 |
| 1.4 | Đường đi ĐBB (QL12): Đoạn từ cầu bản Tân Ngám giáp bản Bông đến giáp huyện Điện Biên Đông | 150 | 120 | 90 |
| 1.5 | Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ cầu Pa Ngam 1 đến ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán | 240 | 160 | 120 |
| 1.6 | Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán đến giáp địa phận xã Na Tông | 150 | 110 | 90 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1.7 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 5m | 120 | 100 | 90 |
| 1.8 | Các vị trí còn lại trong xã | 90 | 85 | 80 |
| 2 | Xã Hẹ Muông | | | |
| 2.1 | QL 279C: Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến giáp đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp | 120 | 100 | 80 |
| 2.2 | QL 279C: Đoạn từ đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp đến hết đất nhà ông Quảng Văn Sơn bản Công Bình | 150 | 120 | 90 |
| 2.3 | QL 279C: Đoạn từ đất nhà ông Quảng Văn Sơn bản Công Bình đến giáp xã Na Tông | 120 | 100 | 80 |
| 2.4 | Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ ngã 3 bản Pá Hẹ đối diện là nhà ông Lò Văn Thành đến cổng vào trạm Y tế xã | 100 | 90 | 80 |
| 2.5 | Các vị trí còn lại trong xã | 80 | | |
| 3 | Xã Pá Khoang | | | |
| 3.1 | Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề: Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thón | 170 | 130 | 100 |
| 3.2 | Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề Đoạn từ cầu tràn bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông | 130 | 100 | 85 |
| 3.3 | Đoạn từ ngã ba bản Hà II gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cượng; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ. | 170 | 130 | 100 |
| 3.4 | Đường Nà Nhận - Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Nà Nhận đến tiếp giáp Mường Phăng | 280 | 180 | 140 |
| 3.5 | Đường vào Hồ Pa Khoang: Từ ngã ba Co Cượng đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhận | 140 | 110 | 85 |
| 3.6 | Đoạn từ ngã ba Co Cượng đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè | 140 | 110 | 85 |
| 3.7 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại. | 100 | 85 | 80 |
| 3.8 | Các vị trí còn lại trong xã | 85 | | |
| 4 | Xã Mường Phăng | | | |
| 4.1 | Khu Trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhận, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp | 550 | 280 | 220 |
| 4.2 | Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhận: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhận | 350 | 230 | 160 |
| 4.3 | Đường vào Hầm Đại Tướng: Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu đi tích hầm Đại Tướng | 180 | 140 | 100 |
| 4.4 | Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè: Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhận đến giáp ranh xã Pá Khoang | 180 | 140 | 100 |
| 4.5 | Đường đi Nà Tấu: Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu | 150 | 120 | 90 |
| 4.6 | Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương | 100 | 85 | 80 |
| 4.7 | Các vị trí còn lại trong xã | 80 | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 5 | Xã Nà Tấu | | | |
| 5.1 | QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm | 450 | 280 | 180 |
| 5.2 | QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến công Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu | 2.000 | 1.000 | 550 |
| 5.3 | QL 279: Đoạn từ công Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn | 4.000 | 2.200 | 1.000 |
| | Đoạn từ km 56 QL 279 đến km 56+ 200m (giáp ranh giữa Nà Nhạn - Nà Tấu) | | | |
| 5.4 | Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến Kho K31 | 1.800 | 900 | 500 |
| 5.5 | Đường đi Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống | 1.400 | 400 | 200 |
| 5.6 | Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương | 120 | 90 | 80 |
| 5.7 | Các vị trí còn lại trong xã | 80 | | |
| 6 | Xã Nà Nhạn | | | |
| 6.1 | QL 279: Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60 | 800 | 500 | 300 |
| 6.2 | QL 279: Đoạn từ km 60 đến km 62 | 500 | 300 | 180 |
| 6.3 | QL 279: Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ | 350 | 230 | 160 |
| 6.4 | Đoạn từ ngã 3 Nà Nhạn đi Mường Phăng đến giáp xã Pa Khoang | 230 | 140 | 100 |
| 6.5 | Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương | 120 | 100 | 90 |
| 6.6 | Các vị trí còn lại trong xã | 80 | | |
| 7 | Xã Na Tông | | | |
| 7.1 | QL279C: Đoạn từ giáp xã Hẹ Muông đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I | 150 | 120 | 90 |
| 7.2 | QL279C: Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II | 300 | 180 | 140 |
| 7.3 | QL279C: Đoạn từ giáp đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II đến hết đất nhà ông Lò Văn Phong bản Na Ó | 150 | 120 | 90 |
| 7.4 | QL279C: Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Phong bản Na Ó đến giáp xã Mường Nhà | 250 | 160 | 120 |
| 7.5 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại. | 120 | 100 | 90 |
| 7.6 | Các vị trí còn lại trong xã | 80 | | |
| 8 | Xã Mường Nhà | | | |
| 8.1 | QL279C: Đoạn từ giáp xã Na Tông đến đường rẽ lên bản Tân Quang | 400 | 250 | 180 |
| 8.2 | QL279C: Đoạn Từ đường rẽ lên bản Tân Quang đến Cầu Na Phay (Đường đôi) | 600 | 350 | 230 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 8.3 | QL279C: Đoạn từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Léch (Đường đôi) | 1.000 | 550 | 350 |
| 8.4 | QL279C: Đoạn từ cầu Huổi Léch đến phai tạm Na Hôm | 350 | 230 | 160 |
| 8.5 | QL279C: Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Phu Luông | 220 | 130 | 90 |
| 8.6 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương | 90 | 85 | 80 |
| 8.7 | Các vị trí còn lại trong xã | 80 | | |
| 9 | Xã Mường Pồn | | | |
| 9.1 | QL 12: Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy) | 250 | 160 | 120 |
| 9.2 | QL 12: Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy) đến hết đất dân cư bản Lĩnh | 400 | 250 | 180 |
| 9.3 | QL 12: Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lĩnh đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà | 170 | 130 | 100 |
| 9.4 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương | 100 | 85 | 80 |
| 9.5 | Các vị trí còn lại trong xã | 80 | | |
| 10 | Xã Phu Luông | | | |
| 10.1 | QL 279C: Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm (Giáp đất nhà ông Biên) | 220 | 130 | 90 |
| 10.2 | QL 279C: Đoạn từ cầu bản Xôm (đất nhà ông Biên) đến cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện) | 350 | 240 | 160 |
| 10.3 | QL 279C: Đoạn từ cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện) đến trường THCS Phu Luông (đầu đường đôi) | 380 | 260 | 180 |
| 10.4 | QL 279C: Đoạn đường đôi từ trường Trung học cơ sở Phu Luông đến Cầu Na Há 2 | 500 | 280 | 170 |
| 10.5 | QL 279C: Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến hết địa phận xã Phu Luông. | 220 | 130 | 90 |
| 10.6 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại. | 90 | 85 | 80 |
| 10.7 | Các vị trí còn lại trong xã | 80 | | |
| 11 | Xã Mường Lói | | | |
| 11.1 | QL 279C: Đoạn từ giáp địa phận xã Phu Luông đến giáp Đồn Biên phòng 433 | 170 | 130 | 100 |
| 11.2 | QL 279C: Đoạn từ đất Đồn Biên phòng 433 đến ngã 3 đi Sơn La | 300 | 180 | 140 |
| 11.3 | QL 279C: Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngầm suối Huổi Na | 140 | 110 | 85 |
| 11.4 | QL 279C: Đoạn từ ngầm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào | 120 | 100 | 80 |
| 11.5 | Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói | 120 | 100 | 80 |
| 11.6 | Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La | 120 | 100 | 80 |
| 11.7 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại. | 90 | 85 | 80 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 11.8 | Các vị trí còn lại trong xã | 80 | | |
| 12 | Xã Na U' | | | |
| 12.1 | QL 279: Đoạn từ giáp xã Pom Lót đến biên giới Việt Nam - Lào | 120 | 100 | 80 |
| 12.2 | Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cống bê tông (đầu bản Na U) | 100 | 90 | 80 |
| 12.3 | Khu trung tâm xã: Đoạn từ cống bê tông (đầu bản Na U) đi vào bản đến nương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bira đến đình Yên ngựa cây me | 120 | 100 | 80 |
| 12.4 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại. | 100 | 90 | 80 |
| 12.5 | Các vị trí còn lại trong xã | 80 | | |
| 13 | Xã Pa Thơm | | | |
| 13.1 | Đoạn từ giáp xã Noong Luống đến cầu bê tông suối Tát Mạ | 110 | 90 | 80 |
| 13.2 | Từ cầu Tát Mạ đi Pa Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá | 130 | 90 | 80 |
| 13.3 | Từ ngã ba bản Pa Xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến thác nước | 110 | 90 | 80 |
| 13.4 | Trục đường vào bản Pa Xa Lào | 120 | 90 | 80 |
| 13.5 | Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại. | 100 | 85 | 80 |
| 13.6 | Các vị trí còn lại trong xã | 80 | | |

2.3. HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

ĐVT: 1.000 đồng/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| I | XÃ PHI NHỰ | | | |
| 1 | Trung tâm UBND xã Phi Nhự hướng đi xã Xa Dung 1km, hướng đi xã Chiềng Sơ 1,5km, hướng đi ngã tư Phi Nhự 100m (lấy trọn thửa đất) | 380 | 250 | 160 |
| 2 | Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư | 530 | 300 | 150 |
| 3 | Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết Khu quy hoạch trung tâm cụm xã hướng Suối Lư - Phi Nhự (đầu cầu Suối Lư đến hết thửa số 10 tờ bản đồ 194 đất nhà ông Phạm Quang Hưng) | 850 | 450 | 200 |
| 4 | Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo quy hoạch | 220 | 130 | 100 |
| 5 | Khu vực ngã tư Phi Nhự: Hướng đi Phình Giàng 400m, hướng đi Mường Luân 500m, Hướng đi Suối Lư 600m, hướng đi UBND xã 150m | 480 | 220 | 130 |
| 6 | Các bản bám trục đường QL12 | 290 | 190 | 100 |
| 7 | Khu vực bản Na Nghịu từ thửa số 31 tờ bản đồ 214 (ông Lò Văn Hải) đến cầu Pá Vạc (giáp xã Mường Luân) | 350 | 220 | 110 |
| 8 | Các bản còn lại xa trung tâm xã | 75 | 70 | 60 |
| II | XÃ MƯỜNG LUÂN | | | |
| 1 | Từ thửa số 256 tờ bản đồ 143 (Quảng Văn Hợp – Quảng Thị Phương) đến thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) | 530 | 350 | 230 |
| 2 | Từ thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) đến thửa số 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định hướng đi Luân Giói) đến mốc HIII 099415 (hướng đi Chiềng Sơ) | 650 | 300 | 150 |
| 3 | Từ thửa 95 tờ bản đồ 181 (Lò Văn Pan – Lò Thị Hối) đối diện thửa 42 tờ bản đồ 181 (đất UBND xã) đến thửa 101 tờ bản đồ 182 (Đoàn Văn Năm – Lê Thanh Nga) đối diện thửa 15 tờ bản đồ 182 (Lò Văn Vương – Lò Thị On) bản Pá Vạc | 330 | 220 | 100 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------------------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 4 | Từ thửa 78 tờ bản đồ 56 đến thửa 78 tờ bản đồ 170 (Lường Thị Ninh) đối diện thửa 52 tờ bản đồ 170 (đất UBND xã) bản Na Ca – Na Pục | 300 | 200 | 100 |
| 5 | Từ thửa 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định) đến giáp xã Luân Giới | 200 | 90 | 70 |
| 6 | Từ mốc HIII 099415 đến giáp xã Chiềng Sơ | 200 | 90 | 70 |
| 7 | Các bản còn lại xa trung tâm xã | 75 | 70 | 60 |
| 8 | Ngã ba mốc 3X.42 hướng đi Phi Nhù 1km, hướng đi Mường Luân 3km | 170 | 80 | 60 |
| III XÃ KEO LÔM | | | | |
| 1 | Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến hết đất nhà ông Tuấn; đường vào bản Trung Sua 500m) | 500 | 280 | 200 |
| 2 | Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư từ đất nhà bà Trần Thị Hương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 36 tờ bản đồ 124 thửa số 33 tờ bản đồ 124) | 550 | 380 | 250 |
| 3 | Các bản dọc đường QL 12 | 290 | 190 | 100 |
| 4 | Ngã ba Trại Bò từ thửa đất số 270 tờ bản đồ 20 (Vàng Quốc Minh – Vừ Thị Dợ) hướng đi trung tâm huyện 1 km | 320 | 220 | 100 |
| 5 | Các bản còn lại xa trung tâm xã | 75 | 70 | 60 |
| IV XÃ PU NHI | | | | |
| 1 | Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường huyện lộ hướng đi thành phố Điện Biên Phủ 300m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập) (Lấy trọn thửa) | 440 | 230 | 130 |
| 2 | Các bản dọc trục đường huyện lộ | 250 | 145 | 80 |
| 3 | Khu vực dân tái định cư | | | |
| | - Các lô từ N1 đến N26 | 270 | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | - Các lô từ N26-1 đến N28-2 | 310 | | |
| | - Các lô từ N53 đến N70 | 240 | | |
| | - Các lô từ N34 đến N52 | 210 | | |
| 4 | Các bản còn lại xa trung tâm xã | 75 | 70 | 60 |
| 5 | Đoạn từ hồ Nậm Ngám đi các bản Sư Lư xã Na Sơn (tính đến hết đường bê tông thuộc địa phận xã) | 170 | 90 | 70 |
| V | XÃ LUÂN GIỚI | | | |
| 1 | Đoạn Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tông Văn Hiến đến ngã ba đi Na Ngua, Pá Khôm) | 300 | 180 | 90 |
| 2 | Đoạn Từ nhà ông Tông Văn Hiến đến giáp xã Mường Luân | 170 | 90 | 70 |
| 3 | Ngã 3 đi Na Ngua, Pá Khôm đến cầu bê tông bản Na Ngua - đến cầu Pá Khôm (Nậm Mạt) | 120 | 80 | 70 |
| 4 | Các bản còn lại xa trung tâm xã | 75 | 70 | 60 |
| VI | XÃ CHIỀNG SƠ | | | |
| 1 | Đoạn từ trung tâm bản Kéo đi sông Mã, từ trung tâm bản Kéo đi Mường Luân, từ trung tâm bản Kéo đi bản Cang | 280 | 170 | 80 |
| 2 | Các bản vùng thấp (bản Pá Nặm A, B, bản Kéo, bản Co My) | 150 | 90 | 70 |
| 3 | Các bản còn lại xa trung tâm xã | 75 | 70 | 60 |
| 4 | Đoạn từ cầu treo vào UBND xã mới, ngã 3 hướng đi xã Phi Nhừ 600m | 150 | 100 | 80 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-------------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 5 | Đoạn đường bê tông từ bản Pá Nặm đi xã Phi Nhừ | 100 | 80 | 70 |
| VII | XÃ NA SON | | | |
| 1 | Trung tâm UBND xã (từ cầu Na Phát đến cổng trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết đất nhà ông Hoàng Bá Hà) | 430 | 240 | 140 |
| 2 | Các bản dọc trục đường liên xã | 160 | 90 | 70 |
| 3 | Đoạn từ cầu Na Phát đến thửa 294 tờ bản đồ 101 (Lường Văn Lún – Quảng Thị Pâng) | 200 | 130 | 80 |
| 4 | Đoạn từ nhà ông Hoàng Bá Hà đến ngả Huổi Nhóng | 180 | 110 | 70 |
| 5 | Các bản còn lại xa trung tâm xã | 75 | 70 | 60 |
| VIII | XÃ XA DUNG | | | |
| 1 | Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600m, đi Phi Nhừ 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất) | 350 | 270 | 150 |
| 2 | Các bản dọc trục đường liên xã | 130 | 80 | 70 |
| 3 | Các bản còn lại xa trung tâm xã | 70 | 65 | 60 |
| IX | XÃ PHÌNH GIÀNG | | | |
| 1 | Đường bê tông từ trung tâm UBND xã đến hết đất nhà ông Giàng Nhìa Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) (lấy trọn thửa) | 300 | 150 | 80 |
| 2 | Đoạn từ giáp đất ông Giàng Nhìa Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) đến cầu Huổi Có | 220 | 100 | 75 |
| 3 | Các bản dọc trục đường liên xã | 130 | 80 | 70 |
| 4 | Các bản còn lại xa trung tâm xã | 70 | 65 | 60 |
| X | XÃ HÁNG LÌA | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|------------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Trung tâm UBND xã mới đến ngã 3 đường đi Tia Mùng | 300 | 160 | 90 |
| 2 | Đoạn từ trụ sở UBND xã mới sang xã Tia Đình 1 km | 250 | 120 | 70 |
| 3 | Các bản dọc trục đường liên xã | 130 | 80 | 70 |
| 4 | Các bản còn lại xa trung tâm xã | 70 | 65 | 60 |
| XI | XÃ TIA ĐÌNH | | | |
| 1 | Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tia Đình 1 đến hết cổng nước của trạm Y tế xã Tia Đình) | 250 | 140 | 80 |
| 2 | Từ ngã 3 Trạm y tế xã Tia Đình đến khu tái định cư di rời các hộ dân bản Tia Đình B, C ra khỏi khu sạt lở | 160 | 90 | 75 |
| 3 | Các bản dọc trục đường liên xã | 130 | 80 | 70 |
| 4 | Các bản còn lại xa trung tâm xã | 70 | 65 | 60 |
| XII | XÃ PÚ HỒNG | | | |
| 1 | Trung tâm UBND xã (hướng đi xã Mường Nhà đến hết đất nhà ông Lầu A Chia - Sênh Thị Xua; hướng đi Phình Giàng 700m) | 280 | 150 | 80 |
| 2 | Các bản dọc trục đường liên xã | 130 | 80 | 70 |
| 3 | Từ đất nhà ông Lầu A Chia - Sênh Thị Xua đến hết nhà ông Sùng A Tú - Lầu Thị Mai (cạnh đường lên trạm phát sóng Viettel) | 140 | 90 | 70 |
| 4 | Ngã 3 rẽ vào trường mầm non, tiểu học, THCS xã Pú Hồng (hướng đi Mường Nhà 200m, hướng đi UBND xã Pú Hồng 200m, hướng đi vào trường 200m); Ngã 3 đi bản Chá B, C (hướng đi UBND Pú Hồng 100m, hướng đi xã Phình Giàng 100m, hướng đi bản Chá B, C 100m); Ngã 3 đi bản Chá A (hướng đi Mường Nhà 50m, hướng đi Phình Giàng 50m); Ngã 3 cầu treo vào các bản Nà Nénh C (hướng đi UBND xã 100m, hướng đi xã Phình Giàng 30m) | 160 | 100 | 80 |
| 5 | Các bản còn lại xa trung tâm xã | 70 | 65 | 60 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-------------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| XIII | XÃ NONG U | | | |
| 1 | Trung tâm UBND xã (bán kính 400 m so với trụ sở UBND xã, lấy trọn thửa đất) | 330 | 190 | 130 |
| 2 | Các bản dọc trục đường liên xã | 190 | 150 | 70 |
| 3 | Các bản còn lại xa trung tâm xã | 75 | 70 | 60 |
| 4 | Đoạn dọc QL 12 | 100 | 90 | 80 |
| 5 | Bản Tà Té A, B, C, D (Trường tiểu học Tà Té bán kính 150 m so với điểm trường) | 100 | 90 | 80 |

2.4. HUYỆN MUỜNG ẮNG

DVT: 1.000 đồng/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Xã Ắng Nừa | | | |
| 1.1 | Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ắng: từ cầu bản Lé đến Mốc 364 (2x.1) | 470 | 235 | 141 |
| 1.2 | Từ ngã ba gia đình nhà Tuấn Hương (qua ngã ba Tin Tốc) đến biên đất trạm y tế xã | 410 | 205 | 123 |
| 1.3 | Đoạn đường bê tông (Cổng bản văn hóa bản Cang) từ nhà bà Mai (Thi) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức | 370 | 185 | 111 |
| 1.4 | Đoạn đường từ bản Củ đến bản Lé (gia đình ông Lò Văn Héo) | 410 | 205 | 123 |
| 1.5 | Đoạn đường đi bản Mới: Từ cầu bản Lé đến hết bản mới (gia đình ông Lò Văn Chính) | 370 | 185 | 111 |
| 1.6 | Đoạn từ gia đình ông Lò Văn Văn đến ngã ba (gia đình bà Lò Thị Phương bản Bó Mạy) | 470 | 235 | 141 |
| 1.7 | Đoạn từ nhà bà: Lò Thị Phương (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ắng (biên đất gia đình ông Lò Văn Hóm tổ dân phố 3). | 540 | 270 | 162 |
| 1.8 | Các bản vùng thấp: | | | |
| 1.8.1 | Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản). | 210 | 105 | 63 |
| 1.8.2 | Các vị trí còn lại. | 120 | 60 | 36 |
| 1.9 | Các bản vùng cao: | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1.9.1 | Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản) | 130 | 65 | 39 |
| 1.9.2 | Các vị trí còn lại | 110 | 55 | 33 |
| 1.10 | Đoạn từ nhà ông: Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (sau khu trung tâm hành chính) | 450 | 225 | 135 |
| 2 | Xã Ảng Cang | | | |
| 2.1 | Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón (TT Mường Ảng) đến hết ranh giới bản Hua Ná. | 700 | 350 | 210 |
| 2.2 | Khu TĐC Bản Mánh Đanh 1 | | | |
| 2.2.1 | Đoạn từ biên đất trường Mầm non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng | 140 | | |
| 2.2.2 | Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư | 120 | | |
| 2.2.3 | Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Ná | 140 | | |
| 2.3 | Các bản vùng thấp: | | | |
| 2.3.1 | Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản). | 140 | 70 | 56 |
| 2.3.2 | Các vị trí còn lại. | 110 | 55 | 25 |
| 2.4 | Các bản vùng cao: | | | |
| 2.4.1 | Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản) | 110 | 56 | 33 |
| 2.4.2 | Các vị trí còn lại | 90 | 45 | 25 |
| 2.5 | Đoạn đường từ ngã ba methadol đến đài tưởng niệm | 450 | 225 | 135 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 2.6 | Đoạn đường từ nhà ông Xôm Toạn bản Giảng đến biên đất nhà ông Lả Xoan bản Noong Háng | 350 | 175 | 105 |
| 2.7 | Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lù Văn Hội bản Sáng đến ngã ba nhà ông Lù Văn Ánh bản Huổi Sĩa | 450 | 225 | 135 |
| 3 | Xã Ảng Tở | | | |
| 3.1 | Các bản vùng thấp: | | | |
| 3.1.1 | Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản). | 120 | 70 | 56 |
| 3.1.2 | Các vị trí còn lại. | 110 | 55 | 25 |
| 3.2 | Các bản vùng cao: | | | |
| 3.2.1 | Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản) | 110 | 56 | 33 |
| 3.2.2 | Các vị trí còn lại | 90 | 45 | 25 |
| 3.3 | Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) đến ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở TT Mường Ảng) | 800 | 400 | 240 |
| 3.4 | Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua) đến biên đất trụ sở xã Ảng Tở. | | | |
| 3.4.1 | Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua 2) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) | 800 | 400 | 240 |
| 3.4.2 | Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cầm Mẫn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã) | 1.000 | 500 | 300 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 3.4.3 | Đoạn từ biên đất gia đình ông Cấn Mẫn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan) | 900 | 450 | 270 |
| 3.4.4 | Đoạn từ QL 279 đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) bản Tọ | 250 | 125 | 75 |
| 3.4.5 | Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) Bản Tọ đến giáp ranh xã Ngồi Cây | 150 | 75 | 45 |
| 3.4.6 | Đoạn từ QL 279 (Km34 500) đến hết biên đất Khu đồi tăng | 300 | 150 | 90 |
| 4 | Xã Búng Lao | | | |
| 4.1 | Đoạn đường QL 279 trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng | | | |
| 4.1.1 | Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hạnh) | 1.500 | 750 | 450 |
| 4.1.2 | Đoạn đường từ đất gia đình ông Phấn đến đường rẽ vào bản Xuân Tre | 2.700 | 1.350 | 810 |
| 4.1.3 | Đoạn từ đường rẽ vào bản Xuân Tre đến hết đất gia đình ông Doan Linh (Đối diện trạm bơm nước) | 5.000 | 2.500 | 1.500 |
| 4.1.4 | Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng. | 2.500 | 1.250 | 750 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 4.1.5 | Từ biên đất nhà ông Lò Văn Tường đến đầu cầu treo bản Búng | 2.000 | 1.000 | 600 |
| 4.2 | Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết sân vận động cũ được chia thành 03 đoạn nhỏ | | | |
| 4.2.1 | Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết đất gia đình ông Lò Văn Bang (bản Búng) | 800 | 400 | 240 |
| 4.2.2 | Đoạn đường từ nhà ông Lò Văn Bang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Món) | 700 | 350 | 210 |
| 4.2.3 | Đoạn từ nhà ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ | 600 | 300 | 180 |
| 4.3 | Đoạn từ đầu cầu bản Búng đến hết đất gia đình ông Lò Văn Thận | 900 | 450 | 270 |
| 4.4 | Đoạn nhà ông Lò Văn Thận đến hết đất ông Lò Văn Nội | 800 | 400 | 240 |
| 4.5 | Đoạn từ ngã ba cầu bản Búng: Từ biên đất nhà ông Lò Văn Tới đến hết đất gia đình ông Tông Văn Xôm | 800 | 400 | 240 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 4.6 | Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên | 1.000 | 500 | 300 |
| 4.7 | Đoạn từ Cầu bản Hồng Sọt đến mốc 364 (Búng Lao Ảng Tờ) | 900 | 450 | 270 |
| 4.8 | Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan | 800 | 400 | 240 |
| 4.9 | Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Doan đến đường vào khu thể thao xã Búng Lao | 700 | 350 | 210 |
| 4.10 | Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Sinh đến hết đất ông Lò Văn Kiên (bản Xuân Tre) | 800 | 400 | 240 |
| 4.11 | Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Phận đến hết đất ông Lương Văn Thuận (bản Xuân Tre) | 700 | 350 | 210 |
| 4.12 | Đoạn đường từ nhà hàng Hiền Lan đến đường vào Khu thể thao xã Búng Lao (bản Co Nông) | 700 | 350 | 210 |
| 4.13 | Từ nhà Quảng Văn Tạm đến đất nhà ông Lò Văn Ở | 800 | 400 | 240 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 4.14 | Các bản vùng thấp: | | | |
| - | Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản). | 140 | 70 | 56 |
| - | Các vị trí còn lại. | 120 | 60 | 36 |
| 4.15 | Các bản vùng cao: | | | |
| - | Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản) | 110 | 55 | 33 |
| - | Các vị trí còn lại | 90 | 45 | 27 |
| 5 | Xã Xuân Lao | | | |
| 5.1 | Đoạn đường liên xã từ đầu cầu số 1 đến đầu cầu số 2 | 180 | 140 | 63 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 5.2 | Đoạn từ cầu số 2 đến hết bản Pí | 160 | 112 | 48 |
| 5.3 | Đoạn từ đầu cầu số 1 đến hết bản Co Hịa | 150 | 112 | 45 |
| 5.4 | Đường bê tông từ nhà ông Lò Văn Lún (Thành) (bản Pá Lạn) đến đầu cầu số 1 (bản Pá Lạn) | 150 | 75 | 45 |
| 5.5 | Các bản vùng thấp: | | | |
| - | Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản). | 100 | 70 | 30 |
| - | Các vị trí còn lại. | 90 | 45 | 27 |
| 5.6 | Các bản vùng cao: | | | |
| - | Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản) | 90 | 56 | 27 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Các vị trí còn lại | 80 | 40 | 25 |
| 6 | Xã Mường Lạn | | | |
| 6.1 | Từ biên đất gia đình ông Tòng Văn Trường bản Bon đi qua trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Chơì Tuấn bản Lạn | 250 | 125 | 75 |
| 6.2 | Các bản vùng thấp: | | | |
| - | Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản). | 110 | 70 | 33 |
| - | Các vị trí còn lại. | 100 | 50 | 30 |
| 6.3 | Các bản vùng cao: | | | |
| - | Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản) | 90 | 56 | 27 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Các vị trí còn lại | 80 | 40 | 25 |
| 7 | Xã Nặm Lịch | | | |
| 7.1 | Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten. | 156 | 78 | 47 |
| 7.2 | Các bản vùng thấp: | | | |
| - | Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã). | 110 | 70 | 33 |
| - | Các vị trí còn lại. | 100 | 50 | 30 |
| 7.3 | Các bản vùng cao: | | | |
| - | Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản) | 90 | 56 | 27 |
| - | Các vị trí còn lại | 80 | 40 | 25 |
| 8 | Xã Mường Đăng | | | |
| 8.1 | Đoạn từ trường THCS đến hết bản Ban | 250 | 125 | 75 |
| 8.2 | Đoạn từ đỉnh đèo Tăng Quái (Nhà ông Nguyễn Hải Đường) đến trung tâm bản Xôm | 220 | 110 | 66 |
| 8.3 | Các bản vùng thấp: | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản). | 120 | 63 | 56 |
| - | Các vị trí còn lại. | 110 | 55 | 33 |
| 8.4 | Các bản vùng cao: | | | |
| - | Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã) | 90 | 56 | 27 |
| - | Các vị trí còn lại | 80 | 40 | 25 |
| 9 | Xã Ngồi Cáy | | | |
| 9.1 | Trung tâm xã đến cầu treo bản Cáy | 230 | 115 | 69 |
| 9.2 | Các bản vùng thấp: | | | |
| - | Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản). | 110 | 70 | 33 |
| - | Các vị trí còn lại. | 100 | 50 | 30 |
| 9.3 | Các bản vùng cao: | | | |
| - | Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã) | 90 | 56 | 27 |
| - | Các vị trí còn lại | 80 | 40 | 25 |
| 10 | Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279 | 600 | 300 | 180 |

2.5. HUYỆN TUẦN GIÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| I | Xã Quài Cang | | | |
| | Quốc lộ 6A | | | |
| 1 | Đoạn đường bắt đầu từ địa phận đất Quài Cang đi về phía Mường Lay đến cầu bản Sái | 3.000 | 1.300 | 800 |
| 2 | Từ cầu bản Sái đến đất nhà ông Thông | 2.200 | 1.000 | 700 |
| 3 | Đoạn đường từ QL6 đến kênh Long Tàu | 1.500 | 900 | 450 |
| 4 | Từ đất nhà Lan Hà đến cổng trường Mầm Non Quài Cang | 1.400 | 850 | 420 |
| 5 | Đoạn đường từ trường Mầm non Quài Cang đến nhà ông Tiêng bản Cón | 1.000 | 850 | 420 |
| 6 | Từ nhà ông Tiêng bản Cón đến nhà ông Thi bản Cón | 1.400 | 850 | 420 |
| 7 | Các bản: Ten Cá, bản Cong, bản Khá, bản Phù, bản Phung, bản Hán, bản Công, bản Trạng | 180 | 120 | 80 |
| 8 | Các bản còn lại | 250 | 170 | 100 |
| II | Xã Quài Nưa | | | |
| 1 | Từ ngàm tràn đến hết đất trụ sở UBND xã cũ đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân | 1.200 | 850 | 450 |
| 2 | Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng | 2.300 | 1.000 | 450 |
| 3 | Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuần (đường Pú Nhung) | 1.400 | 1.000 | 450 |
| 4 | Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A) | 1.400 | 1.000 | 450 |
| 5 | Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng- Pú Nhung) | 900 | 500 | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|------------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 6 | Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa | 900 | 500 | 300 |
| 7 | Bản Ma Khúa | 180 | 120 | 90 |
| 8 | Các bản còn lại | 230 | 160 | 80 |
| III | Xã Quài Tở | | | |
| | Quốc lộ 6A đi Hà Nội | | | |
| 1 | Bắt đầu từ địa phận đất Quài Tở đi về phía Hà Nội đến nhà ông Huê giáp khe Huổi Lường | 4.000 | 1.800 | 1.100 |
| 2 | Từ nhà ông Huê giáp khe suối Huổi Lường đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110) | 3.800 | 1.700 | 1.000 |
| 3 | Từ nhà ông Lả (đối diện trạm điện 110) đến trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn) | 2.500 | 1.200 | 500 |
| | Từ trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (đối diện là nhà ông Lò Văn Chương) | 2.000 | 1.000 | 400 |
| 4 | Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến sân bóng, đến nhà ông Vui Nga (đối diện là nhà bà Thanh) | 1.800 | 1.000 | 700 |
| 5 | Các bản: Hua Ca, bản Hới 1, bản Hới 2, bản Món, bản Có, bản Đứa | 180 | 120 | 80 |
| 6 | Bản Thảm Pao | 120 | 80 | 70 |
| 7 | Các bản còn lại | 280 | 180 | 100 |
| IV | Xã Mùn Chung | | | |
| 1 | Từ ngã ba Huổi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa; cổng qua đường về phía Tuần Giáo; Biên thị tứ đường đi Mường Lay | 1.500 | 600 | 300 |
| 2 | Đường vào trường cấp III Mùn Chung | 650 | 270 | 160 |
| 3 | Đoạn đường từ cổng qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo | 650 | 270 | 160 |
| 4 | Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tòa Chùa) | 650 | 270 | 160 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-------------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 5 | Các bản: Huổi Cáy, Co Săn | 110 | 80 | 70 |
| 6 | Các bản còn lại | 200 | 110 | 80 |
| V | Xã Nà Tông | | | |
| 1 | Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã bán kính 200m | 350 | 230 | 150 |
| 2 | Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tông, Pa Cá | 200 | 100 | 80 |
| 3 | Các bản còn lại | 110 | 80 | 70 |
| VI | Xã Pú Nhung | | | |
| 1 | Trung tâm xã (bán kính 200m) | 480 | 230 | 150 |
| 2 | Các bản: Tênh Lá, Trung Đình | 120 | 80 | 70 |
| 3 | Các bản còn lại | 150 | 100 | 70 |
| VII | Xã Mường Mùn | | | |
| 1 | Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến cổng trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn | 1.500 | 350 | 260 |
| 2 | Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh | 800 | 250 | 150 |
| 3 | Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chénh đi Mường Lay | 600 | 250 | 150 |
| 4 | Từ ngã ba Mường Mùn đến bản Hồng Phong | 500 | 250 | 150 |
| 5 | Các bản: Pú Piến, Gia Bọp, Huổi Cáy 2 | 110 | 80 | 70 |
| 6 | Các bản còn lại | 200 | 100 | 80 |
| VIII | Xã Chiềng Sinh | | | |
| 1 | Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến địa phận xã Chiềng Đông | 1.400 | 600 | 250 |
| 2 | Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến bản Chiềng An (đi về phía huyện Tuần Giáo) | 1.000 | 600 | 250 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-------------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 3 | Các bản: Bản Dừn, bản Hiệu 1, bản Hiệu 2, Pa Sát, bản Xôm | 200 | 170 | 100 |
| 4 | Các bản vùng còn lại | 280 | 180 | 90 |
| IX | Xã Chiềng Đông | | | |
| 1 | Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua UBND xã đi về phía xã Chiềng Sinh 350 m (lấy trọn thửa đất) | 1.500 | 600 | 250 |
| 2 | Các bản: Hua Nạ, Hua Chăn | 120 | 90 | 70 |
| 3 | Các bản còn lại | 280 | 150 | 90 |
| X | Xã Nà Sáy | | | |
| 1 | Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cường (đường đi Mường Thín); Đoạn từ sau nhà ông Diên đến hết nhà ông Ôn Minh (đường Nà Sáy - bản Khong) | 500 | 230 | 120 |
| 2 | Bản Nậm Cá | 150 | 90 | 70 |
| 3 | Các bản còn lại | 250 | 150 | 100 |
| XI | Xã Mường Khong | | | |
| 1 | Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 100m) | 270 | 200 | 130 |
| 2 | Các bản: Hua Sát, Huổi Nôm | 120 | 90 | 70 |
| 3 | Các bản còn lại | 180 | 150 | 100 |
| XII | Xã Rạng Đông | | | |
| 1 | Từ đất nhà ông Lại Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã | 500 | 230 | 110 |
| 2 | Các bản: Xá Nhè, Hang Á | 120 | 90 | 80 |
| 3 | Các bản còn lại | 180 | 120 | 70 |
| XIII | Xã Mường Thín | | | |
| 1 | Đoạn từ nhà ông Lò Văn Khoán bản Thín A đến nhà ông Lường Văn Hải bản Khai Hoang. | 350 | 230 | 120 |
| 2 | Bản Thảm Xá | 120 | 90 | 70 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|------------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 3 | Các bản còn lại | 180 | 150 | 100 |
| XIV | Xã Tỏa Tình | | | |
| 1 | Đoạn đường từ ngã ba đường cũ, đường mới đến hết địa phận Tuần Giáo hướng đi về phía Hà Nội | 500 | 250 | 150 |
| 2 | Trung tâm xã cũ và UBND mới (bán kính 300 m) | 300 | 150 | 100 |
| 3 | Các bản: Háng Tàu, Tỏa Tình | 150 | 100 | 80 |
| 4 | Các bản còn lại | 120 | 90 | 80 |
| XV | 4 xã còn lại: Pú Xi, Tênh Phong, Ta Ma, Phình Sáng | | | |
| 1 | Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 100m và khu trung tâm UBND xã Phình Sáng mới (bán Háng Khúa) | 260 | 150 | 110 |
| 2 | Các bản còn lại. | 120 | 90 | 70 |
| XVI | Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện | 300 | 150 | 110 |

2.6. HUYỆN MUỜNG NHÉ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | 1 - Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé | | | |
| 1 | Trục đường 39m | 3.500 | | |
| 2 | Trục đường 36m | 3.000 | | |
| 3 | Trục đường 32m: Đoạn tiếp giáp từ Quốc lộ 4H đến ngã 4 UBND huyện Mường Nhé | 3.000 | | |
| 4 | Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Mường Nhé đến giáp Quốc lộ 4H (Viện kiểm sát huyện Mường Nhé) | 2.500 | | |
| 5 | Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 4 giao với trục 32m (Trung tâm Hội nghị huyện Mường Nhé) đến ngã 4 hết đất nhà ông Cao Như Thành | 1.500 | | |
| 6 | Các trục đường 18m còn lại | 1.200 | | |
| 7 | Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 sân bóng đến hết nhà văn hóa tổ 2 | 1.200 | | |
| 8 | Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Trọng đài - UBND xã Mường Nhé) | 1.200 | | |
| 9 | Các trục đường 15m còn lại | 1.000 | | |
| 10 | Trục đường 13m | 800 | | |
| 11 | Trục đường 10,5m (Đường bê tông) | 500 | | |
| 12 | Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới xã Mường Toong với xã Mường Nhé đến ranh giới bản Huổi Ban | 150 | | |
| 13 | Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ bản Huổi Ban đến khe suối giáp nhà Ông Giàng A Páo (thửa 39 tờ bản đồ 172) | 200 | | |
| 14 | Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ 172 (Nhà ông Giàng A Páo) đến cầu Nậm Pồ | 400 | | |
| 15 | Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu Nậm Pồ đến Cầu bê tông (hết thửa 110 tờ bản đồ 130) | 800 | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-------------------------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 16 | Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông (nhà ông Phạm Văn Thư thửa 112 tờ bản đồ 130) đến đầu đường 32m | 2.000 | | |
| 17 | Đường Quốc lộ 4H: Đoạn tiếp từ đường 32m (Viện kiểm sát huyện Mường Nhé) đến khu vườn ươm bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé | 1.000 | | |
| 18 | Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ vườn ươm bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé đến giáp đất nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) | 200 | | |
| 19 | Đường QL 4H: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) đến ranh giới xã Chung Chải | 150 | | |
| 20 | Đường liên bản: Đoạn từ ngã tư Viện kiểm sát đến thửa 205 tờ bản đồ 105 (bản Nà Pán) đường đi đôn biên phòng Mường Nhé | 300 | | |
| 21 | Các đoạn đường còn lại bản Nà Pán | 150 | 120 | 90 |
| 22 | Các bản gần trung tâm huyện: Bản Mường Nhé, Bản Mường Nhé Mới | 150 | 120 | 90 |
| 23 | Các đường liên thôn bản còn lại | 100 | 80 | 60 |
| 2 - Xã Quảng Lâm | | | | |
| 1 | Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trạm Búng | 100 | 80 | 60 |
| 2 | Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Búng đến cây xăng Phú Vui | 160 | 110 | 65 |
| 3 | Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cây xăng Phú Vui đến hết ranh giới xã Quảng Lâm | 90 | 75 | 55 |
| 4 | Đường liên xã: Đoạn từ ngã 3 UBND xã Quảng Lâm đến hết ranh giới bản Đền Thàng | 100 | 80 | 60 |
| 5 | Đường liên xã: Đoạn từ ranh giới bản Đền Thàng đến hết ranh giới xã Quảng Lâm | 90 | 75 | 55 |
| 6 | Các đường liên thôn bản còn lại | 80 | 70 | 60 |
| 3 - Xã Nậm Kè | | | | |
| 1 | Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Quảng Lâm đến Đồi cao su Nậm Kè | 100 | 85 | 75 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|---------------------------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 2 | Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ Đội cao su Nậm Kè đến Khe suối bản Phiêng Vai | 120 | 100 | 80 |
| 3 | Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ khe suối bản Phiêng Vai đến cầu Nậm Nhé | 180 | 130 | 90 |
| 4 | Đường Quốc lộ 4H: - Đoạn từ cầu Nậm Nhé đến ranh giới giáp xã Mường Toong (Cầu Nậm Nhé 2) | 120 | 100 | 80 |
| 5 | Các đường nội, liên thôn bản còn lại | 80 | 70 | 60 |
| 4 - Xã Mường Toong | | | | |
| 1 | Đường Quốc lộ 4H: Đoạn ranh giới giáp xã Nậm Kè (Cầu Nậm Nhé 2) đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159) | 120 | 100 | 60 |
| 2 | Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159) đến cầu Mường Toong (Khu trung tâm xã) | 180 | 130 | 75 |
| 3 | Đường QL 4H: Đoạn từ Cầu Mường Toong đến ranh giới giáp xã Mường Nhé | 120 | 100 | 60 |
| 4 | Các đường nội liên thôn bản còn lại | 80 | 70 | 55 |
| 5 - Xã Pá Mỳ | | | | |
| 1 | Trung tâm xã : Bản Pá Mỳ 1 | 95 | 85 | 65 |
| 2 | Các bản Pá Mỳ 2, Pá Mỳ 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pét, Huổi Mý 1 | 80 | 60 | 55 |
| 3 | Các bản Tàng Phong, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3, Huổi Mý 2 | 80 | 60 | 50 |
| 6 - Xã Huổi Léch | | | | |
| 6.1 | Trung tâm xã : Bản Huổi Léch | 95 | 85 | 65 |
| 6.2 | Các bản Nậm Pán 2, Cây Sặt, Nậm Mý 1, Nậm Mý 2 | 80 | 70 | 60 |
| 6.3 | Các bản Nậm Hính 1, Nậm Hính 2 | 80 | 70 | 60 |
| 7 - Xã Nậm Vi | | | | |
| 7.1 | Trung tâm xã : Bản Nậm Vi | 95 | 85 | 65 |
| 7.2 | Các bản Vang Hồ, Huổi Lúm, Huổi Chạ 1, Huổi Chạ 2 | 80 | 65 | 55 |
| 7.3 | Các bản Huổi Cầu, Cây Sỏ | 80 | 70 | 60 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | 8 - Xã Chung Chải | | | |
| 8.1 | Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Mường Nhé đến đầu bản Đoàn Kết | 95 | 75 | 60 |
| 8.2 | Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Đoàn Kết đến hết ranh giới Bản Đoàn Kết giáp với bản Cây Muồm (Trung tâm xã) | 140 | 100 | 85 |
| 8.3 | Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Cây Muồm đến hết ranh giới xã Chung Chải | 95 | 80 | 60 |
| 8.4 | Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Đoàn Kết đến hết ranh giới xã Chung Chải | 95 | 80 | 60 |
| 8.5 | Các đường nội liên thôn bản còn lại | 80 | 70 | 55 |
| | 9 - Xã Leng Su Sìn | | | |
| 9.1 | Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Chung Chải đến cầu Suối Voi | 90 | 80 | 70 |
| 9.2 | Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Suối Voi đến hết ranh giới bản Suối Voi (Trung tâm xã) | 120 | 100 | 90 |
| 9.3 | Quốc lộ 4H2: Đoạn từ đầu ranh giới bản Leng Su Sìn đến hết ranh giới xã | 90 | 80 | 70 |
| 9.4 | Các đường nội liên thôn bản còn lại | 60 | 55 | 50 |
| | 10 - Xã Sen Thượng | | | |
| 10.1 | Trung tâm xã : Bản Sen Thượng | 100 | 90 | 80 |
| 10.2 | Các bản Long San, Tá Khoa Pá, Pa Ma, Chiêu Sừng, Tả Ló San | 80 | 70 | 60 |
| 10.3 | Bản Lò San Chái | 70 | 60 | 50 |
| | 11 - Xã Sín Thầu | | | |
| 11.1 | Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Leng Su Sìn đến trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2) | 85 | 70 | 60 |
| 11.2 | Quốc lộ 4H2: Trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2) đến nhà Ông Pờ Dẩn Sinh | 120 | 85 | 75 |
| 11.3 | Quốc lộ 4H2: Đoạn từ giáp đất ông Pờ Dẩn Sinh đến hết bản Tá Miếu (Cầu bê tông) | 85 | 70 | 60 |
| 11.4 | Các đường nội liên thôn bản còn lại | 70 | 65 | 55 |

2.7. HUYỆN MUỜNG CHÀ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------------|--|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| I | Xã Mường Mưon | | | | |
| 1 | Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Pồn huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1; | 150 | 100 | 70 | |
| 2 | Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới giáp xã Na Sang; | 220 | 120 | 80 | |
| 3 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 90 | 70 | 60 | |
| II | Xã Na Sang | | | | |
| 1 | Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Mường Mưon đến cầu Mường Mưon; | 220 | 120 | 80 | |
| 2 | Đường QL12 đoạn từ cầu Mường Mưon đến ranh giới thị trấn Mường Chà; | 200 | 115 | 75 | |
| 3 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 90 | 70 | 60 | |
| III | Xã Sa Lông | | | | |
| 1 | Đường QL12 đoạn từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết ranh giới bản Háng Lìa; | 220 | 120 | 80 | |
| 2 | Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản Háng Lìa đến hết ranh giới bản Sa Lông 1; | 200 | 115 | 75 | |
| 3 | Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Sa Lông 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng; | 140 | 90 | 70 | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 4 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 90 | 70 | 60 | |
| IV | Xã Huổi Lèng | | | | |
| 1 | Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Sa Lông đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1; | 170 | 100 | 75 | |
| 2 | Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến ranh giới xã Mường Tùng; | 120 | 85 | 70 | |
| 3 | Đường Ma Thi Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tở; | 105 | 80 | 65 | |
| 4 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 90 | 70 | 60 | |
| V | Xã Mường Tùng | | | | |
| 1 | Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Huổi Lèng đến ranh giới xã Lay Nưa; | 230 | 125 | 80 | |
| 2 | Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới xã Lay Nưa; | 220 | 120 | 80 | |
| 3 | Đường Mường Tùng đi Chà Tở (hết địa phận xã Mường Tùng) | 170 | 100 | 75 | |
| 4 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 90 | 70 | 60 | |
| VI | Xã Ma Thi Hồ | | | | |
| 1 | Đường QL 4H từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết cầu bê tông Km 20+906 QL4H; | 120 | 85 | 70 | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-------------|--|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 2 | Đường QL 4H từ cầu bê tông Km 20+906 QL4H đến ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1; | 180 | 100 | 75 | |
| 3 | Đường QL 4H từ ngã ba đường rẽ bản Ma Thì Hồ 1 đến hết ranh giới giáp xã Si Pa phìn; | 120 | 85 | 70 | |
| 4 | Đường Ma Thì Hồ Chà Tô đoạn từ ranh giới bản Ma Thì Hồ 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng; | 105 | 80 | 65 | |
| 5 | Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang; | 90 | 70 | 60 | |
| 6 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 85 | 70 | 60 | |
| VII | Xã Sá Tổng | | | | |
| 1 | Đường QL 6 đoạn từ ranh giới thị xã Mường Lay đến ranh giới xã Hừa Ngài; | 180 | 100 | 75 | |
| 2 | Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Dế Da; | 115 | 80 | 60 | |
| 3 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 85 | 70 | 60 | |
| VIII | Xã Pa Ham | | | | |
| 1 | Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Hừa Ngài hết ranh giới bản Pa Ham 1, Pa Ham 2; | 120 | 85 | 70 | |
| 2 | Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Pa Ham 1 và Pa Ham 2 đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2; | 190 | 100 | 75 | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| 3 | Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nèn; | 120 | 85 | 70 | |
| 4 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 85 | 70 | 60 | |
| IX | Xã Nậm Nèn | | | | |
| 1 | Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A; | 130 | 85 | 70 | |
| 2 | Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút; | 180 | 100 | 75 | |
| 3 | Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn; | 130 | 85 | 70 | |
| 4 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 85 | 70 | 60 | |
| X | Xã Hừa Ngài | | | | |
| 1 | Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Sá Tổng đến ranh giới xã Pa Ham; | 115 | 85 | 70 | |
| 2 | Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Huổi Lèng đến hết ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B; | 120 | 85 | 70 | |
| 3 | Đường liên xã đoạn từ ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B đến ranh giới xã Nậm Nèn; | 100 | 70 | 60 | |
| 4 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 85 | 70 | 60 | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí còn lại |
| XI | Xã Huổi Mí | | | | |
| 1 | Đường liên xã từ ranh giới xã Nậm Nèn đến hết ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2; | 85 | 70 | 60 | |
| 2 | Đường liên xã từ ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1; | 85 | 70 | 60 | |
| 3 | Trung tâm xã Huổi Mí; | 100 | 70 | 60 | |
| 4 | Đường liên xã từ ranh giới trung tâm xã đến hết ranh giới bản Huổi Mí 2; | 85 | 70 | 60 | |
| 5 | Các trục đường liên thôn, liên bản; | 80 | 65 | 60 | |

2.8. HUYỆN NẬM PỒ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|------------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| I | Khu quy hoạch trung tâm huyện | | | |
| 1 | Đường tỉnh lộ 145 từ giáp ranh giới xã Nà Hỳ với xã Nậm Chua đến hết ranh giới bản Huổi Đáp | 450 | 270 | 135 |
| 2 | Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới bản Huổi Đáp đến giáp ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua | 300 | 150 | 100 |
| 3 | Các đường nội trung tâm huyện còn lại | 250 | 150 | 100 |
| II | Xã Nà Hỳ | | | |
| 1 | Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới xã Chà Nưa đến Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập) | 120 | 85 | 70 |
| 2 | Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập) đến cầu Huổi Bon | 450 | 270 | 135 |
| 3 | Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ giáp ranh giới xã Nậm Chua với xã Nà Hỳ đến cầu Huổi Bon | 450 | 270 | 135 |
| 4 | Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379) đến cầu Huổi Hoi | 450 | 270 | 135 |
| 5 | Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Huổi Bon đến cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379) | 700 | 480 | 350 |
| 6 | Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cầu Huổi Hoi đến ranh giới xã Nà Hỳ với xã Vàng Đán | 250 | 150 | 100 |
| 7 | Đường bê tông nội bản Nà Hỳ 1,2,3 | 300 | 150 | 100 |
| 8 | Đường nội, liên thôn bản còn lại | 120 | 85 | 70 |
| III | Xã Vàng Đán | | | |
| 1 | Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới xã Nà Hỳ đến ranh giới hộ ông Thảo A Chính | 80 | 65 | 60 |
| 2 | Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ hộ ông Thảo A Chính đến ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2 | 100 | 75 | 60 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 3 | Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã ba đường mòn Nộc Cốc đến ranh giới giáp xã Nà Bùng | 80 | 65 | 60 |
| 4 | Đường liên bản từ hộ ông Vàng Văn Lịch đến hết đất ông Giàng Pàng Nù | 80 | 65 | 60 |
| 5 | Các đường nội, liên thôn, bản | 70 | 60 | 55 |
| IV | Xã Nà Bùng | | | |
| 1 | Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Vàng Đán đến trường mầm non Nà Bùng | 80 | 65 | 60 |
| 2 | Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới trường mầm non Nà Bùng đến ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bùng | 110 | 75 | 60 |
| 3 | Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bùng đến hộ ông Đỗ Danh Nhân | 95 | 70 | 60 |
| 4 | Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới hộ ông Đỗ Danh Nhân đến đồn biên phòng Nà Bùng | 95 | 70 | 60 |
| 5 | Đường tỉnh lộ 145 từ đồn biên phòng Nà Bùng đến cột mốc số 49 | 80 | 65 | 60 |
| 6 | Các đường nội, liên thôn, bản | 70 | 60 | 55 |
| V | Xã Nậm Chua | | | |
| 1 | Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nà Hỳ | 100 | 75 | 60 |
| 2 | Đoạn từ ngã 3 Nậm Chua - Phiêng Ngúa | 80 | 65 | 60 |
| 3 | Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nậm Nhừ | 80 | 65 | 60 |
| 4 | Các đường nội, liên thôn, bản | 70 | 60 | 55 |
| VI | Xã Nậm Tin | | | |
| 1 | Từ cầu Huổi Đấp theo đường tỉnh lộ 145 đến bản Tàng Do giáp trường THCS Tàng Do | 80 | 65 | 60 |
| 2 | Đường tỉnh lộ 145 từ cầu treo Vàng Léch đến cầu Huổi Đấp | 100 | 75 | 60 |
| 3 | Đoạn từ ngã ba chợ Vàng Léch đến hết UBND xã Nậm Tin | 80 | 65 | 60 |
| 4 | Từ trường THCS Tàng Do theo đường tỉnh lộ 145 đến giáp ranh xã Nà Khoa; từ cầu Vàng Léch đến giáp ranh xã Chà Cang; | 100 | 75 | 60 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-------------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 5 | Các trục đường nội, liên thôn, bản; | 70 | 60 | 55 |
| VII | Xã Nậm Nhừ | | | |
| 1 | Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến hết ranh giới bản Nậm Nhừ 1 | 100 | 75 | 60 |
| 2 | Đường liên xã từ ranh giới bản Nậm Nhừ 1 đến hết ranh giới xã Nậm Nhừ | 80 | 65 | 60 |
| 3 | Đoạn từ ngã ba đối diện hộ ông Cư A Áo đến đồn biên phòng Nậm Nhừ | 90 | 70 | 60 |
| 4 | Các đường nội, liên thôn, bản | 70 | 60 | 55 |
| VIII | Xã Nà Khoa | | | |
| 1 | Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Tin đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua | 80 | 65 | 60 |
| 2 | Đường liên xã đoạn từ ngã ba Nà Khoa đến cầu ngầm Nà Khoa | 80 | 65 | 60 |
| 3 | Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Lường Văn Ven | 120 | 85 | 70 |
| 4 | Đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới hộ ông Lường Văn Ven đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Nhừ | 80 | 65 | 60 |
| 5 | Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Ma Văn Phương | 120 | 85 | 70 |
| 6 | Đường liên xã đoạn từ ranh giới hộ ông Ma Văn Phương đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Na Cô Sa | 80 | 65 | 60 |
| 7 | Các trục đường nội, liên thôn bản | 70 | 60 | 55 |
| IX | Xã Na Cô Sa | | | |
| 1 | Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến điểm trường tiểu học Huổi Thủng 2 | 100 | 75 | 60 |
| 2 | Đường liên xã từ cầu 18m trung tâm xã đến hộ ông Tòng Văn Bóng (trường THCS) | 150 | 130 | 100 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 3 | Đường liên xã từ hộ ông Lò Văn Sơn đến ranh giới xã Quảng Lâm | 100 | 75 | 60 |
| 4 | Đường liên xã từ điểm trường tiểu học Huổi Thùng 2 đến nhà ông Lò Văn Sơn (khu trung tâm xã) | 150 | 130 | 100 |
| 5 | Đường liên xã từ giáp nhà ông Tòng Văn Bông đến trạm biên phòng Na Cô Sa 2 | 100 | 75 | 60 |
| 6 | Các đường nội, liên thôn, bản | 70 | 60 | 55 |
| X | Xã Si Pa Phìn | | | |
| 1 | Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Ma Thì Hồ đến cây xăng xã Si Pa Phìn | 150 | 130 | 100 |
| 2 | Đường Quốc lộ 4H đoạn từ cây xăng xã Si Pa Phìn đến đài truyền thanh, truyền hình xã | 250 | 150 | 100 |
| 3 | Đường Quốc lộ 4H đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình xã đến ranh giới xã Phìn Hồ | 150 | 130 | 100 |
| 4 | Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ ngã ba Đội thuế đến cầu trắng Ché Nhù (Ông Đớ) | 250 | 150 | 100 |
| 5 | Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ cầu trắng Ché Nhù (Ông Đớ) đến cửa khẩu Si Pa Phìn | 150 | 130 | 100 |
| 6 | Đường liên bản đoạn từ ngã 3 trường THCS Tân Phong đến hết trường THCS Tân Phong | 250 | 150 | 100 |
| 7 | Đường nội, liên thôn bản | 100 | 75 | 60 |
| XI | Xã Phìn Hồ | | | |
| 1 | Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới giáp xã Si Pa Phìn đến giáp đất hộ Liêu - Vành | 120 | 85 | 70 |
| 2 | Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Liêu - Vành đến đất hộ bà Hồng | 160 | 120 | 80 |
| 3 | Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ bà Hồng đến giáp đất hộ ông Măng | 120 | 85 | 70 |
| 4 | Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Măng đến đất hộ Huệ Nhàn | 160 | 120 | 80 |
| 5 | Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ Huệ Nhàn đến ranh giới xã Chà Nưa | 120 | 85 | 70 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-------------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 6 | Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ngã ba Km 45 hướng đi trung tâm huyện Nậm Pồ đến ranh giới xã Phìn Hồ với xã Nà Hỳ | 90 | 70 | 60 |
| 7 | Đoạn từ ngã ba rẽ lên trung tâm xã Phìn Hồ đến ngã ba rẽ đi bản Phìn Hồ | 120 | 85 | 70 |
| 8 | Đường nội, liên thôn bản | 85 | 65 | 60 |
| XII | Xã Chà Nưa | | | |
| 1 | Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phùm giáp ranh tới xã Phìn Hồ đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà Sạ 1 | 120 | 72 | 50 |
| 2 | Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Co Phát bản Nà Sạ 1 đến hết ranh giới bản Cầu xã Chà Nưa với xã Chà Cang | 160 | 120 | 80 |
| 3 | Đường hướng đi trung tâm huyện từ ranh giới xã Phìn Hồ đến ranh giới xã Nà Hỳ | 90 | 55 | 40 |
| 4 | Đường nội, liên thôn bản | 85 | 65 | 60 |
| XIII | Xã Chà Cang | | | |
| 1 | Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới xã Chà Cang xã Chà Nưa đến giáp đất hộ ông Vệ Thìn | 120 | 85 | 70 |
| 2 | Đường Quốc lộ 4H từ hộ ông Vệ Thìn đến hộ ông Mạnh - Yên | 600 | 320 | 250 |
| 3 | Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ ông Mạnh - Yên đến cầu Huổi Súng | 380 | 250 | 160 |
| 4 | Đường Quốc lộ 4H từ cầu Huổi Súng đến hết ranh giới xã Chà Cang | 120 | 85 | 70 |
| 5 | Đường tỉnh lộ 150 từ ngã ba chợ Chà Cang đến cầu Chà Cang | 600 | 320 | 250 |
| 6 | Đường tỉnh lộ 150 từ cầu Chà Cang đến hộ ông Lê Văn Thiết | 300 | 200 | 150 |
| 7 | Đường tỉnh lộ 150 từ giáp đất hộ ông Lê Văn Thiết đến ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở | 120 | 85 | 70 |
| 8 | Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Nậm Pồ đến ranh giới xã Chà Cang với xã Nậm Tin | 100 | 75 | 60 |
| 9 | Đoạn từ trạm điện lực đến nhà văn hóa bản Mới | 520 | 310 | 260 |
| 10 | Các đường liên, nội thôn bản | 80 | 65 | 60 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|------------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| XIV | Xã Pa Tần | | | |
| 1 | Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Chà Cang đến ngã ba Huổi Sâu | 120 | 85 | 70 |
| 2 | Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ngã ba Huổi Sâu đến khe Huổi Ngoong | 160 | 120 | 80 |
| 3 | Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Ngoong đến ranh giới xã Quảng Lâm | 90 | 65 | 60 |
| 4 | Các đường nội, liên thôn, bản | 70 | 60 | 55 |
| XV | Xã Chà Tở | | | |
| 1 | Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tở đến hết ranh giới bản Nà Ẽn với bản Nà Pẩu | 100 | 75 | 60 |
| 2 | Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Pẩu đến hết ranh giới bản Nà Mười (TT xã) | 150 | 100 | 80 |
| 3 | Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Mười đến ranh giới xã Chà Tở với xã Mường Tùng | 100 | 75 | 60 |
| 4 | Các đường nội, liên thôn, bản | 85 | 65 | 60 |
| XVI | Xã Nậm Khăn | | | |
| 1 | Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nậm Khăn với xã Chà Tở đến giáp đất hộ ông Lành Văn Thiết | 85 | 65 | 60 |
| 2 | Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lành Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính | 120 | 72 | 50 |
| 3 | Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn | 85 | 65 | 60 |
| 4 | Các đường nội, liên thôn, bản | | 60 | 55 |

2.9. HUYỆN TỬA CHÙA

ĐVT: 1.000 đồng/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|--|---------|-------|-----|
| | | VT 1 | VT2 | VT3 |
| 1 | Xã Mường Báng | | | |
| - | Đoạn 1: Từ Cầu Dốc Vàng- phía Mường Báng đến hết đất nhà ông Đoàn Hằng- thửa 58 tờ BĐ 108- giáp với đất nhà ông Thăng Dung- thửa 57 tờ BĐ 108 (bao gồm cả phía đối diện từ nhà ông Biên Xâm- thửa 668 tờ BĐ 97 đến hết đất nhà ông Thân Hương- thửa 24 tờ BĐ 108). | 2.500 | 1.250 | 750 |
| - | Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn- thửa 59 tờ BĐ 108 (cạnh nhà Đoàn Hằng) đến giáp đất mố nước- thửa 487 tờ BĐ 109 (bao gồm cả phía đối diện). | 1.000 | 500 | 300 |
| - | Đoạn 3: Từ hết đất mố nước - thửa 487 tờ BĐ 109 đến trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122 (bao gồm cả phía đối diện). | 2.000 | 1.200 | 700 |
| - | Đoạn 4: Từ nhà bà Minh An- thửa 144 tờ BĐ 121 đến hết đất nhà ông Lò Văn Phời - thửa 555 tờ BĐ 120 cạnh ngã ba (bao gồm cả phía đối diện). | 800 | 400 | 150 |
| - | Đoạn 5: Từ hết đất trụ sở UBND xã Mường Báng - thửa 107 tờ BĐ 122) đến đất của điểm trường Đội 10- thửa 194 tờ BĐ 137 (bao gồm cả phía đối diện) | 1.000 | 500 | 300 |
| - | Đoạn 6: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 - thửa 4 tờ BĐ 146 đến đỉnh dốc trám- biển chè Tuyết Shan cổ thụ Tủa Chùa (bao gồm cả phía đối diện). | 600 | 400 | 200 |
| | Đoạn 7: Từ nhà ông Phong Liên - thửa 396 tờ BĐ 120 đến hết đất nhà ông Chiến Vần - thửa 6 tờ BĐ 145 (bao gồm cả phía đối diện) | 600 | 350 | 150 |
| | Đoạn 8: Từ hết đất nhà ông Chiến Vần - thửa 6 tờ BĐ 145 đến hết đất bờ sông Ún bao gồm cả phía đối diện (dọc theo trục đường chính) | 400 | 250 | 100 |
| - | Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư Huổi Lực | 300 | 150 | 100 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|----------|--|---------|-----|-----|
| | | VT 1 | VT2 | VT3 |
| - | Các thôn bản vùng thấp xã Mường Báng | 250 | 130 | 90 |
| - | Các thôn bản vùng cao xã Mường Báng | 100 | 80 | 60 |
| 2 | Xã Xá Nhè | | | |
| - | Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi Tả Huổi Tráng và hướng đi xã Mường Đun (bán kính 400m tính từ ngã ba đường); Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi ra Tỉnh lộ 140 đến đường vào hang động xã Xá Nhè | 250 | 130 | 90 |
| - | Các thôn, bản còn lại | 100 | 80 | 60 |
| 3 | Xã Tả Sin Thàng | | | |
| - | Khu vực trung tâm xã: Từ cây Xăng Tả Sin Thàng đến nhà ông Hoàng Quý Nam (bán kính 1000m so với trung tâm xã), từ nhà máy chè đi qua trường cấp II +III đến nhà ông Nguyễn Quang Túc (bán kính 500m) | 250 | 130 | 90 |
| - | Các thôn, bản còn lại | 100 | 80 | 60 |
| 4 | Xã Mường Đun | | | |
| - | Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba Bản Đun (trước nhà ông Ém) đi xã Tủa Thàng (bán kính 500m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ém) đi Bản Hột (qua UBND xã cũ) (bán kính 650m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ém) đường đi ra xã Xá Nhè (bán kính 700m) | 150 | 90 | 70 |
| - | Các thôn, bản còn lại | 100 | 90 | 80 |
| 5 | Xã Sính Phình | | | |
| - | Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã) | 150 | 90 | 70 |
| - | Các thôn, bản còn lại | 100 | 80 | 60 |
| 7 | Xã Tủa Thàng | | | |
| - | Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã) | 150 | 90 | 70 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | |
|-----------|--|---------|-----|-----|
| | | VT 1 | VT2 | VT3 |
| - | Từ Ngã ba Thôn Tả Huổi Tráng 2 (trước nhà Ông Điều Chính Thạn) bán kính 650m tính từ ngã ba: Đường rẽ đi UBND xã Tủa Thàng, đường rẽ đi xã Huổi Sớ, đường rẽ đi xã Xá Nhè | 130 | 80 | 60 |
| - | Các thôn, bản còn lại | 100 | 80 | 60 |
| 8 | Xã Tả Phìn | | | |
| - | Khu vực trung tâm xã: Ngã tư xã Tả Phìn (trước nhà ông Sùng A Chu) bán kính 600m tính từ ngã tư: Đường đi lên xã Huổi Sớ, đường đi lên Tả Sìn Thàng, đường đi Sính Phình, đường đi Tào Cu Nhe. | 150 | 90 | 70 |
| - | Các thôn, bản còn lại | 100 | 80 | 60 |
| 9 | Xã Sín Chải | | | |
| - | Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã) | 120 | 90 | 80 |
| - | Các thôn, bản còn lại | 100 | 80 | 60 |
| 10 | Xã Lao Xả Phình | | | |
| - | Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã) | 120 | 90 | 80 |
| - | Các thôn, bản còn lại | 100 | 80 | 60 |
| 11 | Xã Huổi Sớ | | | |
| - | Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã) | 120 | 90 | 80 |
| - | Các thôn, bản còn lại | 100 | 80 | 60 |
| 12 | Xã Trung Thu | | | |
| - | Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã) | 120 | 90 | 80 |
| - | Các thôn, bản còn lại | 100 | 80 | 60 |

2.10. THỊ XÃ MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Tên đường, đoạn đường | Đơn giá | | | |
|------------|---|----------|----------|----------|----------------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | vị trí còn lại |
| I | Trục đường Tỉnh lộ 142. | | | | |
| 1 | Đoạn từ giáp thửa số 56 tờ bản đồ số 7 (Từ nút giao với đường NC12) đến đầu cầu Tạo Sen. | 660 | 560 | 395 | |
| 2 | Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận thị xã Mường Lay. | 600 | 490 | 340 | |
| 3 | Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cản đến hết đất thửa số 56 tờ bản đồ số 7 (nút giao với đường NC12 hết bản Na Ka) | 800 | | | |
| II | Trục đường Quốc lộ 12. | | | | |
| 1 | Đoạn từ điểm giao địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hái. | 660 | 420 | 350 | |
| 2 | Đoạn từ nam cầu Huổi Hái đến nam Huổi Phán | 590 | 490 | 325 | |
| 3 | Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay | 450 | 430 | 310 | |
| III | Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ổ, Bản Na Ka. | | | | |
| 1 | Đường N19A: Đoạn từ nút giao với đường N13A đến ngã ba giao nhau với đường CK1 và đường N13A ; | 660 | | | |
| 2 | Đường N13A: Đoạn từ nút giao với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với đường CK1 và đường N19A. | 660 | | | |
| 3 | Đường N8A: Đoạn từ nút giao đường N13A về phía bắc đến nút giao với đường N13A (cạnh khe huổi Bắc). | 575 | | | |
| 4 | Đường NC14: Đoạn từ nút giao với Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường NC12. | 770 | | | |
| 5 | Đường NC12: Đoạn từ giao nhau với đường NC14 chạy ven hồ đến nút giao với đường Tỉnh Lộ 142. | 660 | | | |
| IV | Các bản vùng cao | | | | |
| 1 | Bản Hồ Huổi Luông | 65 | | | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | vị trí còn lại |
|----------|------------------------------------|----------|----------|----------|----------------|
| 2 | Bản Hồ Nậm Cản | 65 | | | |
| 3 | Bản Huổi Luân | 65 | | | |
| V | Các đường nội bản vùng thấp | | | | |
| | - Đường nhựa | 400 | | | |
| | - Các trục đường bê tông nội bản | 320 | | | |
| | - Các trục đường đất nội bản | 200 | | | |

PHỤ LỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 53 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh)

3.1. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

| STT | Loại đất | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ) | | | |
| - | Các phường: Nam Thanh; Noong Bua; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình | 82 | 80 | 78 |
| - | Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh | 70 | 68 | 66 |
| 2 | Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ) | | | |
| - | Các phường: Nam Thanh; Noong Bua; Him Lam; Thanh Trường | 70 | 68 | 66 |
| - | Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh | 60 | 58 | 56 |
| 3 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình | 70 | 68 | 66 |
| - | Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh | 60 | 58 | 56 |
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường | 60 | 58 | 56 |
| - | Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh | 40 | 38 | 36 |
| | Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm | | | |
| - | Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình | 82 | 80 | 78 |
| - | Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh | 70 | 68 | 66 |
| | Bảng 3: Đất lâm nghiệp | | | |
| - | Đất rừng sản xuất | 9 | 8 | 7 |
| - | Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 8 | 7 | 6 |
| | Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản | | | |

| STT | Loại đất | Đơn giá | | |
|-----|---|---------|----|----|
| | | | | |
| - | Các phường: Nam Thanh; Tân Thanh; Noong Bua; Mường Thanh; Him Lam; Thanh Trường; Thanh Bình | 70 | 68 | 66 |
| - | Các xã: Tà Lèng; Thanh Minh | 70 | 68 | 66 |

3.2. HUYỆN ĐIỆN BIÊN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

| STT | Loại đất | Đơn giá | | |
|----------|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ) | | | |
| - | Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chấn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh | 80 | 75 | 68 |
| - | Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ủ, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói | 70 | 65 | 58 |
| 2 | Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ) | | | |
| - | Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chấn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh | 62 | 58 | 55 |
| - | Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ủ, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói | 55 | 52 | 47 |
| 3 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chấn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh | 60 | 55 | 52 |
| - | Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ủ, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói | 50 | 47 | 43 |
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chấn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh | 47 | 45 | 42 |
| - | Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ủ, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói | 40 | 37 | 35 |
| | Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm | | | |
| - | Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luống, Thanh Yên, Thanh Chấn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh | 70 | 66 | 60 |

| STT | Loại đất | Đơn giá | | |
|-----|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói | 58 | 54 | 50 |
| | Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng) | | | |
| - | Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luông, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh | 9 | 8 | 8 |
| - | Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói | 8 | 7 | 7 |
| | Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản | | | |
| - | Các xã vùng lòng chảo: Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom Lót, Sam Mứn, Noong Luông, Thanh Yên, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nưa, Hua Thanh | 62 | 58 | 55 |
| - | Các xã vùng ngoài: Mường Phăng, Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang, Mường Pồn, Pa Thơm, Na Ú, Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói | 57 | 54 | 50 |

3.3. HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Loại đất | Đơn giá | | |
|---------------------------------------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm | | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ) | | | |
| - | Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U | 58 | 56 | 54 |
| - | Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phi Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới | 55 | 53 | 51 |
| - | Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tia Đình | 50 | 48 | 46 |
| 2 | Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ) | | | |
| - | Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U | 45 | 42 | 39 |
| - | Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phi Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới | 43 | 40 | 38 |
| - | Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tia Đình | 40 | 38 | 36 |
| 3 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U | 42 | 40 | 38 |
| - | Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phi Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới | 40 | 38 | 36 |
| - | Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tia Đình | 38 | 35 | 33 |

| | | | | |
|--|---|----|----|----|
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U | 32 | 30 | 28 |
| - | Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới | 30 | 28 | 26 |
| - | Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tia Đình | 28 | 26 | 24 |
| Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm | | | | |
| - | Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U | 48 | 45 | 43 |
| - | Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới | 46 | 44 | 42 |
| - | Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tia Đình | 43 | 40 | 38 |
| Bảng 3: Đất lâm nghiệp | | | | |
| 1 | Đất rừng sản xuất | 8 | 7 | 6 |
| 2 | Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 7 | 6 | 6 |
| Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản | | | | |
| - | Thị Trấn, Mường Luân, Pu Nhi, Nong U | 45 | 43 | 40 |
| - | Các xã: Keo Lôm, Na Son, Phì Nhừ, Chiềng Sơ, Luân Giới | 43 | 41 | 38 |
| - | Các xã: Háng Lìa, Phình Giàng, Xa Dung, Pú Hồng, Tia Đình | 40 | 38 | 36 |

3.4. HUYỆN MƯỜNG ẢNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Loại đất | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ) | | | |
| - | Thị trấn Mường Ảng | 43 | 39 | 36 |
| - | Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở | 40 | 37 | 35 |
| - | Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cáy, Mường Đăng | 34 | 31 | 28 |
| 2 | Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ) | | | |
| - | Thị trấn Mường Ảng | 33 | 31 | 30 |
| - | Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở | 29 | 28 | 25 |
| - | Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cáy, Mường Đăng | 26 | 24 | 22 |
| 3 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Thị trấn Mường Ảng | 34 | 32 | 31 |
| - | Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở | 31 | 27 | 25 |
| - | Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cáy, Mường Đăng | 25 | 22 | 20 |
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Thị trấn Mường Ảng | 21 | 17 | 15 |
| - | Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở | 19 | 16 | 15 |
| - | Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cáy, Mường Đăng | 19 | 15 | 13 |
| | Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm | | | |
| - | Thị trấn Mường Ảng | 41 | 38 | 36 |
| - | Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở | 36 | 34 | 32 |
| - | Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cáy, Mường Đăng | 32 | 28 | 26 |
| | Bảng 3: Đất lâm nghiệp | | | |
| - | Đất rừng sản xuất: | | | |

| STT | Loại đất | Đơn giá | | |
|-----|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | + Thị trấn Mường Ảng | 8 | 7 | 7 |
| | + Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở, Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cáy, Mường Đăng | 8 | 7 | 6 |
| - | Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 7 | 6 | 6 |
| | Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản | | | |
| - | Thị trấn Mường Ảng | 42 | 36 | 31 |
| - | Các xã: Búng Lao, Ảng Cang, Ảng Nưa, Ảng Tở | 36 | 31 | 26 |
| - | Các xã: Xuân Lao, Mường Lạn, Nặm Lịch, Ngồi Cáy, Mường Đăng | 31 | 31 | 26 |

3.5. HUYỆN TUẦN GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Loại đất | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ) | | | |
| - | Thị trấn Tuần Giáo | 70 | 60 | 55 |
| - | Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông | 62 | 58 | 55 |
| - | Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tòng, Mường Mùn | 58 | 55 | 50 |
| - | Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tinh, Tênh Phong, Pú Xi | 55 | 52 | 50 |
| 2 | Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ) | | | |
| - | Thị trấn Tuần Giáo | 60 | 55 | 50 |
| - | Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông | 55 | 52 | 50 |
| - | Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tòng, Mường Mùn | 50 | 46 | 42 |
| - | Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tinh, Tênh Phong, Pú Xi | 46 | 45 | 42 |
| 3 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Thị trấn Tuần Giáo | 50 | 46 | 42 |
| - | Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông | 48 | 46 | 42 |

| STT | Loại đất | Đơn giá | | |
|-----|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn | 42 | 38 | 35 |
| - | Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tinh, Tênh Phong, Pú Xi | 40 | 38 | 35 |
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Thị trấn Tuần Giáo | 40 | 38 | 35 |
| - | Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông | 40 | 38 | 35 |
| - | Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn | 35 | 30 | 27 |
| - | Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tinh, Tênh Phong, Pú Xi | 30 | 28 | 26 |
| | Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm | | | |
| - | Thị trấn Tuần Giáo | 60 | 58 | 55 |
| - | Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông | 60 | 58 | 55 |
| - | Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn | 50 | 45 | 40 |
| - | Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tinh, Tênh Phong, Pú Xi | 47 | 42 | 40 |
| | Bảng 3: Đất lâm nghiệp | | | |
| - | Đất rừng sản xuất | | | |
| | + Thị trấn Tuần Giáo | 10 | 9 | 9 |

| STT | Loại đất | Đơn giá | | |
|-----|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | + Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông | 9 | 7 | 7 |
| | + Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tòng, Mường Mùn | 9 | 7 | 7 |
| | + Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi | 9 | 7 | 7 |
| - | Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 9 | 7 | 7 |
| | Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản | | | |
| - | Thị trấn Tuần Giáo | 65 | 60 | 55 |
| - | Các xã: Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông | 62 | 58 | 55 |
| - | Các xã: Pú Nhung, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tòng, Mường Mùn | 58 | 55 | 50 |
| - | Các xã: Ta Ma, Phình Sáng, Nà Sáy, Mường Khong, Mường Thín, Tỏa Tình, Tênh Phong, Pú Xi | 55 | 52 | 48 |

3.6. HUYỆN MƯỜNG NHÉ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

| STT | Loại đất | Đơn giá | | |
|---------------------------------------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm | | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ) | | | |
| - | Xã Mường Nhé | 47 | 39 | 31 |
| - | Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu | 42 | 34 | 28 |
| - | Các xã : Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng | 37 | 31 | 26 |
| 2 | Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ) | | | |
| - | Xã Mường Nhé | 36 | 30 | 26 |
| - | Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu | 35 | 28 | 24 |
| - | Các xã : Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng | 30 | 25 | 22 |
| 3 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Xã Mường Nhé | 34 | 29 | 23 |
| - | Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu | 31 | 28 | 22 |
| - | Các xã: Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng | 28 | 24 | 20 |
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Xã Mường Nhé | 25 | 21 | 17 |
| - | Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu | 23 | 20 | 16 |
| - | Các xã: Nậm Vi, Huổi Léch, Pá Mỳ, Sen Thượng | 21 | 19 | 17 |
| Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm | | | | |

| STT | Loại đất | Đơn giá | | |
|-----|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Xã Mường Nhé | 47 | 39 | 31 |
| - | Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu | 42 | 34 | 28 |
| - | Các xã : Nậm Vè, Huổi Lếch, Pá Mý, Sen Thượng | 35 | 31 | 26 |

Bảng 3: Đất lâm nghiệp

| | | | | |
|---|----------------------------------|---|---|---|
| - | Đất rừng sản xuất | 8 | 6 | 6 |
| - | Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 6 | 5 | 5 |

Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản

| | | | | |
|---|---|----|----|----|
| - | Xã Mường Nhé | 47 | 39 | 31 |
| - | Các xã: Quảng Lâm, Nậm Kè, Mường Toong, Chung Chải, Leng Su Sìn, Sín Thầu | 42 | 37 | 29 |
| - | Các xã : Nậm Vè, Huổi Lếch, Pá Mý, Sen Thượng | 35 | 30 | 26 |

3.7. HUYỆN MUỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Loại đất | Đơn giá | | |
|-----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| I | Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ) | | | |
| - | Thị trấn Mường Chà | 58 | 54 | 50 |
| - | Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi Lèng, Mường Tùng | 50 | 46 | 42 |
| - | Các xã: Ma Thì Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngải, Huổi Mí | 44 | 40 | 36 |
| 2 | Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ) | | | |
| - | Thị trấn Mường Chà | 44 | 42 | 40 |
| - | Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi Lèng, Mường Tùng | 36 | 32 | 28 |
| - | Các xã: Ma Thì Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngải, Huổi Mí | 33 | 29 | 26 |
| 3 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Thị trấn Mường Chà | 36 | 34 | 32 |
| - | Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi lèng, Mường Tùng | 27 | 25 | 23 |
| - | Các xã: Ma Thì Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngải, Huổi Mí | 24 | 22 | 20 |
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Thị trấn Mường Chà; các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi Lèng, Mường Tùng | 24 | 20 | 17 |
| - | Các xã: Ma Thì Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngải, Huổi Mí | 21 | 17 | 14 |
| II | Bảng 2: Đất nuôi trồng thủy sản | | | |
| - | Thị trấn Mường Chà | 58 | 54 | 50 |

| | | | | |
|------------|--|----|----|----|
| - | Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi lèng, Mường Tùng | 52 | 48 | 46 |
| - | Các xã: Ma Thi Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hòa Ngải, Huổi Mí | 52 | 48 | 46 |
| III | Bảng 3: Đất trồng cây lâu năm | | | |
| - | Thị trấn Mường Chà | 48 | 44 | 42 |
| - | Các xã: Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Huổi lèng, Mường Tùng | 42 | 38 | 34 |
| - | Các xã: Ma Thi Hồ, Sá Tổng, Pa Ham, Nậm Nèn, Hòa Ngải, Huổi Mí | 39 | 35 | 32 |
| IV | Bảng 4: Đất Lâm nghiệp | | | |
| - | Đất rừng sản xuất | 8 | 7 | 6 |
| - | Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 7 | 6 | 5 |

3.8. HUYỆN NẬM PỒ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Loại đất | Đơn giá | | |
|----------|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ) | | | |
| - | Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ | 45 | 38 | 30 |
| - | Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tô, Pa Tàn, Phìn Hồ | 40 | 33 | 26 |
| - | Các xã: Nà Khoa, Nà Búng, Vàng Đán | 38 | 30 | 25 |
| - | Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn | 35 | 28 | 23 |
| 2 | Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ) | | | |
| - | Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ | 38 | 33 | 28 |
| - | Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tô, Pa Tàn, Phìn Hồ | 35 | 29 | 26 |
| - | Các xã: Nà Khoa, Nà Búng, Vàng Đán | 32 | 28 | 25 |
| - | Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn | 28 | 25 | 22 |
| 3 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ | 35 | 30 | 25 |
| - | Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tô, Pa Tàn, Phìn Hồ | 33 | 28 | 23 |
| - | Các xã: Nà Khoa, Nà Búng, Vàng Đán | 32 | 27 | 23 |
| - | Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn | 30 | 25 | 21 |
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ | 28 | 25 | 23 |
| - | Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tô, Pa Tàn, Phìn Hồ | 26 | 23 | 21 |
| - | Các xã: Nà Khoa, Nà Búng, Vàng Đán | 25 | 22 | 19 |
| - | Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn | 22 | 20 | 18 |

| STT | Loại đất | Đơn giá | | |
|-----|---|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm | | | |
| - | Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ | 40 | 36 | 32 |
| - | Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tờ, Pa Tần, Phìn Hồ | 37 | 33 | 29 |
| - | Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán | 35 | 30 | 25 |
| - | Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn | 30 | 26 | 22 |
| | Bảng 3: Đất lâm nghiệp | | | |
| - | Đất rừng sản xuất | 9 | 7 | 7 |
| - | Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 8 | 6 | 6 |
| | Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản | | | |
| - | Khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ, xã Nà Hỳ | 53 | 45 | 40 |
| - | Các xã: Si Pha Phìn, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tờ, Pa Tần, Phìn Hồ | 48 | 40 | 36 |
| - | Các xã: Nà Khoa, Nà Bùng, Vàng Đán | 45 | 38 | 35 |
| - | Các xã: Na Cô Sa, Nậm Nhừ, Nậm Tin, Nậm Chua, Nậm Khăn | 40 | 35 | 33 |

3.9. HUYỆN TỬA CHÙA

DVT: 1.000 đồng/m²

| STT | Loại đất | Đơn giá | | |
|--|--|---------|-----|-----|
| | | VT1 | VT2 | VT3 |
| Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm | | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ) | | | |
| - | Thị trấn Tủa Chùa | 46 | 42 | 39 |
| - | Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình | 39 | 35 | 33 |
| - | Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ | 26 | 23 | 20 |
| 2 | Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ) | | | |
| - | Thị trấn Tủa Chùa | 39 | 35 | 33 |
| - | Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình | 33 | 29 | 26 |
| - | Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ | 26 | 23 | 20 |
| 3 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Thị trấn Tủa Chùa | 33 | 29 | 26 |
| - | Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình | 26 | 23 | 21 |
| - | Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ | 21 | 18 | 16 |
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | | |
| - | Thị trấn Tủa Chùa | 23 | 20 | 17 |
| - | Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình | 21 | 18 | 16 |
| - | Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ | 20 | 16 | 13 |
| Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm | | | | |
| - | Thị trấn Tủa Chùa | 39 | 35 | 33 |
| - | Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình | 33 | 29 | 26 |
| - | Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ | 26 | 23 | 20 |
| Bảng 3: Đất lâm nghiệp | | | | |
| - | Đất rừng sản xuất | 8 | 7 | 7 |
| - | Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 8 | 7 | 5 |
| Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản | | | | |
| - | Thị trấn Tủa Chùa | 39 | 35 | 33 |
| - | Các xã: Mường Báng, Mường Đun, Xá Nhè, Sính Phình | 36 | 33 | 26 |
| - | Các xã: Tả Phìn, Tủa Thàng, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng, Sín Chải, Huổi Sớ | 33 | 26 | 23 |

3.10. THỊ XÃ MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| STT | Loại đất | Đơn giá | | |
|--|--|----------|----------|----------|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm | | | | |
| 1 | Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ) | | | |
| | Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa | 56 | 52 | 48 |
| 2 | Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ) | | | |
| | Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa | 42 | 38 | 34 |
| 3 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | | | |
| | Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa | 34 | 30 | 26 |
| 4 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | | | |
| | Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa | 24 | 20 | 17 |
| Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm | | | | |
| | Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa | 46 | 42 | 38 |
| Bảng 3: Đất lâm nghiệp | | | | |
| - | Đất rừng sản xuất | 8 | 7 | 6 |
| - | Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | 7 | 6 | 5 |
| Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản | | | | |
| | Các phường: Sông Đà, Na Lay và xã Lay Nưa | 56 | 50 | 46 |

PHỤ LỤC 4: BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC

(Kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày tháng năm 2019 của UBND tỉnh)

BẢNG 1:

Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị:

Mức giá đất của từng khu vực, đường phố, từng vị trí bằng (=) 80% giá đất theo từng khu vực, từng đường phố, từng vị trí tương ứng.

BẢNG 2:

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị

Mức giá đất của từng khu vực, từng đường phố, từng vị trí bằng (=) 70% giá đất ở theo từng khu vực, từng đường phố, từng vị trí tương ứng.

BẢNG 3.

Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, vị trí bằng (=) 80% giá đất ở nông thôn theo từng khu vực, đoạn đường, vị trí tương ứng.

BẢNG 4:

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 70% giá đất ở nông thôn theo từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí tương ứng.

BẢNG 5.

Đất nông nghiệp khác

Mức giá đất của từng khu vực, đường phố, từng vị trí bằng (=) 80% giá đất trồng cây hàng năm khác theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

BẢNG 6.

Đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 70% giá đất ở theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng

BẢNG 7.

Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; mục đích công cộng

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 50% giá đất ở theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng

BẢNG 8.

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng; đất có công trình là đình, đền; đất phi nông nghiệp khác

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 50% giá đất ở theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng

BẢNG 9:

Đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường.

Mức giá đất của từng khu vực, đoạn đường, từng vị trí bằng (=) 150% (1,5 lần) mức giá đất nông nghiệp của cùng loại đất trong bảng giá đất.